

DANH MỤC TRÚNG THẦU VTTH - HC NĂM 2020 - 2021 (Quyết định 656/QĐ-BVNT - 23/07/2020)

STT mỗi thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
2	ERY002	ANTI A monoclonal	Eryclone Anti A	10 ml/ lọ	Lọ/ 10 ml	10110010	Ấn Độ	Tulip Diagnostics	50	92.400	4.620.000	KHOE THAI DUONG
3	ERY003	ANTI B monoclonal	Eryclone Anti B	10 ml/ lọ	Lọ/ 10 ml	10120010	Ấn Độ	Tulip Diagnostics	50	92.400	4.620.000	KHOE THAI DUONG
4	ERY004	ANTI AB monoclonal	Eryclone Anti A,B	10 ml/ lọ	Lọ/ 10 ml	10130010	Ấn Độ	Tulip Diagnostics	50	105.000	5.250.000	KHOE THAI DUONG
5	ERY005	ANTI D TOTAL	Eryclone Anti D (IgM)	10 ml/ lọ	Lọ/ 10 ml	10150010	Ấn Độ	Tulip Diagnostics	50	157.500	7.875.000	KHOE THAI DUONG
6	SDB001	DETERMINE HIV. 1/2	SD Bioline HIV 1/2 3.0	100 test/hộp	Test	03FK11	Standard Diagnostics Inc.	Hàn Quốc	6.000	29.200	175.200.000	HONG THIEN MY
7	FAL002	Test XN Malaria Pf/Pv Ag	Falcivax Rapid Test for Malaria Pv/Pf	25 test/ hộp	Test	503010025	Ấn Độ	Zephyr Biomedicals	200	34.650	6.930.000	KHOE THAI DUONG
10	SDB002	F.O.B	SD Bioline FOB	50 test/hộp	Test	25FK12	Standard Diagnostics Inc.	Hàn Quốc	900	29.400	26.460.000	HONG THIEN MY
12	ZIE001	Thuốc nhuộm BK đậm	Ziehl Neelsen	Bộ (3x100ml)	Bộ (3x100ml)	MI003ST	Việt Nam	Nam Khoa	200	220.000	44.000.000	NAM KHOA
14	BOS001	Bổ xung yếu tố XV	Bổ sung XV	Ông/4ml	Ông/ 4ml	MI008MS	Việt Nam	Nam Khoa	200	99.000	19.800.000	NAM KHOA
15	COL012	COLUMBIA AGAR	COLUMBIA BLOOD AGAR BASE	Chai/ 500gr	Chai/ 500gr	CM0331B	Anh	Oxoid	25	1.575.000	39.375.000	DEKA
16	PEN007	Penicillin 10UI (Pn)	Penicillin 10UI (Pn)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI001AB	Việt Nam	Nam Khoa	50	55.000	2.750.000	NAM KHOA
17	OXA004	Oxacillin 1µg (Ox)	Oxacillin 1µg (Ox)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI002AB	Việt Nam	Nam Khoa	50	55.000	2.750.000	NAM KHOA
18	AMP005	Ampicillin 10µg (Am)	Ampicillin 10µg (Am)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI003AB	Việt Nam	Nam Khoa	140	55.000	7.700.000	NAM KHOA
19	AMO004	Amoxicillin/clavulanic acid 20/10µg (Ac)	Amoxicillin/clavulanic acid 20/10µg (Ac)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI004AB	Việt Nam	Nam Khoa	150	55.000	8.250.000	NAM KHOA
20	CEP002	Cephalexin 30µg (Cp)	Cephalexin 30µg (Cp)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI005AB	Việt Nam	Nam Khoa	30	55.000	1.650.000	NAM KHOA
21	CEF021	Cefaclor 30µg (Cr)	Cefaclor 30µg (Cr)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI006AB	Việt Nam	Nam Khoa	120	55.000	6.600.000	NAM KHOA
22	CEF022	Cefuroxime 30µg (Cu)	Cefuroxime 30µg (Cu)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI007AB	Việt Nam	Nam Khoa	120	55.000	6.600.000	NAM KHOA
23	MER006	Meropenem 10µg (Me)	Meropenem 10µg (Me)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI008AB	Việt Nam	Nam Khoa	120	55.000	6.600.000	NAM KHOA
24	CEF023	Cefotaxime 30µg (Ct)	Cefotaxime 30µg (Ct)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI009AB	Việt Nam	Nam Khoa	120	55.000	6.600.000	NAM KHOA
25	CEF024	Ceftriaxone 30µg (Cx)	Ceftriaxone 30µg (Cx)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI010AB	Việt Nam	Nam Khoa	120	55.000	6.600.000	NAM KHOA
26	CEF025	Ceftazidime 30µg (Cz)	Ceftazidime 30µg (Cz)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI011AB	Việt Nam	Nam Khoa	120	55.000	6.600.000	NAM KHOA
27	CEF026	Cefoperazone 75µg (Cf)	Cefoperazone 75µg (Cf)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI012AB	Việt Nam	Nam Khoa	120	55.000	6.600.000	NAM KHOA
28	CEF027	Cefepime 30µg (Cm)	Cefepime 30µg (Cm)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI013AB	Việt Nam	Nam Khoa	120	55.000	6.600.000	NAM KHOA
29	IMI009	Imipenem 10µg (Im)	Imipenem 10µg (Im)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI014AB	Việt Nam	Nam Khoa	140	55.000	7.700.000	NAM KHOA
30	STR006	Streptomycin 10µg (Sm)	Streptomycin 10µg (Sm)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI015AB	Việt Nam	Nam Khoa	30	55.000	1.650.000	NAM KHOA
31	KAN003	Kanamycin 30µg (Kn)	Kanamycin 30µg (Kn)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI016AB	Việt Nam	Nam Khoa	100	55.000	5.500.000	NAM KHOA
32	NEO012	Neomycin 30µg (Ne)	Neomycin 30µg (Ne)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI017AB	Việt Nam	Nam Khoa	100	55.000	5.500.000	NAM KHOA
33	AMI024	Amikacin 30µg (Ak)	Amikacin 30µg (Ak)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI018AB	Việt Nam	Nam Khoa	140	55.000	7.700.000	NAM KHOA
34	GEN004	Gentamicin 10µg (Ge)	Gentamicin 10µg (Ge)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI019AB	Việt Nam	Nam Khoa	140	55.000	7.700.000	NAM KHOA
35	TOB012	Tobramycin 10µg (Tb)	Tobramycin 10µg (Tb)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI020AB	Việt Nam	Nam Khoa	50	55.000	2.750.000	NAM KHOA
36	NET002	Netilmicin 30µg (NI)	Netilmicin 30µg (NI)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI021AB	Việt Nam	Nam Khoa	140	55.000	7.700.000	NAM KHOA
37	ERY006	Erythromycin 15µg (Er)	Erythromycin 15µg (Er)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI022AB	Việt Nam	Nam Khoa	50	55.000	2.750.000	NAM KHOA
38	AZI004	Azithromycin 15µg (Az)	Azithromycin 15µg (Az)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI023AB	Việt Nam	Nam Khoa	30	55.000	1.650.000	NAM KHOA
39	CLI011	Clindamycin 2µg (cL)	Clindamycin 2µg (cL)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI024AB	Việt Nam	Nam Khoa	50	55.000	2.750.000	NAM KHOA
40	CHL003	Chloramphenicol 30µg (Cl)	Chloramphenicol 30µg (Cl)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI025AB	Việt Nam	Nam Khoa	30	55.000	1.650.000	NAM KHOA
41	RIF003	Rifampicin 30µg (Rf)	Rifampicin 30µg (Rf)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI026AB	Việt Nam	Nam Khoa	30	55.000	1.650.000	NAM KHOA
42	TET004	Tetracycline 30µg (Te)	Tetracycline 30µg (Te)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI027AB	Việt Nam	Nam Khoa	50	55.000	2.750.000	NAM KHOA
43	DOX004	Doxycycline 30µg (Dx)	Doxycycline 30µg (Dx)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI028AB	Việt Nam	Nam Khoa	100	55.000	5.500.000	NAM KHOA
44	VAN006	Vancomycin 30µg (Va)	Vancomycin 30µg (Va)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI029AB	Việt Nam	Nam Khoa	70	55.000	3.850.000	NAM KHOA
45	POL002	Polymyxin B 300u (Pb)	Polymyxin B 300u (Pb)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI031AB	Việt Nam	Nam Khoa	30	55.000	1.650.000	NAM KHOA
46	COL013	Colistin 10µg (Co)	Colistin 10µg (Co)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI032AB	Việt Nam	Nam Khoa	140	55.000	7.700.000	NAM KHOA

STT môi thầu	Mã VNPT	Danh mục môi thầu (Tên môi Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
47	SUF003	Sufamethoxazole/ Trimethoprim 23,75/1,25µg (Bt)	Sufamethoxazole/ Trimethoprim 23,75/1,25µg (Bt)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI033AB	Việt Nam	Nam Khoa	50	55.000	2.750.000	NAM KHOA
48	NAL003	Nalidixic acid 30µg (Ng)	Nalidixic acid 30µg (Ng)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI034AB	Việt Nam	Nam Khoa	30	55.000	1.650.000	NAM KHOA
49	OFL011	Ofloxacin 5µg (Of)	Ofloxacin 5µg (Of)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI036AB	Việt Nam	Nam Khoa	140	55.000	7.700.000	NAM KHOA
50	PEF002	Pefloxacin 5µg (Pf)	Pefloxacin 5µg (Pf)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI037AB	Việt Nam	Nam Khoa	140	55.000	7.700.000	NAM KHOA
51	CIP008	Ciprofloxacin 5µg (Ci)	Ciprofloxacin 5µg (Ci)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI038AB	Việt Nam	Nam Khoa	140	55.000	7.700.000	NAM KHOA
52	NIT009	Nitrofurantoin 300µg (Fr)	Nitrofurantoin 300µg (Fr)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI039AB	Việt Nam	Nam Khoa	30	55.000	1.650.000	NAM KHOA
53	CEF028	Cefoxitin 30µg (Cn)	Cefoxitin 30µg (Cn)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI040AB	Việt Nam	Nam Khoa	50	55.000	2.750.000	NAM KHOA
54	TEI002	Teicoplanin 30µg (Tn)	Teicoplanin 30µg (Tn)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI041AB	Việt Nam	Nam Khoa	50	55.000	2.750.000	NAM KHOA
55	LEV016	Levofloxacin 5µg (Lv)	Levofloxacin 5µg (Lv)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI042AB	Việt Nam	Nam Khoa	50	55.000	2.750.000	NAM KHOA
56	AMO005	Amoxicillin 10µg (Ax)	Amoxicillin 10µg (Ax)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI043AB	Việt Nam	Nam Khoa	100	55.000	5.500.000	NAM KHOA
57	TIC002	Ticarcillin/ clavulanic acid 75/10µg (Tc)	Ticarcillin/ clavulanic acid 75/10µg (Tc)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI044AB	Việt Nam	Nam Khoa	140	55.000	7.700.000	NAM KHOA
58	LIN007	Linezolid 30µg (Li)	Linezolid 30µg (Li)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI045AB	Việt Nam	Nam Khoa	50	55.000	2.750.000	NAM KHOA
59	AMP006	Ampicillin/ sulbactam 10/10µg (As)	Ampicillin/ sulbactam 10/10µg (As)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI046AB	Việt Nam	Nam Khoa	20	55.000	1.100.000	NAM KHOA
60	CEF029	Ceftazidime/ clavulanic acid 30/10µg (Zc)	Ceftazidime/ clavulanic acid 30/10µg (Zc)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI047AB	Việt Nam	Nam Khoa	20	55.000	1.100.000	NAM KHOA
61	PIP005	Piperacillin/ tazobactam 100/10µg (Pt)	Piperacillin/ tazobactam 100/10µg (Pt)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI048AB	Việt Nam	Nam Khoa	50	55.000	2.750.000	NAM KHOA
62	CEF030	Cefoperazone/ sulbactam 75/10µg (Cs)	Cefoperazone/ sulbactam 75/10µg (Cs)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI049AB	Việt Nam	Nam Khoa	50	55.000	2.750.000	NAM KHOA
63	ERT002	Ertapenem 10µg (En)	Ertapenem 10µg (En)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI050AB	Việt Nam	Nam Khoa	140	55.000	7.700.000	NAM KHOA
64	CLA011	Clarithromicin 15µg (Ch)	Clarithromicin 15µg (Ch)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI051AB	Việt Nam	Nam Khoa	30	55.000	1.650.000	NAM KHOA
65	CEF031	Cefotaxime/ clavulanic acid 30/10µg (Zt)	Cefotaxime/ clavulanic acid 30/10µg (Zt)	Lọ/ 50 đĩa	Lọ	MI052AB	Việt Nam	Nam Khoa	30	55.000	1.650.000	NAM KHOA
66	DIA155	Baccitracin	Đĩa giấy Bacitracin (A)	Lọ/ 20 đĩa	Lọ	MI013BD	Việt Nam	Nam Khoa	2	36.000	72.000	NAM KHOA
67	DIA156	Optochin	Đĩa giấy Optochin (P)	Lọ/ 20 đĩa	Lọ	MI012BD	Việt Nam	Nam Khoa	8	36.000	288.000	NAM KHOA
68	DIA157	Nitrocefin	Đĩa giấy Nitrocefin	Lọ/ 20 đĩa	Lọ	MI015BD	Việt Nam	Nam Khoa	2	220.000	440.000	NAM KHOA
69	VON009	Vòng cây định lượng	Vòng cây kim các loại (định lượng)	Bì/ 1 Cái	Cái	SE02.1	Việt Nam	Nam Khoa	50	30.500	1.525.000	NAM KHOA
70	VON010	Vòng cây thường	Vòng cây kim các loại (thường)	Bì/ 1 Cái	Cái	SE02.1...	Việt Nam	Nam Khoa	50	17.000	850.000	NAM KHOA
71	BOD010	IDS 14 GNR	Bộ định danh IVD NK-IDS 14GNR	Bộ/ 20 mẫu	Bộ	MI001ID	Việt Nam	Nam Khoa	50	420.000	21.000.000	NAM KHOA
72	MUE002	MUELLER HINTON	Mueller Hinton Agar	Chai/ 500gr	Chai/ 500gr	CM0337B	Anh	Oxoid	20	1.590.908	31.818.150	DEKA
75	BOD011	RNIS (5 THU NGHIEM)	Bộ định danh IVD NK-RNIS	Bộ/ 20 mẫu	Bộ/ 20	MI002ID	Việt Nam	Nam Khoa	1	1.500.000	1.500.000	NAM KHOA
76	BIL002	BILE ESCULIN	Bile Esculin Agar	Hộp/ 10 ống	Ống	MI005MT	Việt Nam	Nam Khoa	150	7.000	1.050.000	NAM KHOA
77	MOI002	TSB 6,5 NaCl	Môi trường dung nạp 6,5% NaCl	Hộp/ 10 ống	Ống	MI007MT	Việt Nam	Nam Khoa	150	7.000	1.050.000	NAM KHOA
78	MAU001	Máu cừu 100ml	Máu cừu 100mL	Chai/100ml	Chai/ 100ml	MI002MS	Việt Nam	Nam Khoa	200	660.000	132.000.000	NAM KHOA
79	NK-001	CLOTEST (hoặc tương đương)	NK-PYLORI TEST	Hộp/ 20 test	Test	MI004ID	Việt Nam	Nam Khoa	8.000	10.000	80.000.000	NAM KHOA
80	DEN008	Dengue NS1 Ag Strip	Dengue NS1 Ag Rapid Test	30 test/hộp	Test	IDENG-402	Trueline - Medicon	Việt Nam	2.000	73.500	147.000.000	HÔNG THIỆN MỸ
81	DEN009	Dengue IgM/ IgG	Dengue IgG/IgM Rapid Test	30 test/hộp	Test	IDENB-402	Trueline - Medicon	Việt Nam	2.000	47.775	95.550.000	HÔNG THIỆN MỸ
82	AGA003	AGAR AGAR	AGAR AGAR	Chai/ 1kg	Chai	20768.292	Châu Âu	Prolabo	2	4.840.000	9.680.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
83	NHU002	Nhuộm hồng cầu lưới (Birilan Cresyl blue solution)	Nhuộm hồng cầu lưới (Birilan Cresyl blue solution)	Chai/ 100ml	Chai	101381.0100	Đức	Merck	2	858.000	1.716.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
84	SAB002	Sabouraud Dextrose Agar	Sabouraud Dextrose Agar	Hộp 500g	Hộp	CM0041B	Anh	Oxoid	3	1.497.300	4.491.900	DEKA
85	ACI005	Acid acetic	Acid acetic	Chai/ 1.000ml	Chai	1.00063.1000	Đức	Merck	1	660.000	660.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
86	MAC003	MACONKEY Agar	MacConkey Agar No. 3	Chai/ 500gr	Chai/ 500gr	CM0115B	Anh	Oxoid	2	1.197.000	2.394.000	DEKA
87	THI007	Thioglycolate	THIOGLYCOLLATE FLUID MEDIUM	Chai/ 500gr	Chai/ 500gr	CM0173B	Anh	Oxoid	2	1.649.550	3.299.100	DEKA
89	BON043	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram	Bộ/5x 500ml	Bộ	111885.0001	Đức	Merck	2	3.212.000	6.424.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM

STT môi thầu	Mã VNPT	Danh mục môi thầu (Tên môi Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
92	ELD002	Thẻ định nhóm máu ABO đã có sẵn huyết thanh mẫu để truyền máu toàn phần và các chế phẩm máu	Eldon Card 2551-V	200 test/ túi	Test	430-06	Đan Mạch	Eldon Biologicals A/S	8.000	16.800	134.400.000	KHÔE THÁI DƯƠNG
106	MEL006	6,5% Didecylidimethyl ammonium chloride + 0,074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt (hoặc tương đương)	MELISEPTOL RAPID 1000ML	10 chai/thùng	Chai/ 1lít	18565	B.Braun	Thụy Sĩ	800	262.000	209.600.000	CPC1
107	DER008	Chlorhexidin digluconate 4% (hoặc tương đương)	DERMANIOS SCRUB CHLORHEXIDINE 4% (1 lít)	Chai 1 lít	Chai/ 1.000ml	Ref.2173.385	Pháp	Anios	500	230.000	115.000.000	THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM - CTCP
108	ANI007	Cocamidopropyl betaine, Sodium C14-17 alkyl sulfonate, chất làm ẩm và mềm da (hoặc tương đương)	ANIOSAFE MANUCLEAR NPC HF (500ml)	Chai 500ml	Chai/ 500ml	1921,228	Pháp	Anios	4.000	111.100	444.400.000	THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM - CTCP
109	POV005	Povidin 4% hoặc tương đương	Povidon iod 4%	Chai/ 500ml	Chai/ 500ml	Povidon iod 4%	Việt Nam	Pharmedic	800	68.000	54.400.000	VŨ THUẬN
111	SUR003	Axit amin dạng chlohydrate, chlorure didecylidimethylamonium (SURFANIOS; hoặc tương đương)	SURFANIOS (1 lít)	Chai 1 lít	Chai/ 1 lít	Ref.350.092	Pháp	Anios	600	287.000	172.200.000	THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM - CTCP
112	GEL008	Gel bôi trơn K- Y hoặc tương đương	Gel bôi trơn KLY	Tube/82g	Tube	KLY	Thổ Nhĩ Kỳ	Tukuaz	600	46.935	28.161.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
113	ANI008	75,5% Ethanol + chất làm mềm và ẩm da (ANIOSGEL 85 NPC; hoặc tương đương)	ANIOSGEL 85 NPC (500ml)	Chai 500ml	Chai/ 500ml	Ref.1644.363	Pháp	Anios	1.500	122.000	183.000.000	THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM - CTCP
114	SPR003	1-Propanol 30%, 2-Propanol 15%, Ethanol 10%, chất thơm, chất làm ẩm (Spray Off N - hoặc tương đương)	Spray Off N	Chai/ 1lít	Chai/ 1lít	Spray Off N	Đức	Dr.Deppe	400	220.000	88.000.000	BÁCH VIỆT
115	INS013	3% Enzyme protease + 0,4% Enzyme amylase + 8,25% C12-C18-Ethoxylate linear alcohols + 25% Ethylene glycol (Intrus Zym- hoặc tương đương)	Instru Zym	Chai/ 1lít	Chai/ 1lít	Instru Zym	Đức	Dr.Deppe	300	340.000	102.000.000	BÁCH VIỆT
117	VOI001	Ventisorb Soda line (hoặc tương đương)	Vôi Soda	Can 4,5kg	kg	4,5kg	Việt Nam	Hóa dược VN	50	107.500	5.375.000	VŨ THUẬN
119	ANI009	Acid Phosphoric 52,5% (Anios R444: hoặc tương đương)	ANIOS R444 (1 lít)	Chai 1 lít	Chai/ 1 lít	Ref.0191.137	Pháp	Anios	15	1.243.000	18.645.000	THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM - CTCP
120	ANI010	Acide peracetic 0,15%, Hydrogen eroxide 3% (ANIOXYDE 1000; hoặc tương đương)	ANIOXYDE 1000 (5 lít) + test thử	Can 5 lít	Can/ 5 lít	Ref.1081.299	Pháp	Anios	150	1.470.000	220.500.000	THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM - CTCP
121	ANI011	Chất hoạt động bề mặt không ion, hoạt chất bôi trơn các khớp nối của dụng cụ kim loại (ANIOS LUB 2,5%; hoặc tương đương)	ANIOS LUB (1 lít)	Chai 1 lít	Chai/ 1 lít	883.137	Pháp	Anios	5	1.441.000	7.205.000	THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM - CTCP
123	ANI012	Hỗn hợp 5 enzyme: Protease, Lipase, Amylase, Mannanase, Cellulase + chất hoạt động bề mặt (hoặc tương đương)	ANIOSYME SYNERGY 5 (1 lít)	Chai 1 lít	Chai/ 1 lít	Ref.2235.095	Pháp	Anios	100	423.500	42.350.000	THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM - CTCP
124	OPA002	0,55% Ortho Phthalaldehyde PH = 7 (+ que thử) (hoặc tương đương)	OPASTER'ANIOS (5 lít) + test thử	Can 5 lít	Can/ 5 lít	MS 2504.028	Pháp	Anios	100	980.000	98.000.000	THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NAM - CTCP
125	GEL009	Gel điện tim ECG	Gel điện tim	Tube/ 250ml	Tube/ 250ml	AP	Việt Nam	An phú	100	16.000	1.600.000	VŨ THUẬN
126	GEL010	Gel siêu âm	Gel siêu âm	5kg/ can	kg	5l	Việt Nam	Công ty CP Dược Phẩm và TBYT An Phú	500	18.885	9.442.500	ĐAN LÊ

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
128	XYL004	Xylen	Xylen	Chai/ 500ml	Chai/ 500ml	Chemsol	Việt Nam	Hóa học Vina	60	78.000	4.680.000	VŨ THUẬN
130	PAR021	Parafin Đức dạng hạt (Histoplast Wax; hoặc tương đương)	Parafin Đức dạng hạt (Histoplast Wax; hoặc tương đương)	Gói/2,5 kg	Kg	107164.2505	Đức	Merck	30	451.000	13.530.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
131	CON073	Cồn tuyệt đối	Cồn tuyệt đối 99,5	Chai 1 lít	Lít	99,5	Việt Nam	Khả doanh	120	52.000	6.240.000	VŨ THUẬN
132	GIE003	Giemsa	Giemsa	Chai/ 500 ml	Chai	109204.0500	Đức	Merck	2	880.000	1.760.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
133	KEO012	Keo dán lame balsam Canada hoặc tương đương	Keo dán lame Balsam Canada	Chai/ 100gr	Chai	21776.183	Châu Âu	Prolabo	5	1.155.000	5.775.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
134	BOM034	Bơm tiêm 1CC Kim 23G	Bơm tiêm MPV 1ml	Túi/Cái	Cái	BT1	Việt Nam	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	10.000	559	5.590.000	NHỰA Y TẾ VIỆT NAM
135	BOM035	Bơm tiêm 3CC Kim 23G	Bơm tiêm MPV 3ml	Túi/Cái	Cái	BT3	Việt Nam	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	100.000	559	55.900.000	NHỰA Y TẾ VIỆT NAM
136	BOM036	Bơm tiêm 5CC Kim 23G	Bơm tiêm MPV 5ml	Túi/Cái	Cái	BT5	Việt Nam	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	300.000	563	168.900.000	NHỰA Y TẾ VIỆT NAM
137	BOM037	Bơm tiêm 10CC Kim 23G	Bơm tiêm MPV 10ml	Túi/Cái	Cái	BT10	Việt Nam	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	280.000	850	238.000.000	NHỰA Y TẾ VIỆT NAM
138	BOM038	Bơm tiêm 20CC Kim 23G	Bơm tiêm MPV 20ml	Túi/Cái	Cái	BT20	Việt Nam	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	10.000	1.420	14.200.000	NHỰA Y TẾ VIỆT NAM
139	BOM039	Bơm tiêm 50CC cho ăn	Bơm cho ăn MPV 50ml	Túi/Cái	Cái	BCA	Việt Nam	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	10.000	3.050	30.500.000	NHỰA Y TẾ VIỆT NAM
140	BOM040	Bơm tiêm 50CC Terumo Luer Lock (hoặc tương đương)	Bơm tiêm nhựa 50ml (đầu luer lock dùng phù hợp các loại máy bơm tiêm điện)	1 Cái/ Gói, 50 Cái/ Hộp	Cái	Perfect	Việt Nam	Perfect	17.000	7.560	128.520.000	ĐỨC LỘC
141	TER003	Bơm tiêm 50cc Terumo Eccentric (hoặc tương đương)	TERUMO Syringe (50ml)	Hộp/ 20 cái	Cái	SS*50ESE	Nhật	Terumo	2.000	11.500	23.000.000	TÂM HỢP
142	KIM046	Kim luồn tĩnh mạch các cỡ (18, 20, 22 G)	Kim luồn tĩnh mạch các số (18G, 20G, 22G)	Hộp/ 100 cái	Cây	001.1004.18; 001.1004.20; 001.1004.22; Dispoflon	India	Disposafe	70.000	2.415	169.050.000	NGUYỄN LÂM
143	CAT016	Kim luồn tĩnh mạch dưới đòn hai nòng Certofix DUO loại HF (HF V720 hoặc tương đương)	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng NOVOCENTduo 7F dài 20cm	01 bộ/bao	Bộ	15089	India	Poly Medicure	600	360.000	216.000.000	TÂN THÀNH
144	KIM047	Kim bướm (19, 21, 23 G)	Kim bướm (19, 21, 23 G)	1 cây/ gói	Cây	19, 21, 23 G	Việt Nam	Công ty CP Dược Phẩm và TBYT An Phú	50.000	979	48.950.000	ĐAN LÊ
145	KIM048	Kim tiêm 18 G 1"	Kim rời các số 18Gx1"	Hộp/ 100 cây	Cây	Vikimco	Việt Nam	Cừu Long	400.000	300	120.000.000	XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ TP.HCM
146	KIM049	Kim tiêm các loại (20, 23, 25, 26) G 1"	Kim tiêm 20G, 23G, 25G, 26G	Hộp/ 100 cái	Cây	P1004001 Disposable Hypodermic Needle	China	Suzhou Yudu	1.000	252	252.000	NGUYỄN LÂM

STT môi thầu	Mã VNPT	Danh mục môi thầu (Tên môi Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
147	KIM050	Kim 26 G1 1/2 (Kim hậu cầu)	Kim tiêm 26 G	Hộp/ 100 cái	Cây	P1004001 Disposable Hypodermic Needle	China	Suzhou Yudu	3.000	252	756.000	NGUYỄN LÂM
148	KIM051	Kim 26 G 1/2	Kim tiêm 26 G	Hộp/ 100 cái	Cây	P1004001 Disposable Hypodermic Needle	China	Suzhou Yudu	1.000	252	252.000	NGUYỄN LÂM
150	SPI006	Kim chọc dò tủy sống các cỡ	Spinal Needle Quincke	Túi 1 cây	Cây	TSPQ	TMT TIBBI Medikal	Turkey	1.000	15.500	15.500.000	QUỐC TẾ
151	EPI002	Bộ gây tê màng cứng (Perifix One 421 Complete set) đầu Catheter thuôn nhỏ dần, catheter làm bằng polyamid và polyurethan (hoặc tương đương)	Epifix Standart - Epidural Set, 18Gx90mm	Hộp 1 bộ	Bộ	TEPIS18903	TMT TIBBI Medikal	Turkey	50	240.000	12.000.000	QUỐC TẾ
153	NUT005	Nút chặn kim luồn (In stopper) (hoặc tương đương)	Nút chặn kim luồn (In stopper) (hoặc tương đương)	1 cái/ gói	Cái	In stopper	Việt Nam	Công ty CP Dược Phẩm và TBYT An Phú	10.000	979	9.790.000	ĐAN LÊ
154	KIM052	Kim châm cứu 0,25 mm x 25 mm đóng vi tùng cây đã tiệt trùng	Kim châm cứu vô trùng dùng 1 lần 0.25 mm x 25 mm	100 cây/ Hộp	Cây	AIK	Trung Quốc	Changchun AIK	300.000	350	105.000.000	KHÁNH PHONG VIỆT NAM
155	KIM053	Kim châm cứu 0,25 mm x 75 mm đóng vi tùng cây đã tiệt trùng	Kim châm cứu vô trùng dùng 1 lần 0.25 mm x 75 mm	100 cây/ Hộp	Cây	AIK	Trung Quốc	Changchun AIK	1.000	350	350.000	KHÁNH PHONG VIỆT NAM
156	KIM054	Kim châm cứu 0,25 mm x 40 mm đóng vi tùng cây đã tiệt trùng	Kim châm cứu vô trùng dùng 1 lần 0.25 mm x 40 mm	100 cây/ Hộp	Cây	AIK	Trung Quốc	Changchun AIK	5.000	350	1.750.000	KHÁNH PHONG VIỆT NAM
164	STI001	Kim gây tê thần kinh ngoại vi dùng với máy Stimuplex HNS12, chiều dài kim 100mm (hoặc tương đương)	STIMUPLEX NEEDLE A100 G21X 4"	Hộp/25 Cái	Cái	4894260	B.Braun	Nhật	100	150.476	15.047.600	TUỆ HẢI
165	STI002	Kim gây tê thần kinh ngoại vi dùng với máy Stimuplex HNS12, chiều dài kim 50mm (hoặc tương đương)	STIMUPLEX NEEDLE A50 G 22 X 2"	Hộp/25 Cái	Cái	4894502	B.Braun	Nhật	200	140.049	28.009.800	TUỆ HẢI
166	SPI007	Kim tê tủy sống có lăng kính phản quang các cỡ (Spinocan hoặc tương đương)	Spinal Needle Quincke	Túi 1 cái	Cái	TSPQ	TMT TIBBI Medikal	Turkey	1.000	15.500	15.500.000	QUỐC TẾ
167	PEN008	Kim tê tủy sống đầu bút chì G27 x 3 1/2", có kim dẫn đường (Pencan G27 hoặc tương đương)	Pencil Point Spinal Needle with guide, size 27GX90MM	Túi 1 cái	Cái	TSPPK2790	TMT TIBBI Medikal	Turkey	50	65.000	3.250.000	QUỐC TẾ
168	ESP007	Bộ CSE	ESPOCAN COMPLETE SET (CSE SET)	Hộp/10 Bộ	Bộ	4556674	B.Braun	Malaysia	50	369.023	18.451.150	TUỆ HẢI
169	KIM055	Kim luồn tĩnh mạch các cỡ (24G)	Kim luồn tĩnh mạch 24G	Hộp/100 cây	Cây	24G	Singapore	Neotec	500	3.500	1.750.000	VŨ THUẬN
171	CHI075	Chỉ tự tiêu 0 kim tròn	Chỉ Trustigut (Chromic Catgut) số 0, kim tròn 26 mm, C40A26	H / 24 tép	tép	C40A26	Việt Nam	CPT	140	26.040	3.645.600	CPT
172	CHI076	Chỉ tự tiêu 1 kim tròn	Chỉ Catgut số 1 kim tròn	Hộp 12 sợi	Sợi	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Chromic Catgut	Huaian Top Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	100	9.800	980.000	Bình Minh
173	CHI077	Chỉ tự tiêu 2/0 kim tròn	Chỉ Catgut số 2/0 Kim tròn	Hộp 12 sợi	Sợi	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Chromic Catgut	Huaian Top Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	150	9.800	1.470.000	Bình Minh

STT mỗi thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
174	CHI078	Chỉ tự tiêu 2/0 kim tam giác	Chỉ Catgut số 2/0 kim tam giác	Hộp 12 sợi	Sợi	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Chromic Catgut	Huaian Top Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	40	9.800	392.000	Bình Minh
175	CHI079	Chỉ tự tiêu 3/0 kim tam giác	Chỉ Catgut số 3/0 kim tam giác	Hộp 12 sợi	Sợi	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Chromic Catgut	Huaian Top Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	500	9.800	4.900.000	Bình Minh
176	CHI080	Chỉ tự tiêu 3/0 kim tròn	Chỉ Catgut số 3/0 kim tròn	Hộp 12 sợi	Sợi	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Chromic Catgut	Huaian Top Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	500	9.800	4.900.000	Bình Minh
177	CHI081	Chỉ tự tiêu 4/0 kim tròn	Chỉ Catgut số 4/0 kim tròn	Hộp 12 sợi	Sợi	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Chromic Catgut	Huaian Top Medical Instruments Co., Ltd	Trung Quốc	100	9.800	980.000	Bình Minh
178	CHI082	Chỉ không tan monofilament nylon 2/0 kim tam giác 75cm (dafilon 2/0; hoặc tương đương)	Chỉ Carelon (Nylon) 2/0, kim tam giác 24 mm, M30E24	H / 24 tép	tép	M30E24	Việt Nam	CPT	400	12.390	4.956.000	CPT
179	CHI083	Chỉ không tan monofilament nylon 3/0 kim tam giác 75cm (dafilon 3/0; hoặc tương đương)	Chỉ khâu phẫu thuật không tự tiêu Trulon các loại, các cỡ	12 tép/ Hộp	Tép	3F75CY24	Ấn Độ	Healthium Medtech	1.000	11.000	11.000.000	PHÚC TÍN
180	CHI084	Chỉ không tan monofilament nylon 4/0 kim tam giác 75cm (dafilon 4/0; hoặc tương đương)	Chỉ khâu phẫu thuật không tự tiêu Trulon các loại, các cỡ	12 tép/ Hộp	Tép	3G75CY19	Ấn Độ	Healthium Medtech	1.000	11.000	11.000.000	PHÚC TÍN
181	CHI085	Chỉ không tan monofilament nylon 5/0 kim tam giác 75cm (dafilon 5/0; hoặc tương đương)	Chỉ Carelon (Nylon) 5/0, kim tam giác 16 mm, M10E16	H / 24 tép	tép	M10E16	Việt Nam	CPT	100	17.640	1.764.000	CPT
182	CHI086	Chỉ không tan monofilament nylon 10/0 kim tam giác (dafilon 10/0 Black 30cm; hoặc tương đương)	Chỉ Daclon (10/0)	12 sợi/ hộp	Sợi	Daclon (10/0)	Bỉ	SMI AG	150	148.500	22.275.000	ĐAN LÊ
183	UNI004	Chỉ tự tiêu 2-0 kim tròn (Plain catgut) (hoặc tương đương)	UNIGUT	1 sợi/tép, 12 tép/hộp	Sợi	7E75DZ26	Ấn Độ	Unisur Lifecare	100	19.991	1.999.100	ĐỨC LỘC
184	CHI087	Chỉ không tiêu tự nhiên 0 kim tam giác	Chỉ Silk (0) kim tam giác	12 sợi/ hộp	Sợi	ilk (0) kim tam giá	Bỉ	SMI AG	100	18.885	1.888.500	ĐAN LÊ
185	CHI088	Chỉ không tiêu tự nhiên 0 kim tròn	Chỉ Caresilk (Silk) số 0, 75 cm, kim tròn 26 mm, S35A26	H / 24 tép	tép	S35A26	Việt Nam	CPT	150	17.640	2.646.000	CPT
186	CHI089	Chỉ không tiêu tự nhiên 1 kim tam giác	Chỉ Silk (1) kim tam giác	12 sợi/ hộp	Sợi	ilk (1) kim tam giá	Bỉ	SMI AG	120	18.885	2.266.200	ĐAN LÊ
187	CHI090	Chỉ không tiêu tự nhiên 1 kim tròn	Chỉ Silk (1) kim tròn	12 sợi/ hộp	Sợi	Silk (1) kim tròn	Bỉ	SMI AG	150	18.885	2.832.750	ĐAN LÊ
188	CHI091	Chỉ không tiêu tự nhiên 2/0 không kim	Chỉ Caresilk (Silk) 2/0, không kim, 150 cm, S300	H / 24 tép	tép	S300	Việt Nam	CPT	500	9.240	4.620.000	CPT
189	CHI092	Chỉ không tiêu tự nhiên 2/0 kim tam giác	Chỉ khâu phẫu thuật không tự tiêu Trusilk các loại, các cỡ	12 tép/ Hộp	Tép	5E75CY24	Ấn Độ	Healthium Medtech	2.000	11.000	22.000.000	PHÚC TÍN
190	UNI005	Chỉ không tiêu tự nhiên 2/0 kim tròn	UNISIL	1 sợi/tép, 12 tép/hộp	Sợi	5E75DZ26	Ấn Độ	Unisur Lifecare	1.000	12.971	12.971.000	ĐỨC LỘC
191	CHI093	Chỉ không tiêu tự nhiên 3/0 không kim	Chỉ Caresilk (Silk) 3/0, không kim, 150 cm, S200	H / 24 tép	tép	S200	Việt Nam	CPT	100	9.240	924.000	CPT
192	UNI006	Chỉ không tiêu tự nhiên 3/0 kim tam giác	UNISIL	1 sợi/tép, 12 tép/hộp	Sợi	5F75DY26	Ấn Độ	Unisur Lifecare	1.000	12.971	12.971.000	ĐỨC LỘC

STT môi thầu	Mã VNPT	Danh mục môi thầu (Tên môi Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
193	UNI007	Chỉ không tiêu tự nhiên 3/0 kim tròn	UNISIL	1 sợi/tép, 12 tép/hộp	Sợi	5F75DZ26	Ấn Độ	Unisur Lifecare	700	12.971	9.079.700	ĐỨC LỘC
194	UNI008	Chỉ không tiêu tự nhiên 4/0 kim tam giác	UNISIL	1 sợi/tép, 12 tép/hộp	Sợi	5G75CY18	Ấn Độ	Unisur Lifecare	200	12.971	2.594.200	ĐỨC LỘC
195	CHI094	Chỉ không tiêu tự nhiên 6/0 kim tam giác	Chỉ Silk (6/0) kim tam giác	12 sợi/ hộp	Sợi	Chỉ (6/0) kim tam g	Bỉ	SMI AG	200	23.885	4.777.000	ĐAN LÊ
196	CHI095	Chỉ không tiêu tự nhiên 10/0 tam giác (2 kim)	Chỉ Caresilk (Silk) 10/0, 30 cm, 2 kim hình thang 6 mm, S02HH06L30	H / 12 tép	tép	S02HH06L30	Việt Nam	CPT	50	209.790	10.489.500	CPT
198	LUO017	Lưới điều trị thoát vị các loại Surgipro Mesh dùng trong phẫu thuật thoát vị, size 5cm x 10cm (hoặc tương đương)	Lưới điều trị thoát vị các loại Surgipro Mesh dùng trong phẫu thuật thoát vị, size 5cm x 10cm (hoặc tương đương)	5 miếng/ hộp	Miếng	6cm x 11cm	Bỉ	SMI AG	150	385.000	57.750.000	ĐAN LÊ
199	LUO018	Lưới điều trị thoát vị các loại Surgipro Mesh dùng trong phẫu thuật thoát vị, size 15cm x 15cm (hoặc tương đương)	Lưới điều trị thoát vị các loại Surgipro Mesh dùng trong phẫu thuật thoát vị, size 15cm x 15cm (hoặc tương đương)	5 miếng/ hộp	Miếng	15cm x 15cm	Bỉ	SMI AG	20	485.000	9.700.000	ĐAN LÊ
201	CHI096	Chỉ tan tổng hợp đa sợi poly glycolic 1 - 90cm kim tròn HR 40mm (Safil 1 HR 40S) (hoặc tương đương)	Chỉ khâu phẫu thuật tự tiêu Truglyde các loại, các cỡ	12 tép/ Hộp	Tép	2C90DZ40	Ấn Độ	Healthium Medtech	1.000	42.000	42.000.000	PHÚC TÍN
202	SUR004	Chỉ tan tổng hợp đa sợi poly glycolic 1 - 70cm kim tròn HR 30mm (Safil 1 HR 30S) (hoặc tương đương)	Surgicryl PGA số 1, dài 75cm, kim tròn 30mm, 1/2C	Hộp 12 tép	Sợi	11400130	SMI	Bi	1.500	45.000	67.500.000	QUỐC TẾ
203	CHI097	Chỉ tan tổng hợp đa sợi poly glycolic 2/0 - 70cm kim tròn HR 26 (Safil 2/0 HR 26) (hoặc tương đương)	Chỉ Surgicryl PGA (2/0)	12 sợi/ hộp	Sợi	Surgicryl PGA (2/0)	Bỉ	SMI AG	800	40.885	32.708.000	ĐAN LÊ
204	CHI098	Chỉ tan tổng hợp đa sợi poly glycolic 3/0 - 70cm kim tròn HR 26 (Safil 3/0 HR 26) (hoặc tương đương)	Chỉ Surgicryl PGA (3/0)	12 sợi/ hộp	Sợi	Surgicryl PGA (3/0)	Bỉ	SMI AG	800	39.885	31.908.000	ĐAN LÊ
205	CHI099	Chỉ tan tổng hợp đa sợi poly glycolic 4/0 (Safil 4/0) (hoặc tương đương)	Chỉ Surgicryl PGA (4/0)	12 sợi/ hộp	Sợi	Surgicryl PGA (4/0)	Bỉ	SMI AG	40	43.885	1.755.400	ĐAN LÊ
206	CHI100	Chỉ tan tổng hợp đa sợi poly glycolic 5/0 (Safil 5/0) (hoặc tương đương)	Chỉ Caresyn (Polyglycolic Acid) 5/0, kim tròn 17 mm, GA10A17	H / 36 tép	tép	GA10A17	Việt Nam	CPT	40	48.300	1.932.000	CPT
207	CHI101	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 - số 0, 90cm, kim tròn đầu tròn CT thân lớn 40mm, 1/2 vòng tròn (Vicryl 0) (hoặc tương đương)	Chỉ Surgicryl 910 (0)	12 sợi/ hộp	Sợi	Surgicryl 910 (0)	Bỉ	SMI AG	100	46.885	4.688.500	ĐAN LÊ
208	CHI102	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 - số 1, 90cm, kim tròn đầu tròn CT thân lớn 40mm, 1/2 vòng tròn (Vicryl 1) (hoặc tương đương)	Chỉ Surgicryl 910 (1)	12 sợi/ hộp	Sợi	Surgicryl 910 (1)	Bỉ	SMI AG	100	48.885	4.888.500	ĐAN LÊ
209	CHI103	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 - số 2/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH plus 26mm, 1/2 vòng tròn (Vicryl 2/0) (hoặc tương đương)	Chỉ Surgicryl 910 (2/0)	12 sợi/ hộp	Sợi	Surgicryl 910 (2/0)	Bỉ	SMI AG	150	45.885	6.882.750	ĐAN LÊ
210	CHI104	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 3/0, dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH plus 26mm, 1/2 vòng tròn (Vicryl 3/0) (hoặc tương đương)	Chỉ Surgicryl 910 (3/0)	12 sợi/ hộp	Sợi	Surgicryl 910 (3/0)	Bỉ	SMI AG	150	45.885	6.882.750	ĐAN LÊ
211	CHI105	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 4/0 dài 75cm, kim tròn đầu tròn SH-2 plus 20mm, 1/2 vòng tròn (Vicryl 4/0) (hoặc tương đương)	Chỉ Surgicryl 910 (4/0)	12 sợi/ hộp	Sợi	Surgicryl 910 (4/0)	Bỉ	SMI AG	150	45.885	6.882.750	ĐAN LÊ

STT môi thầu	Mã VNPT	Danh mục môi thầu (Tên môi Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
212	CHI106	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 - số 4/0 dài 75cm, kim tam giác 16mm, 3/8 vòng tròn (Vicryl 4 Rapid) (hoặc tương đương)	Chỉ Caresorb Rapid (Polyglactin 910) 4/0, kim tam giác thuận 16 mm, GTR15C16	H / 36 tép	tép	GTR15C16	Việt Nam	CPT	50	60.900	3.045.000	CPT
213	CHI107	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglactin 910 số 5/0 chỉ dài 75cm, kim RB-1 plus 17mm, 1/2 vòng tròn (Vicryl 5/0) (hoặc tương đương)	Chỉ Surgicryl 910 (5/0)	12 sợi/ hộp	Sợi	Surgicryl 910 (5/0)	Bỉ	SMI AG	100	48.885	4.888.500	ĐAN LÊ
214	CHI108	Chỉ tan nhanh tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 5/0 dài 45cm, kim tam giác Prime 11mm, 3/8 vòng tròn (Vicryl 5/0 Rapid) (hoặc tương đương)	Chỉ Caresorb Rapid (Polyglactin 910) số 5/0, dài 45 cm, kim tam giác đầu cắt bên 12 mm, GTR10E12PL45	H / 36 tép	tép	GTR10E12PL45	Việt Nam	CPT	50	73.500	3.675.000	CPT
216	CHI109	Premilene 2/0 (hoặc tương đương)	Chỉ Polypropylene (2/0)	12 sợi/ hộp	Sợi	Polypropylene (2/0)	Bỉ	SMI AG	150	48.885	7.332.750	ĐAN LÊ
217	CHI110	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn Irgacare MP, số 1, dài 90cm, kim tròn đầu tròn 40mm, 1/2 vòng tròn (Vicryl 1 may gan) (hoặc tương đương)	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) số 1, dài 100 cm, kim tròn đầu tù 65 mm, khâu gan GT40B65GL100	H / 36 tép	tép	GT40B65GL100	Việt Nam	CPT	120	57.750	6.930.000	CPT
218	CHI111	Chỉ không tiêu tự nhiên 1 không kim	Chỉ Caresilk (Silk) số 1, không kim, dài 150 cm, S400	H / 24 tép	tép	S400	Việt Nam	CPT	36	9.240	332.640	CPT
219	CHI112	Chỉ không tiêu tự nhiên 1/0 kim tam giác	Chỉ Caresilk (Silk) số 0, kim tam giác 26 mm, S35E26	H / 24 tép	tép	S35E26	Việt Nam	CPT	100	20.790	2.079.000	CPT
220	CHI113	Chỉ không tiêu tự nhiên 1/0 kim tròn	Chỉ Caresilk (Silk) số 0, kim tròn 26 mm, S35A26	H / 24 tép	tép	S35A26	Việt Nam	CPT	100	17.640	1.764.000	CPT
221	CHI114	Premilene 7/0 (hoặc tương đương)	Chỉ Trustilene (Polypropylene) 7/0, dài 60 cm, 2 kim tròn 10 mm, PP05BB10L60	H / 12 tép	tép	PP05BB10L60	Việt Nam	CPT	36	81.900	2.948.400	CPT
222	CHI115	Chỉ không tan monofilament nylon 1/0 kim tam giác 75cm (dafilon 1/0; hoặc tương đương) (hoặc tương đương)	Chỉ Carelon (Nylon) số 0, kim tam giác 26 mm, M35E26	H / 24 tép	tép	M35E26	Việt Nam	CPT	24	14.490	347.760	CPT
223	CHI116	Carelon 2/0 kim tròn hoặc tương đương (hoặc tương đương)	Chỉ Carelon (Nylon) 2/0, kim tròn 26 mm, M30A26	H / 24 tép	tép	M30A26	Việt Nam	CPT	24	14.490	347.760	CPT
224	CHI117	Carelon 3/0 kim tròn hoặc tương đương (hoặc tương đương)	Chỉ Carelon (Nylon) 3/0, kim tròn 22 mm, M20A22	H / 24 tép	tép	M20A22	Việt Nam	CPT	200	16.590	3.318.000	CPT
225	CHI118	Carelon 4/0 kim tròn hoặc tương đương (hoặc tương đương)	Chỉ Carelon (Nylon) 4/0, kim tròn 20 mm, M15A20	H / 24 tép	tép	M15A20	Việt Nam	CPT	60	16.590	995.400	CPT
226	CHI119	Caresyn số 0 hoặc tương đương (hoặc tương đương)	Chỉ Daclon (0)	12 sợi/ hộp	Sợi	Daclon (0)	Bỉ	SMI AG	24	19.885	477.240	ĐAN LÊ
230	CHI120	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn Irgacare MP, số 3/0, dài 70cm, kim tròn đầu tròn SH plus 26 mm, 1/2 vòng tròn (Vicryl Plus 3/0) (hoặc tương đương)	Chỉ Caresorb Plus (Polyglactin 910 kháng khuẩn) 3/0, kim tròn 26 mm, GTA20A26	H / 36 tép	tép	GTA20A26	Việt Nam	CPT	36	65.100	2.343.600	CPT
231	CHI121	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910, có chất kháng khuẩn Irgacare MP, số 4/0, dài 70cm, kim tròn đầu tròn SH plus 22 mm, 1/2 vòng tròn (Vicryl Plus 4/0) (hoặc tương đương)	Chỉ Caresorb Plus (Polyglactin 910 kháng khuẩn) 4/0, kim tròn 22 mm, GTA15A22	H / 36 tép	tép	GTA15A22	Việt Nam	CPT	36	65.100	2.343.600	CPT
232	CHI122	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polypropylene số 2/0, chỉ dài 90cm, 2 kim V-7 tapercut, kim tròn đầu cắt 26mm, 1/2 vòng tròn (hoặc tương đương)	Chỉ Polypropylene (2/0)	12 tép/ hộp	Tép	Polypropylene (2/0)	Bỉ	SMI AG	36	48.885	1.759.860	ĐAN LÊ

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
233	MAN003	Mảnh lưới dùng trong thoát vị 6,4 x11,4cm, thành phần polypropylen không tiêu, loại nhẹ, kích thước lỗ lưới lớn, sợi lưới nhỏ (hộp/6 miếng) (hoặc tương đương)	Mảnh lưới dùng trong thoát vị 6,4 x11,4cm, thành phần polypropylen không tiêu, loại nhẹ, kích thước lỗ lưới lớn, sợi lưới nhỏ (hộp/6 miếng) (hoặc tương đương)	5 miếng/ hộp	Miếng	6cm x 11cm	Bỉ	SMI AG	20	388.000	7.760.000	ĐAN LÊ
234	VAT007	Vật liệu cầm máu tự tiêu, có tính kháng khuẩn, bằng cellulose oxi hóa tái tổ hợp (oxidized regenerated cellulose), kích thước 10 x 20cm (hoặc tương đương)	Vật liệu cầm máu tự tiêu Carecel (Absorbable Haemostat), 10 cm x 20 cm	H / 12 tệp	tệp	G1020	Việt Nam	CPT	50	399.000	19.950.000	CPT
235	SPO001	Miếng cầm máu bằng gelatin dạng bột xốp màu trắng tiệt trùng, không tan 7x5x1cm, hộp 20 miếng (hoặc tương đương)	SPONJEL Absorbable Gelatine Sponges 70x50x10	Hộp 10 miếng	Miếng	SJ7510	Genco	Turkey	20	55.000	1.100.000	QUỐC TẾ
236	CHI123	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 3/0 dài 75cm, 1 kim tam giác PC-5 PRIME dài 19mm 3/8 vòng tròn. Sợi chỉ màu trắng. Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. (hoặc tương đương)	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) 3/0 màu trắng, kim tam giác thuận thẩm mỹ 19 mm, GTU20C19P	H / 36 tệp	tệp	GTU20C19P	Việt Nam	CPT	20	63.000	1.260.000	CPT
237	CHI124	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 4/0 dài 45cm, 1 kim tam giác ngược PS-4C PRIME dài 16mm. Sợi chỉ màu trắng. Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. (hoặc tương đương)	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) 4/0 màu trắng, dài 45 cm, kim tam giác phức hợp thuận mỹ 16 mm, GTU15UD16PL45	H / 36 tệp	tệp	GTU15UD16PL45	Việt Nam	CPT	20	70.350	1.407.000	CPT
238	CHI125	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 được bọc bởi 50% là Polyglactin 370 và 50% là Calcium Stearate số 5/0 dài 45cm, 1 kim tam giác ngược PS-3 PRIME dài 16mm 3/8 vòng tròn. Sợi chỉ màu trắng. Thời gian giữ vết khâu: 28 - 35 ngày. Thời gian tiêu hoàn toàn: 56 - 70 ngày. (hoặc tương đương)	Chỉ Caresorb (Polyglactin 910) 5/0 màu trắng, dài 45 cm, kim tam giác thuận thẩm mỹ 16 mm, GTU10C16PL45	H / 36 tệp	tệp	GTU10C16PL45	Việt Nam	CPT	20	73.500	1.470.000	CPT
239	CHI126	DAFILON BLACK 10/0 30cm BBRAUN. (hoặc tương đương)	Chỉ Carelon (Nylon) 10/0, dài 30 cm, 2 kim hình thang 6 mm, M02HH06L30	H / 12 tệp	tệp	M02HH06L30	Việt Nam	CPT	200	125.790	25.158.000	CPT
240	CHE005	AIRWAY 90mm, 100mm	Chèn lưỡi nhựa	Túi 1 cái	Cái	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Guedel Airway	Hitec Medical Co., Ltd	Trung Quốc	2.000	3.700	7.400.000	Bình Minh
241	AMP007	Ambu bóp bóng + mask có hơi	Ampu bóp bóng	Túi 1 bộ	Bộ	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Manual Resuscitator	Hitec Medical Co., Ltd	Trung Quốc	20	190.000	3.800.000	Bình Minh
242	BAN026	Bàn chải rửa tay P.mỏ	Bàn chải rửa tay phòng mổ	Hộp/ 10 cái	Cái	Surgical brush	Trung Quốc	Greetmed	100	25.300	2.530.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
243	BAO012	Bao dây camera (bao cầm nội soi)	Bao dây camera nội soi	1 Cái/ gói	Cái	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	4.000	6.090	24.360.000	THỜI THANH BÌNH
245	DEL002	Đề lưỡi gỗ	Đề lưỡi gỗ tiết trùng	Gói/25 cái Hộp/100 cái/4 gói	Cái	BALAC	Việt Nam	Lạc Việt	40.000	168	6.720.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
246	DAY053	Dây dẫn lưu 8 ly (Dây nhựa, Dây hút)	Dây hút dịch cuộn 8mm x 40m	Cuộn/ 40m	Cuộn/ 40m	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	500	96.360	48.180.000	THỜI THANH BÌNH
247	BOD012	Dây truyền dịch có kim 23G	Bộ dây truyền dịch MPV	Túi/Bộ	Bộ	TD	Việt Nam	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	220.000	2.990	657.800.000	NHỰA Y TẾ VIỆT NAM
248	DAY054	Dây Garo	Dây garo	10 Cái/ gói	Cái	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	1.000	1.890	1.890.000	THỜI THANH BÌNH
249	BOD013	Dây truyền máu	Bộ dây truyền máu	1 Sợi/bao	Sợi	70132	Ân Độ	Poly Medicure	4.000	10.500	42.000.000	TÂN THÀNH
250	DAY055	Dây máy thở có 2 bể nước	Dây thở 2 bể nước	Túi 1 bộ	Bộ	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Disposable Anesthesia Breathing Circuit	Hitec Medical Co., Ltd	Trung Quốc	1.200	90.000	108.000.000	Bình Minh
251	BOD014	Dây máy thở tương thích với máy giúp thở RESPIRONICS V680	Bộ dây máy thở cao tần, dây gọn sóng, dùng một lần, dùng cho người lớn VENTKING™	Túi 1 bộ	Bộ	VTK-06210010	Việt Nam	USM Healthcare	100	250.000	25.000.000	THIỆN BẢO NGUYỄN
252	DAY056	Dây oxy 2 nhánh người lớn	Dây oxy 2 nhánh người lớn	1 sợi/ gói	Sợi	Oxy 2 nhánh	Việt Nam	Công ty CP Dược Phẩm và TBYT An Phú	10.000	3.385	33.850.000	ĐAN LÊ
253	DAY057	Dây oxy 1 nhánh size 12	Dây oxy 1 nhánh size 12	Gói/ 10 sợi	Sợi	HS-OX01	Việt Nam	Hoàng Sơn	5.000	2.289	11.445.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
254	DAY058	Dây nối oxy 2m	Dây nối oxy 2m	Gói/ sợi	Sợi	HS-DNOX01	Việt Nam	Hoàng Sơn	2.500	4.935	12.337.500	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
256	DAY059	Dây hút nhót các size 8	Dây hút nhót các size 8 có khóa	Gói/ sợi	Sợi	MFLAB/ Greetmed	Trung Quốc	Greetmed	80.000	1.628	130.240.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
257	DAY060	Dây hút nhót các size 16	Dây hút nhót các size 16 có khóa	Gói/ sợi	Sợi	MFLAB/ Greetmed	Trung Quốc	Greetmed	80.000	1.628	130.240.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
258	CLO007	Bộ hút đàm kín size 14,16 có catheter mount;72 giờ	Closed suction catheter	1 cái/ túi	Bộ	1.06.06.301A	Trung Quốc	Henan Tuoren Medical device co., ltd	100	120.000	12.000.000	IDS MEDICAL SYSTEM VIỆT NAM
259	ONG034	Sonde dạ dày số 16	Ống thông dạ dày số 16	Hộp/ 50 cái	Sợi	P4004000; Stomach Tube	China	Suzhou Yudu	2.500	2.625	6.562.500	NGUYỄN LÂM
260	ONG035	Sonde dạ dày số 18	Ống thông dạ dày số 18	Hộp/ 50 cái	Sợi	P4004000; Stomach Tube	China	Suzhou Yudu	4.000	2.625	10.500.000	NGUYỄN LÂM
261	ONG036	Sonde dạ dày số 8	Ống thông dạ dày MPV	Túi/Cái	Cái	OTDD	Việt Nam	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	100	2.650	265.000	NHỰA Y TẾ VIỆT NAM
262	DAY061	Ổng nâng Catheter Mount	Dây nối ống thở dùng cho máy thở số 22	Thùng /100 cái	Cái	P5005001; Catheter Mount	China	Suzhou Yudu	4.000	14.700	58.800.000	NGUYỄN LÂM
263	DAY062	Dây nối của máy bơm tiêm điện (150mm ± 10mm)	Dây nối bơm tiêm 140cm	Hộp/ 40 cái	Sợi	553.1838.140; Dispoex	India	Disposafe	10.000	4.410	44.100.000	NGUYỄN LÂM
264	DAY063	Dây nối bơm tiêm điện 30cm	Dây nối dài tiêm tĩnh mạch 30cm	1 Sợi/ gói	Sợi	Perfect	Perfect	Việt Nam	200	3.150	630.000	THỜI THANH BÌNH

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
265	DAY064	Dây nối bơm tiêm điện 75cm	Dây nối dài tiêm tĩnh mạch 75cm	1 Sợi/ gói	Sợi	Perfect	Perfect	Việt Nam	1.800	3.213	5.783.400	THỜI THANH BÌNH
266	KHA021	Khẩu trang giấy chưa tiệt trùng 3 lớp	Khẩu trang y tế 3 lớp thun đeo tai Fami-med	50 Cái/ hộp	Cái	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	400.000	1.995	798.000.000	THỜI THANH BÌNH
267	KHA022	Khẩu trang giấy tiệt trùng 3 lớp	Khẩu trang phẫu thuật 3 lớp thun đeo tai Fami-med	1 Cái/ gói	Cái	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	50.000	2.415	120.750.000	THỜI THANH BÌNH
269	LOC005	Lọc vi khuẩn dùng trong bộ dây để thở máy	Lọc khuẩn	Thùng /100 cái	Cái	P5010008; Bacterial Fiter	China	Suzhou Yudu	5.000	13.650	68.250.000	NGUYỄN LÂM
270	ANE003	Mask gây mê Flexicare size 4, size 5 (hoặc tương đương)	Anesthesia Mask (Inflation mask)	1 cái/ túi	Cái	IAM000, IAM001, IAM002, IAM003, IAM004, IAM005	Trung Quốc	Henan Tuoren Medical device co., ltd	30	32.000	960.000	IDS MEDICAL SYSTEM VIỆT NAM
271	MAS011	Mask oxy nồng độ cao (có túi) người lớn	Mask oxy nồng độ cao (có túi) người lớn	Thùng/ 100 cái	Cái	MFLAB/ Greetmed	Trung Quốc	Greetmed	1.200	11.990	14.388.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
279	NON003	Nón y tế giấy tiệt trùng Nam	Nón nam phẫu thuật	1 Cái/ gói	Cái	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	10.000	1.260	12.600.000	THỜI THANH BÌNH
280	NON004	Nón y tế giấy tiệt trùng Nữ	Nón giấy y tế tiệt trùng(Surgical cap)	Gói/ 1 cái	Cái	Normal	Trung quốc	Changzhou operson	20.000	660	13.200.000	VŨ THUẬN
281	ONG037	Ống nội khí quản có bóng size: 5,5; 6; 6,5; 7; 7,5; 8; 8,5	Ống thông nội khí quản có bóng size: 5,5; 6; 6,5; 7; 7,5; 8; 8,5	Hộp /10 cái	Cái	2007001; Endotracheal Tube	China	Suzhou Yudu	3.000	10.500	31.500.000	NGUYỄN LÂM
294	SON018	Sond penrose	Sond penrose	Gói/100 sợi	Sợi	OP	Việt Nam	Merufa	300	2.898	869.400	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
296	SON019	Sond Rectal size 28	Sond Rectal size 28	Gói/Sợi	Sợi	MFLAB/ Greetmed	Trung Quốc	Greetmed	1.000	2.695	2.695.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
297	SON020	Sond chữ T (thông túi mật) size 18, 20, 22	Sonde chữ T	Túi 1 sợi	Sợi	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: T-Catheter	Hitec Medical Co., Ltd	Trung Quốc	30	19.000	570.000	Bình Minh
298	KHO005	Trois Voies có dây dài 25cm	Khóa 3 ngã dây 25cm(3 way stopcock 25cm)	Thùng/1.000 cái	Cái	25cm	Trung quốc	Huaian	8.000	3.756	30.048.000	VŨ THUẬN
299	KHO006	Trois Voies thường	Khóa 3 ngã	Hộp/ 50 cái	Sợi	0021509; 'DispoFlex	India	Disposafe	2.500	2.835	7.087.500	NGUYỄN LÂM
300	TUI022	Túi nuôi ăn qua sonde	Túi cho ăn trọng lực	Túi 1 cái	Cái	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Feeding Bag	Hitec Medical Co., Ltd	Trung Quốc	500	18.000	9.000.000	Bình Minh
301	TUI023	Túi nước tiểu có dây treo 2.000ml	Túi đựng nước tiểu MPV	Túi/Cái	Cái	TNT	Việt Nam	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	16.000	4.050	64.800.000	NHỰA Y TẾ VIỆT NAM
302	TAP002	Tạp dề nylon	Tạp dề y tế	20 Cái/ gói	Cái	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	10.000	2.835	28.350.000	THỜI THANH BÌNH
304	MAT009	Xông khí dung (mũi)	Mặt nạ thở oxy bộ khí dung MPV	Túi/Bộ	Bộ	MNO	Việt Nam	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	4.000	10.800	43.200.000	NHỰA Y TẾ VIỆT NAM
306	QUE006	Que có que cấy bệnh phẩm	Que gòn trong ống nghiệm(Sterile swab stick)	Gói/20 que	Que	Sterile	Trung quốc	Ningbo Kangcheng	1.500	1.968	2.952.000	VŨ THUẬN

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
308	KHA023	Khăn phẫu thuật (40 x 40)cm, có lỗ	Khăn phẫu thuật 40x40cm, có lỗ	1 Cái/ gói	Cái	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	500	2.100	1.050.000	THỜI THANH BÌNH
309	KHA024	Khăn phẫu thuật (60 x 80)cm, có lỗ 8cm	Khăn phẫu thuật 60x80cm, có lỗ 8cm	1 Cái/ gói	Cái	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	100	3.885	388.500	THỜI THANH BÌNH
310	BOK006	Bộ khăn phẫu thuật tổng quát (sử dụng 1 lần)	Bộ khăn phẫu thuật tổng quát (PA-UN-01A)	1 Bộ/ gói	Bộ	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	1.000	283.500	283.500.000	THỜI THANH BÌNH
312	BOK007	Bộ Khăn can thiệp mạch vành, gồm: Khăn phủ bàn dụng cụ, bao đựng remote, bao phủ chẩn chỉ, tấm phủ chẩn chỉ, khăn chụp mạch vành 3 lỗ, bao chụp đầu đèn phi, tấm phủ bàn dụng cụ, khăn đa dụng (Không bụi vải, chống thấm máu, cồn và chống tĩnh điện)	Bộ khăn chụp mạch vành 3 lỗ MELISA	Túi 1 bộ	Bộ	ADP-01TP	Việt Nam	USM Healthcare	100	265.000	26.500.000	THIÊN BẢO NGUYỄN
313	MAT010	Mask thở Bibap mũi - miệng	Mặt nạ dùng cho máy giúp thở Amara SE	Túi/ 1 cái	Cái	Size M: 1090235; Size L: 1090236	Mỹ	Respironics	10	4.400.000	44.000.000	TÂM HỢP
317	DAY065	Dây truyền dịch 20 giọt không màng lọc	Dây truyền dịch 20 giọt không màng lọc	1 Sợi/ Gói, 500 Sợi/ Thùng	Sợi	Hamico	Việt Nam	Omiga	2.000	3.061	6.122.000	ĐỨC LỘC
318	DAY066	Dây hút dịch phẫu thuật, đờm khóa nối 2 đầu, dài 2m	Dây hút dịch phẫu thuật, đờm khóa nối 2 đầu, dài 2m	1 sợi/ gói	Sợi	2m	Việt Nam	Công ty CP Dược Phẩm và TBYT An Phú	500	7.250	3.625.000	ĐAN LÊ
319	DAY067	Dây hút dịch phẫu thuật, đờm khóa nối 2 đầu, dài 3,6m.	Dây hút dịch phẫu thuật MPV	Túi/Cái	Cái	DHD	Việt Nam	Công ty CP Nhựa Y tế Việt Nam (MPV)	500	12.500	6.250.000	NHỰA Y TẾ VIỆT NAM
320	LAR002	Mask thanh quản	Laryngeal mask	1 cái/ túi	Cái	LMA110, LMA115, LMA120, LMA125, LMA130, LMA140, LMA150	Trung Quốc	Henan Tuoren Medical device co., ltd	5	150.000	750.000	IDS MEDICAL SYSTEM VIỆT NAM
321	SUC003	ống nội khí quản có lỗ hút dịch trên bóng chèn	Suction Endotracheal Tube	1 cái/ túi	Cái	SETN0060, SETN0065, SETN0070, SETN0075, SETN0080	Trung Quốc	Henan Tuoren Medical device co., ltd	200	40.000	8.000.000	IDS MEDICAL SYSTEM VIỆT NAM
322	DUN028	Dụng cụ cố định ống nội khí quản có chống cắn	Dụng cụ cố định nội khí quản có chống cắn Hollister 9800	Hộp/1 Cái	Cái	9800	Mỹ	Hollister Incorporated	600	310.000	186.000.000	ĐẠT PHÚ LỢI
324	GAN008	Găng tay hộp size S cổ ngắn (225mm)	Găng tay khám cổ ngắn (size S, dài ≥ 225mm)	50 Đôi/ Hộp, 500 Đôi/ Thùng	Đôi	Ti-Glove	Thái Lan	Sri Trang	300.000	998	299.400.000	ĐỨC LỘC
325	GAN009	Găng tay hộp size M cổ ngắn (225mm)	Găng tay khám cổ ngắn (size M, dài ≥ 225mm)	50 Đôi/ Hộp, 500 Đôi/ Thùng	Đôi	Ti-Glove	Thái Lan	Sri Trang	300.000	998	299.400.000	ĐỨC LỘC
326	GAN010	Găng tay chưa tiệt trùng (280mm - 285mm) size: 6,5; 7; 7,5; 8	Găng tay khám cổ dài (size 6,5; 7; 7,5; 8; dài 280mm-285mm)	50 Đôi/ Hộp, 500 Đôi/ Thùng	Đôi	GYT	Malaysia	SSN Medical	450.000	1.730	778.500.000	ĐỨC LỘC
327	GAN011	Găng tay tiệt trùng size: 6,5; 7; 7,5; 8.	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng số 6,5; 7; 7,5; 8	Túi 1 đôi, Hộp 50 đôi	Đôi	VDPTTT	Việt Nam	Công ty TNHH SX TBYT Vinh Đức	60.000	2.710	162.600.000	VINH ĐỨC

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
329	INN001	Găng tay không bột size S	InnoQ Latex powder free examination glove	100 cái / hộp	Cái	MDC729421322 030017,	Malaysia	Professional Latex Sdn Bhd, Malaysia	1.000	1.485	1.485.000	IDS MEDICAL SYSTEM VIỆT NAM
333	BIN009	Bình làm ấm oxy (nhựa)	Bình làm ấm oxy (nhựa)	Gói/ cái	Cái	W3/ Greetmed	Trung Quốc	Greetmed	150	102.900	15.435.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
336	BON044	Bóng đèn hồng ngoại OSRAM 250W - 240V	Bóng đèn hồng ngoại 250W-220V/50Hz	Hộp/ cái	Cái	Greetmed	Trung Quốc	Greetmed	20	66.000	1.320.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
338	BON045	Bóng đèn Xenon 300W tương thích nguồn sáng Karl Storz	Bóng đèn Xenon 300W	1 Cái/ Hộp	Cái	PE300BFA	Mỹ	Excelitas Technologies Corp	2	15.000.000	30.000.000	MINH LONG
339	BON046	Bóng đèn Xenon 300W tương thích nguồn sáng Pentax	Bóng đèn Xenon 300W (Hiệu Excelitas)	1 Cái/ Hộp	Cái	ASL-Y1882- OLX25	Mỹ	Excelitas Technologies Corp	3	30.000.000	90.000.000	MINH LONG
341	BON047	Bóng đèn Xenon 175W tương thích nguồn sáng Karl Storz	Bóng đèn Xenon 175W	1 Cái/ Hộp	Cái	PE175BFA	Mỹ	Excelitas Technologies Corp	2	15.000.000	30.000.000	MINH LONG
344	GIA034	Giấy ECG 1 cuộn 50 x 30m	Giấy ECG 1 cuộn 50 x 30m	Hộp/ 10 cuộn	Cuộn	SM5030/16R4	Malaysia	Telepaper	100	10.780	1.078.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
345	GIA035	Giấy siêu âm trắng đen 110mm x 20m	Giấy siêu âm trắng đen 110mm x 20m	Túi 1 cuộn	Cuộn	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Thermal Recofding Paper	EF Medica SRL	Italy	1.200	110.000	132.000.000	Bình Minh
348	PHI012	Phim khô laser 35 x 43cm DI - HL	Phim khô laser DI-HL 35x43 cm	Hộp/100 tấm	Tấm	DI-HL 35x43 cm	Nhật Bản	Fujifilm	20.000	40.900	818.000.000	HOÀNG PHÚC ANH VÀ CH DCYK SỐ 9
349	PHI013	Phim khô laser 26 x 36cm DI - HL	Phim khô laser DI-HL 26x36 cm	Hộp/150 tấm	Tấm	DI-HL 26x36 cm	Nhật Bản	Fujifilm	90.000	27.600	2.484.000.000	HOÀNG PHÚC ANH VÀ CH DCYK SỐ 9
350	PHI014	Phim khô laser 25 x 30cm DI - HL	Phim khô laser DI-HL 25x30 cm	Hộp/150 tấm	Tấm	DI-HL 25x30 cm	Nhật Bản	Fujifilm	2.000	25.000	50.000.000	HOÀNG PHÚC ANH VÀ CH DCYK SỐ 9
351	DAO024	Dao mổ 10 Nhật (hoặc tương đương)	Dao mổ 10 Nhật (hoặc tương đương)	100 cái/ hộp	Cái	10	Bỉ	SMI AG	1.000	1.368	1.368.000	ĐAN LÊ
352	DAO025	Dao mổ 11 Nhật (hoặc tương đương)	Dao mổ 11 Nhật (hoặc tương đương)	100 cái/ hộp	Cái	1	Bỉ	SMI AG	2.500	1.368	3.420.000	ĐAN LÊ
353	DAO026	Dao mổ 12 Nhật (hoặc tương đương)	Dao mổ 12 Nhật (hoặc tương đương)	100 cái/ hộp	Cái	12	Bỉ	SMI AG	200	1.368	273.600	ĐAN LÊ
354	DAO027	Dao mổ 15 Nhật (hoặc tương đương)	Dao mổ 15 Nhật (hoặc tương đương)	100 cái/ hộp	Cái	15	Bỉ	SMI AG	600	1.368	820.800	ĐAN LÊ
355	DAO028	Dao mổ 20 Nhật (hoặc tương đương)	Dao mổ 20 Nhật (hoặc tương đương)	100 cái/ hộp	Cái	20	Bỉ	SMI AG	1.000	1.368	1.368.000	ĐAN LÊ
358	CAN020	Cân sức khỏe	Cân sức khỏe 120 kg	Hộp/ cái	Cái	Nhon Hòa	Việt Nam	Nhon Hòa	5	280.500	1.402.500	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
362	CAS008	Cassette nhựa có nắp lỗ lớn	Cassette nhựa có nắp	Bịch/500 cái	Cái	có nắp	Trung quốc	Haimencity	2.000	2.968	5.936.000	VŨ THUẬN
363	CAS009	Cassette nhựa có nắp lỗ nhỏ	Cassette nhựa có nắp	Bịch/500 cái	Cái	có nắp	Trung quốc	Haimencity	1.000	2.968	2.968.000	VŨ THUẬN
367	BAN027	Chỉ thị keo nhiệt (băng keo hấp ứ)	Băng keo hấp ứ 19mm x 50m	Lốc/ 12 cuộn	Cuộn	35846/Gima	Ý	Gima	25	71.500	1.787.500	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
371	ONG038	Tube nhựa chống đông HEPARIN	Ống nghiệm Heparin lithium HTM 2ml nắp đen, mous thấp.	2,400 Tube/ Thùng	Tube	HEP_22MLOTH 3P2L1	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	80.000	798	63.840.000	HỒNG THIỆN MỸ
372	ONG039	Tube EDTA có nắp cao su bọc nhựa nắp xanh da trời có thuốc chống đông	Ống nghiệm EDTA K2 HTM 2ml nắp cao su xanh dương, mous thấp	2,400 Tube/ Thùng	Tube	EDT_22MLOK2 3R1L1	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	120.000	1.028	123.360.000	HỒNG THIỆN MỸ
373	TUY001	Tube nhựa EPENDORF 1,5ml	Tuýp vi sinh 1,5ml	1.000 Tube/ gói	Tube	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	20.000	165	3.300.000	THỜI THANH BÌNH
374	ONG040	Tube Serum plast/ hạt lớn	Ống nghiệm Serum hạt to HTM nắp đỏ	2,500 Tube/ Thùng	Tube	SER_24MLLAR 3P3N1	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	150.000	672	100.800.000	HỒNG THIỆN MỸ

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
375	ONG041	Tube Citrate 3,2%/ 2ml máu chống đông	Ống nghiệm Citrate 3,2% HTM 2ml nắp xanh lá, mous thấp	2,400 Ống/ Thùng	Ống	CIT_22ML3.23P 4L1	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	20.000	798	15.960.000	HÔNG THIỆN MỸ
376	DAU018	Cone vàng có khóa	Đầu côn vàng có khóa	1.000 cái/ gói	Cái	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	10.000	66	660.000	THỜI THANH BÌNH
377	DAU019	Cone vàng không khóa	Đầu côn vàng không khóa	1.000 cái/ gói	Cái	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	25.000	66	1.650.000	THỜI THANH BÌNH
378	DAU020	Cone xanh	Đầu côn xanh	1.000 cái/ gói	Cái	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	10.000	88	880.000	THỜI THANH BÌNH
381	ONG042	Tube hemolyse không nắp nhựa đk 12mm x 70 mm (hoặc tương đương)	Ống nghiệm nhựa PS 5ml không nắp, không nhãn	500 Cái/ Bịch	Cái	ONG_35MLNO N3N0N0	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	15.000	210	3.150.000	HÔNG THIỆN MỸ
382	LON001	Lọ nước tiểu nhựa có nắp	Lọ nhựa đựng mẫu PS 55ml HTM nắp trắng, có nhãn	100 Cái/ Bịch	Cái	LON_355MNO N3P7N1	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	60.000	1.029	61.740.000	HÔNG THIỆN MỸ
383	LON002	Lọ đựng đàm vô trùng có nắp vận	Lọ nhựa đựng mẫu PS tiết trùng 50ml HTM nắp đỏ, có nhãn	1 Cái/ Bịch	Cái	LON_350MNO N4P3N1	Hồng Thiện Mỹ	Việt Nam	15.000	1.575	23.625.000	HÔNG THIỆN MỸ
385	DIA158	Hộp petri đk 90mm x 15mm ± 10%	Đĩa petri 90 x 15 mm	20 Cái/ gói	Cái	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	25.000	1.562	39.050.000	THỜI THANH BÌNH
393	PIP006	Pipette nhựa vô trùng	Pipette pastuer 3ml vô trùng	Gói/1 cái	Cái	3ml	Trung quốc	Haimencity	1.000	1.400	1.400.000	VŨ THUẬN
395	DIE021	Reddot (Điện cực dán đo ECG)	Điện cực tim 716	Túi/ 50 cái	Cái	E1 - T716 / ECG Electrode	Korea	Bio Protech	35.000	1.260	44.100.000	NGUYỄN LÂM
396	BOM041	Bơm tiêm Optivantage rộng 200 ml có valve (dùng cho bơm tiêm 2 đầu)	Bơm tiêm cân quang 200ml dùng cho máy CT Optivantage	Hộp 1 cái	Hộp	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Angiographic Syringes	Shunmei Medical Co., Ltd	Trung Quốc	50	480.000	24.000.000	Bình Minh
397	TAM008	IP + IP Cassette 35 x 43cm	Tấm IP + IP Cassette (Hộp đựng tấm IP) 35,4x43 cm	Bộ/ 2 hộp	Bộ	IP + IP Cassette 35,4x43 cm	Nhật Bản	Fujifilm	2	37.400.000	74.800.000	HOÀNG PHÚC ANH VÀ CH DCYK SỐ 9
398	TAM009	IP + IP Cassette 35 x 35cm	Tấm IP + IP Cassette (Hộp đựng tấm IP) 35,4x35,4 cm	Bộ/ 2 hộp	Bộ	IP + IP Cassette 35,4x35,4 cm	Nhật Bản	Fujifilm	2	28.600.000	57.200.000	HOÀNG PHÚC ANH VÀ CH DCYK SỐ 9
399	TAM010	IP + IP Cassette 24 x 30cm	Tấm IP + IP Cassette (Hộp đựng tấm IP) 24x30 cm	Bộ/ 2 hộp	Bộ	IP + IP Cassette 24x30 cm	Nhật Bản	Fujifilm	2	18.480.000	36.960.000	HOÀNG PHÚC ANH VÀ CH DCYK SỐ 9
400	CHA004	Alginate lấy dấu răng giả	Chất lấy dấu Aroma	Gói/ 500 g	Gói	AROMA	Nhật	GC	30	198.000	5.940.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
403	REA002	Reamer các size	Reamer các size (10 à80 dài 21, 25mm)	Hộp/ 6 cái	Hộp	Reamers	Nhật/ Việt Nam	Mani	24	84.000	2.016.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
404	FUJ002	Fuji IX (hoặc tương đương)	Fuji IX	Hộp/ 15g	Hộp/ 15g	IX	Nhật bản	GC	30	1.218.000	36.540.000	VŨ THUẬN
405	KIM056	Kim nha ngắn	Kim nha ngắn	Hộp/100 cây	Cây	27G	Hàn quốc	Biodent	5.000	1.900	9.500.000	VŨ THUẬN
406	LYN002	Ly giấy	Ly nha	50 Cái/ gói	Cái	Tân Hiệp Hưng	Tân Hiệp Hưng	Việt Nam	12.000	176	2.112.000	THỜI THANH BÌNH
408	ONG043	Ống hút nước bọt	Ống hút nha	100 Cái/ gói	Cái	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	10.000	504	5.040.000	THỜI THANH BÌNH
409	DEN010	Phim nha CEA 3 x 4cm	DENTIX E size 3x4 CM/150	Hộp 150 tấm	Hộp/ 150 tấm	SH TB-AL	Foma	CH. Séc	20	580.000	11.600.000	QUỐC TẾ
410	THA009	Thạch cao cứng (màu vàng, Planet)	Thạch cao (màu vàng, Planet)	Gói/ kg	Kg	Planet	Thái Lan	Planet	24	43.450	1.042.800	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
420	FUJ003	Fuji Plus (hoặc tương đương)	Fuji Plus	Hộp/ 15g	Hộp	Plus	Nhật bản	GC	5	1.980.000	9.900.000	VŨ THUẬN
423	KEO013	Bonding trám thẩm mỹ	Keo trám thẩm mỹ Ultimate	Chai/7 g	Chai	19-215	Mỹ	Dentonics	4	399.000	1.596.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
424	GEL011	Acid trám thẩm mỹ	Gel Etchant	Tube/5g	Tube	Prime -Dent	Mỹ	Prime	2	84.000	168.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
426	SOD009	Thuốc đánh bóng răng	Sò đánh bóng	Hộp/ 200 con	Chén/ con sò	Master-Dent	Mỹ	Dentonics	300	3.190	957.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
432	EUG002	Eugenol	Eugenol	Chai/ 30ml	Chai	Sultan	Mỹ	Sultan	8	73.500	588.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
433	DAU021	Dầu máy nha (chai xịt)	Dầu xịt tay khoan	Chai/ 550 ml	Chai	Hi- Clean Spray	Đài Loan	Changming	5	385.000	1.925.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
439	MUI005	Mũi khoan High Speed các loại (hoặc tương đương)	Mũi khoan kim cương High Speed các loại	Vi/ 5 mũi	Mũi	Mani	Nhật/ Việt Nam	Mani	150	23.625	3.543.750	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
441	MUI006	Drill khoan chốt	Mũi Gate Drill dài 28,32 mm các size từ 1-6	Vi/ 6 mũi	Mũi	Mani	Nhật/ Việt Nam	Mani	20	27.300	546.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
442	LEN003	Lentulog (hoặc tương đương)	Lentulo dài 21,25mm các size từ 25 đến 40	Vi/ 4 mũi	Mũi	Paste carriess	Nhật/ Việt Nam	Mani	12	23.730	284.760	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
446	MAT011	Mặt gương	Mặt gương	Hộp/12 cái	Cái	Prime	Pakistan	Prime	150	8.400	1.260.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
450	COB003	Tăm bông trám thẩm mỹ	Cọ Bonding nha	Hộp/ 100 cây	Hộp	Dochem	Trung Quốc	Dochem	5	63.000	315.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
478	HEA001	Ống thông can thiệp mạch vành các loại, các cỡ, cấu trúc sợi bền SUS PTFE (Cathguide Heartrail II; hoặc tương đương)	Heartrail II	Hộp/ 1 cái	Cái	GC-F6BL300N; GC-F6JR350N (các cỡ)	Nhật	Terumo	100	2.400.000	240.000.000	TÂM HỢP
479	OUT001	Ống thông chẩn đoán động mạch quay dùng cho cả mạch vành phải và trái 5Fx100cm (Outlook; hoặc tương đương)	Outlook	Hộp/ 5 cái	Cái	RQ*5TIG110M; RQ*5TIG112M (các cỡ)	Nhật	Terumo	200	690.000	138.000.000	TÂM HỢP
480	RAD001	Ống thông chẩn đoán mạch vành trái, phải các cỡ (Performa; hoặc tương đương)	Radifocus Optitorque (Judkins Right/ Judkins Left)	Hộp/ 5 cái	Cái	RH*4JR4000M; RH*5JL4000M; RH*5JR3500M (các cỡ)	Nhật/ Việt Nam	Terumo	100	470.000	47.000.000	TÂM HỢP
481	VIO004	Vi ống thông 135cm, công nghệ bện lớp Tungsten, không gây tổn thương thành mạch, có tác dụng như một mũi khoan. Có phủ thêm lớp PTFE (Micro fine cross; hoặc tương đương)	Vi ống thông can thiệp mạch máu MIZUKI	Hộp/ cái	Cái	MZ14-135BM, MZ14-150BM, MZ14-135TM, MZ14-150TM	Nhật	KANEKA	2	11.000.000	22.000.000	VIỆT TUỜNG
482	ONG044	Vi ống thông 135cm, công nghệ bện lớp Tungsten, không gây tổn thương thành mạch (Asahi; hoặc tương đương)	Ống thông (Vi ống thông) can thiệp tim mạch Asahi (Corsair, Corsair Pro, Tornus)	1 Cái/ Gói	Cái	CSW135-26N (Tất các các mã)	Thái Lan	Asahi Intecc	2	15.500.000	31.000.000	PHÚC TÍN

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
484	STE014	Giá đỡ mạch vành có phủ thuốc Rapamycine (Sirolimus), khung giá đỡ được ion hóa bởi C+, lớp polymer tự tiêu các kích cỡ (chiều dài từ 8 đến 38mm) (ITRIX; hoặc tương đương)	Stent nong mạch vành phủ thuốc RAPAMYCINE (Sirolimus) - ITRIX	Gói/ cái	Cái	- 25 ICS 10 -> 14, 18, 24, 28, 34, 38 MR - 27 ICS 10 -> 14, 18, 24, 28, 34, 38 MR - 30 ICS 10 -> 14, 18, 24, 28, 34, 38 MR - 32 ICL 10 -> 14, 18, 24, 28, 34, 38 MR - 35 ICL 10 -> 14, 18, 24, 28, 34, 38 MR - 40 ICL 10 -> 14, 18, 24, 28, 34, 38 MR	Đức	amg GmbH	20	40.350.000	807.000.000	VIỆT TUỒNG
486	CAT017	Bộ hút huyết khối động mạch vành có dây niêm hỗ trợ, đoạn trượt wire ngắn, phủ ải nước 30cm đầu (THROMBUSTER II; hoặc tương đương)	Catheter hút huyết khối Thrombuster II	Hộp/ cái	Cái	T2R6SA4W, T2R7SA4W	Nhật	KANEKA	2	8.900.000	17.800.000	VIỆT TUỒNG
487	PRE017	Dụng cụ mở đường 5-6F; 7-10cm (Mạch quay) có dây dẫn bằng thép không rỉ (PRELUDE; hoặc tương đương)	Prelude	5 cái/ Hộp	Cái	PSI-4F-7-018; PSI-5F-7-018; PSI-6F-7-018, PSI-4F-11-018; PSI-5F-11-018; PSI-6F-11-018	Mỹ	Merit Medical Systems, Inc	300	550.000	165.000.000	IDS MEDICAL SYSTEM VIỆT NAM
489	PRE018	Introducer đầu các cỡ (thăm dò điện sinh lý) (PRELUDE; hoặc tương đương)	Prelude	5 cái/ Hộp	Cái	PSI-4F-11-035; PSI-5F-11-038; PSI-6F-11-038; PSI-7F-11-038; PSI-8F-11-038	Mỹ	Merit Medical Systems, Inc	100	490.000	49.000.000	IDS MEDICAL SYSTEM VIỆT NAM
492	BON048	Bóng nong mạch vành áp lực thường công nghệ Z-tip với đầu tip thuận nhỏ, chiều dài thay đổi theo đường kính bóng. Lớp phủ kép Hydro-X ngoài ống và Invio trong ống. Tiết diện thâm nhập: 0,0186 inch. Nếp gấp: 2 nếp (1,0mm); 3 nếp (1,25-4mm). Đường kính bóng: 1-4mm. Chiều dài bóng: 5-3 mm. Áp lực bơm bóng tối đa: 14atm. (chỉ tiết các cỡ) (hoặc tương đương)	Bóng nong mạch vành Sapphire II, Sapphire II PRO	1 Cái/ Hộp	Cái	234-R-1010 (Tất các các mã)	Hà Lan	OrbusNeich	25	8.300.000	207.500.000	PHÚC TÍN

STT môi thầu	Mã VNPT	Danh mục môi thầu (Tên môi Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
493	BON049	Bóng nong mạch vành áp lực cao công nghệ HIST tip với đầu tip bấm sát, uốn theo dây dẫn. Nếp gấp công nghệ TiFo (3 nếp gấp) giảm tiết diện thâm nhập. Độ giãn nở kiểm soát (0,6% trên mỗi atm). RBP lên đến 22 atm, thích hợp cho san thương bị canxi hóa và áp sát stent vào thành mạch. Đường kính bóng: 2-5mm. Chiều dài bóng: 8-18mm (Chỉ tiết các cỡ) (hoặc tương đương)	Bóng nong mạch vành Sapphire NC, Sapphire II NC	1 Cái/ Hộp	Cái	225-153-2 (Tất các các mã)	Hà Lan	OrbusNeich	5	8.300.000	41.500.000	PHÚC TÍN
494	BON050	Bóng nong mạch vành áp lực cao công nghệ Z tip với đầu tip bấm sát. Tiết diện thâm nhập 0,0336 inch. Lốp phủ kép Hydro-X ngoài ống và Invio trong ống. Nếp gấp bóng: 3 nếp (1,75 - 3mm); 5 nếp (3,25 - 5mm). Đường kính bóng: 1,75 - 5mm. Chiều dài bóng: 8-18mm. RBP: 20 atm (1,75 - 4mm); 18atm (4,5 - 5mm) (Chỉ tiết các cỡ) (hoặc tương đương)	Bóng nong mạch vành non-compliance RAIDEN 3, các kích cỡ	Gói/ bộ	Bộ	- RD3-8-150, 175 - RD3-10-200, 225, 250, 275, 300, 325, 350, 375, 400, 425, 450 - RD3-15-200, 225, 250, 275, 300, 325, 350, 375, 400, 425, 450 - RD3-20-250, 275, 300, 325, 350, 375, 400, 425, 450	Nhật	KANEKA	5	8.250.000	41.250.000	VIỆT TUỜNG
495	BON051	Bóng nong mạch vành, chất liệu Grilamid 1.25 nylon 12, tiết diện nhỏ 1,04mm. Các kích cỡ (semi-compliant Istar) (hoặc tương đương)	Bóng nong mạch vành semi-compliant IKAZUCHI Zero các kích cỡ	Gói/ cái	Cái	- ZE-6-100P - ZE-10-150, 200, 225, 250, 275, 300 - ZE-15-150, 200, 225, 250, 275, 300 - ZE-20-200, 225, 250, 300	Nhật	KANEKA	35	7.750.000	271.250.000	VIỆT TUỜNG
496	ULT004	Stent phủ thuốc, hàm lượng thuốc: 3,9mcg/mm, polymer tự tiêu poly (DL-lactide-co-CAPROLACTONE) phủ mặt ngoài Stent, chỉ phủ ở mặt tiếp xúc với thành mạch, độ dày của thanh stent: 80µm, không phủ ở đỉnh và các điểm nối, mắt cáo xếp dạng vẩy rắn. (hoặc tương đương)	Ultimaster	Hộp/ 1 cái	Cái	DE-RD2509KSM; DE-RD4028KSM (Các cỡ)	Nhật	Terumo	12	45.800.000	549.600.000	TÂM HỢP

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
497	GIA036	Stent sinh học phủ thuốc điều trị hẹp: - Lớp phủ Sirolimus trên nền Polimer sinh học ngoài stent (tự tiêu hoàn toàn trong 90 ngày) chống tăng sinh nội mạc. - Lớp phủ kháng thể Anti CD34 trong stent bắt giữ tế bào tiền thân nội mô, chủ động làm lành lòng mạch, chống huyết khối. - Thiết kế khung stent "dual helix" phân nhánh tốt (4,5mm), áp sát thành mạch. Đường kính stent: 2,5-4,0mm. Chiều dài stent: 9-38mm. (Chi tiết các cỡ) (hoặc tương đương)	Giá đỡ động mạch vành COMBO Plus	1 Cái/ Hộp	Cái	225-152-8 (Tất các các mã)	Hà Lan	OrbusNeich	20	43.000.000	860.000.000	PHÚC TÍN
498	GIA037	Stent sinh học phủ thuốc điều trị hẹp (lớp phủ Sirolimus trên nền Polimer sinh học ngoài stent và lớp phủ kháng thể Anti CD34 trong stent). Đầu tip mềm dẻo và thon gọn, tiết diện thâm nhập nhỏ 0,0361 inch và lớp phủ Hydro-X (ở đoạn xa).Thiết kế khung stent "dual helix" phân nhánh (4,5mm), áp sát thành mạch. Đường kính stent: 2,5-4,0mm. Chiều dài stent: 9-38mm. (Chi tiết các cỡ) (hoặc tương đương)	Giá đỡ động mạch vành COMBO Plus	1 Cái/ Hộp	Cái	225-152-8 (Tất các các mã)	Hà Lan	OrbusNeich	15	43.000.000	645.000.000	PHÚC TÍN
500	BON052	Bóng nong mạch vành bán dẫn hồi ái nước, gấp 3 nếp, hợp chất polyamide, dài đánh dấu Platinum/Iridium (EUCA VI) (hoặc tương đương)	Bóng nong mạch vành ái nước hợp chất Polyamide các cỡ : euca VI	Hộp/ cái	cái	EUCAVIX	Đức	Eucatech	25	7.623.000	190.575.000	VIỆT TUỜNG

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
501	BON053	Bóng nong mạch vành bán dẫn hồi, chất liệu Grilamid L25 (ISTAR) (hoặc tương đương)	Bóng nong mạch vành semi-compliant ISTAR các kích cỡ	Hộp/ bộ	Bộ	- 39.15.10-> 11, 15, 16, 20 - 39.20.10-> 11, 12, 15, 16, 20, 25, 30, 35, 40 - 39.22.10-> 11, 12, 15, 16, 20, 25, 30, 35, 40 - 39.25.10-> 11, 12, 15, 16, 20, 25, 30, 35, 40 - 39.27.10-> 11, 12, 15, 16, 20, 25, 30, 35, 40 - 39.30.10-> 11, 12, 15, 16, 20, 25, 30, 35, 40 - 39.32.10-> 11, 12, 15, 16, 20, 25, 30, 35, 40 - 39.35.10-> 11, 12, 15, 16, 20, 25, 30, 35, 40 - 39.40.10-> 11, 12, 15, 16, 20, 25, 30, 35, 40	Đức	amg GmbH	25	7.500.000	187.500.000	VIỆT TUỒNG
503	TAZ001	Bóng nong mạch vành dẫn hồi, đường kính nhỏ, ái nước, các kích cỡ (TAZUNA) (hoặc tương đương)	Tazuna	Hộp/ 1 cái	Cái	DC- RK2015EHW; DC- RK2520EHW (các cỡ)	Nhật	Terumo	20	8.400.000	168.000.000	TÂM HỢP
505	RUN001	Dây dẫn can thiệp mạch vành loại mềm 2 lõi kim loại và nitinol có phủ lớp bôi trơn (RUNTHROUGH NS) (hoặc tương đương)	Runthrough NS	Hộp/ 5 cái	Cái	TW-AS418FA; TW-DS418IA; TW-DS418FH	Nhật	Terumo	50	2.300.000	115.000.000	TÂM HỢP
506	DAY068	Dây dẫn chẩn đoán loại thẳng, dài 150cm - đường kính 0,025", dài 150cm - đường kính 0,035", dài 260cm - đường kính 0,025", dài 260cm - đường kính 0,035 (INQwire) (hoặc tương đương)	Dây dẫn chụp mạch máu ANGIOFLEX guide wire 0.025", 0.035", 150cm - 260cm, đầu thẳng hoặc đầu J	Gói/ cái	Cái	KSFC150025 KJ3FC150025 KSFC150035 KJ3FC150035 KSFC260035 KJ3FC260035	Anh	KIMAL	100	300.000	30.000.000	VIỆT TUỒNG
507	INQ001	Dây dẫn chuẩn đoán mạch máu (200cm, 220cm, 260cm, 300cm) (INQWIRE; hoặc tương đương)	InQwire	10 cái/ Hộp	Cái	IQ35F150J3... IQ35F260J3	Ireland	Merit Medical Ireland Ltd	100	423.475	42.347.500	IDS MEDICAL SYSTEM VIỆT NAM
508	RAD002	Dây dẫn chụp mạch vành 150cm 0,035" đầu cong ái nước (RADIFOCUS) (hoặc tương đương)	Radifocus Guide Wire M (dài 150 cm)	Hộp/ 5 sợi	Sợi	RF*GA35153M; (các cỡ)	Việt Nam	Terumo	200	510.000	102.000.000	TÂM HỢP

STT môi thầu	Mã VNPT	Danh mục môi thầu (Tên môi Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
509	DAY069	Dây dẫn mềm can thiệp mạch vành bằng platium (ASAHI) (hoặc tương đương)	Dây dẫn can thiệp mạch máu ITRAC 0.014", 195cm	Hộp/ cái	Cái	600-000-010; 600-100-010; 601-000-010; 601-100-010; 602-000-010; 602-100-010; 603-000-010; 603-100-010	Ireland	Brivant	60	2.150.000	129.000.000	VIỆT TUỜNG
510	BOM042	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng (SENSIA SR SESR01) có đáp ứng, có quản lý tạo nhịp VCM, kèm phụ kiện chuẩn. (hoặc tương đương)	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng SENSIA SR, có đáp ứng nhịp, phụ kiện chuẩn.	1/hộp	Bộ	SENSIA SR	Thụy Sỹ/ Singapore	Medtronic	15	46.000.000	690.000.000	H.T.L
511	MAY008	Bộ máy tạo nhịp vĩnh viễn 2 buồng (SEDRL 1) có đáp ứng, Search AV+, quản lý tạo nhịp ACM và VCM, kèm phụ kiện chuẩn. (hoặc tương đương)	Máy tạo nhịp 2 buồng SENSIA DR, có đáp ứng nhịp + 2 dây điện cực	1/hộp	Bộ	SENSIA DR 5076 / 4076	Thụy Sỹ/ Singapore	Medtronic	20	83.000.000	1.660.000.000	H.T.L
512	BOM043	Bộ máy tạo nhịp 3 buồng có khử rung, với ATP và Cardioversion cho buồng nhĩ, công nghệ SmartShock tránh shock nhầm, theo dõi dịch phổi Optivol, phụ kiện chuẩn (PROTECTA XT CRT-D) (hoặc tương đương)	Bộ máy tái đồng bộ tim 3 buồng, có khử rung PROTECTA XT CRT-D và phụ kiện chuẩn	1/hộp	Bộ	PROTECTA XT CRT-D	Thụy Sỹ	Medtronic	1	390.000.000	390.000.000	H.T.L
513	MAY009	Máy tạo nhịp 1 buồng (SENSIA SR SESR01) có đáp ứng, có quản lý tạo nhịp VCM (hoặc tương đương)	Máy tạo nhịp 1 buồng SESR01, có đáp ứng	1/hộp	Cái	SESR01	Thụy Sỹ/ Singapore	Medtronic	6	37.000.000	222.000.000	H.T.L
514	MAY010	Máy tạo nhịp vĩnh viễn 2 buồng (SEDRL 1) có đáp ứng, Search AV+, quản lý tạo nhịp ACM và VCM (hoặc tương đương)	Máy tạo nhịp 2 buồng SEDRL1, có đáp ứng nhịp	1/hộp	Cái	SEDRL1	Thụy Sỹ/ Singapore	Medtronic	5	63.000.000	315.000.000	H.T.L
515	DAY070	Dây điện cực dạng xoắn, lưỡng cực 52cm hoặc 58cm (hoặc tương đương)	Dây điện cực dạng xoắn, lưỡng cực 52cm hoặc 58 cm	1/hộp	Dây	5076 / 4076	Mỹ	Medtronic	5	10.000.000	50.000.000	H.T.L
516	KIM057	Lead introducer 7F (hoặc tương đương)	Kim dẫn 7F	1/hộp	Dây	6207-S1 / HLS1007M	Mỹ	Medtronic/Merit	5	1.000.000	5.000.000	H.T.L
517	DIE022	Dây tạo nhịp tạm thời không bóng, độ cong đa dạng, dài 110cm (SPECIAL CARE) (hoặc tương đương)	Điện cực tạm thời loại không bóng - KIMAL temporary pacing catheter	Gói/ bộ	Bộ	K33/0510TC/12 5	Anh	KIMAL	20	2.200.000	44.000.000	VIỆT TUỜNG
518	MER007	Kim chọc mạch đùi và quay lăm bằng thép không ri các cỡ (MERIT; hoặc tương đương)	Merit Advance	25 cái/ Hộp	Cái	AD20T41W... AD20T71W, AD18T51W... AD18N91W	Mỹ	Merit Medical System, Inc	400	58.000	23.200.000	IDS MEDICAL SYSTEM VIỆT NAM
519	BOP002	Manifold 3 cửa , áp lực cao, sử dụng trong DSA, KIMAL, 3 port - manifold (hoặc tương đương)	Bộ phân phối dùng trong can thiệp tim mạch HERA	Túi 1 cái	Cái	MDF- 50WF3BTB MDF- 60WF3BTB	Việt Nam	USM Healthcare	200	175.000	35.000.000	THIỆN BẢO NGUYỄN
520	MER008	Bơm tiêm chịu áp lực cao 10ml, đầu xoắn luerlock, dùng trong kỹ thuật X quang- Namic control syringe 10ml (hoặc tương đương)	Merit Medallion 10ml	25 cái/ Hộp	Cái	MSS111 MSS111-LB	Mỹ	Merit Medical Systems, Inc	100	65.000	6.500.000	IDS MEDICAL SYSTEM VIỆT NAM
521	BOM044	Bộ bơm bóng áp lực nóng mạch vành (hoặc tương đương)	Bơm áp lực cao có van dùng trong can thiệp tim mạch REVAS	Hộp/ 1 cái	Bộ	IDE-M2030HTB	Việt Nam	USM Healthcare	100	1.355.000	135.500.000	THIỆN BẢO NGUYỄN
522	CAT018	Điện cực cắt đốt điện sinh lý (Blazer hoặc tương đương)	Catheter cắt đốt điện sinh lý Blazer	1/hộp	Cái	BLAZER	Costa Rica	Boston Scientific	5	30.000.000	150.000.000	H.T.L

STT mỗi thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
523	PRE019	Dây đo áp lực (hoặc tương đương)	Pressure Monitoring Tubing	25 cái/ Hộp	Cái	PM6006...PM61 96	Mỹ	Merit Medical Systems, Inc	200	70.000	14.000.000	IDS MEDICAL SYSTEM VIỆT NAM
524	ULT005	Gia đỡ mạch vành phủ thuốc Biolimus A9, polimer tự tiêu, đường kính từ 2,25mm đến 3,5mm, chiều dài từ 8mm đến 28mm (Ultimaster hoặc tương đương)	Ultimaster	Hộp/ 1 cái	Cái	DE- RD2509KSM; DE- RD4028KSM (Các cỡ)	Nhật	Terumo	15	45.800.000	687.000.000	TÂM HỢP
525	SUP002	Catheter thăm dò điện sinh lý tim dùng cho xoang vành 5F, Decapolar, Curve CLS hoặc tương đương	Supreme Electrophysiology Catheter (Decapolar)	Hộp/ 1 cái	Cái	401863; 401864; 401865 (các cỡ)	Mỹ/ Costa Rica	St. Jude Medical	5	8.000.000	40.000.000	TÂM HỢP
526	BOM045	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có khử rung, với ATP và Cardioversion cho buồng nhĩ, công nghệ SmartShock tránh shock nhầm, theo dõi dịch phổi Optivol, phụ kiện chuẩn (PROTECTA XT DR) (hoặc tương đương)	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng có khử rung MIRRO DR, SureScan MRI, phụ kiện chuẩn.	1/hộp	Bộ	MIRRO DR	Thụy Sĩ	Medtronic	1	380.000.000	380.000.000	H.T.L
527	BOM046	Bộ máy tạo nhịp vĩnh viễn 2 buồng có đáp ứng nhịp, chụp MRI toàn thân SureScan, tính MVP, quản lý tạo nhịp ACM và VCM, kèm phụ kiện chuẩn (ENSURA DR MRI) (hoặc tương đương)	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng ENSURA DR, có đáp ứng nhịp, SureScan MRI, phụ kiện chuẩn	1/hộp	Bộ	ENSURA DR	Thụy Sĩ/ Singapore	Medtronic	2	120.000.000	240.000.000	H.T.L
528	SUP003	Catheter thăm dò điện sinh lý tim dùng cho nhĩ, thất 5F, Quadripolar, Curve CRD hoặc tương đương	Supreme Electrophysiology Catheter (Quadripolar)	Hộp/ 1 cái	Cái	401448; 401449 (các cỡ)	Mỹ/ Costa Rica	St. Jude Medical	5	7.000.000	35.000.000	TÂM HỢP
535	BOM047	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng SPHERA SR MRI, có đáp ứng; kèm phụ kiện chuẩn (hoặc tương đương)	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng SPHERA SR, có đáp ứng nhịp, SureScan MRI, phụ kiện chuẩn	1/hộp	Bộ	SPHERA SR	Singapore	Medtronic	6	50.000.000	300.000.000	H.T.L
536	BOM048	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng ATTESTA SR MRI, có đáp ứng; kèm phụ kiện chuẩn (hoặc tương đương)	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng ATTESTA SR, có đáp ứng nhịp, SureScan MRI, phụ kiện chuẩn	1/hộp	Bộ	ATTESTA SR	Singapore	Medtronic	2	68.000.000	136.000.000	H.T.L
537	BOM049	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng AZURE S SR MRI, có đáp ứng; kèm phụ kiện chuẩn (hoặc tương đương)	Bộ máy tạo nhịp tim 1 buồng AZURE SR, có đáp ứng nhịp, SureScan MRI kèm phụ kiện chuẩn	1/hộp	Bộ	AZURE SR	Thụy Sĩ	Medtronic	2	102.000.000	204.000.000	H.T.L
538	BOM050	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng SPHERA DR MRI, có đáp ứng; kèm phụ kiện chuẩn (hoặc tương đương)	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng SPHERA DR, có đáp ứng nhịp, SureScan MRI, phụ kiện chuẩn	1/hộp	Bộ	SPHERA DR	Singapore	Medtronic	2	89.000.000	178.000.000	H.T.L
539	BOM051	Bộ máy tạo nhịp tim 2 buồng ATTESTA DR MRI, có đáp ứng; kèm phụ kiện chuẩn (hoặc tương đương)	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng ATTESTA L DR, có đáp ứng, SureScan MRI, phụ kiện chuẩn	1/hộp	Bộ	ATTESTA L DR	Singapore	Medtronic	2	140.000.000	280.000.000	H.T.L
540	BOM052	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có khử rung MIRRO MRI VR, phụ kiện chuẩn. (hoặc tương đương)	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng có khử rung MIRRO VR, SureScan MRI, phụ kiện chuẩn.	1/hộp	Bộ	MIRRO VR	Thụy Sĩ	Medtronic	2	290.000.000	580.000.000	H.T.L
541	BOM053	Bộ máy tái đồng bộ tim 3 buồng SOLARA CRT-P MRI và phụ kiện chuẩn. (hoặc tương đương)	Bộ máy tái đồng bộ tim 3 buồng SOLARA CRT- P, SureScan MRI, và phụ kiện chuẩn.	1/hộp	Bộ	SOLARA CRT-P	Thụy Sĩ	Medtronic	1	255.000.000	255.000.000	H.T.L
542	BOM054	Bộ máy tái đồng bộ tim 3 buồng có khử rung COMPIA MRI CRT-D và phụ kiện chuẩn. (hoặc tương đương)	Bộ máy tái đồng bộ tim 3 buồng có khử rung COMPIA CRT-D, SureScan MRI, phụ kiện chuẩn.	1/hộp	Bộ	COMPIA CRT- D	Thụy Sĩ	Medtronic	1	450.000.000	450.000.000	H.T.L
543	CAT019	Catheter cắt đốt điện sinh lý đóng Blazer Prime (hoặc tương đương)	Catheter cắt đốt điện sinh lý Blazer Prime	1/hộp	Cái	Blazer Prime	Costa Rica	Boston Scientific	2	36.750.000	73.500.000	H.T.L

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
544	CAT020	Catheter thăm dò chẩn đoán điện sinh lý 4 cực VIKING (hoặc tương đương)	Catheter thăm dò và chuẩn đoán VIKING 4 cực	1/hộp	Cái	VIKING-4	Costa Rica	Boston Scientific	2	8.400.000	16.800.000	H.T.L
545	CAT021	Catheter thăm dò và chẩn đoán điện sinh lý 10 cực, EP-XT/Dynamic XT (hoặc tương đương)	Catheter chẩn đoán điện sinh lý EP-XT/ Dynamic XT	1/hộp	Cái	EP XT / DYNAMIC-XT	Costa Rica	Boston Scientific	2	24.900.000	49.800.000	H.T.L
546	SUP004	Cáp nối dùng cho catheter thăm dò (hoặc tương đương)	Supreme Electrophysiology Extension cable	Hộp/ 1 cái	Cái	401980; 401981; 401982; 401983; 401985	Mỹ	St. Jude Medical	2	7.000.000	14.000.000	TÂM HỢP
547	CAP009	Cáp nối dùng cho catheter cắt đốt Blazer (hoặc tương đương)	Cáp nối cho catheter cắt đốt điện sinh lý Blazer	1/hộp	Dây	M0046xx0	Mỹ	Boston Scientific	1	10.500.000	10.500.000	H.T.L
549	DIC004	Dung dịch nhầy dùng trong phẫu thuật mắt thành phần: HPMC 2%, không có bọt khí (hoặc tương đương)	Dịch nhầy Hyprosol 2% (HPMC 2%), 2ml	Hộp 01 ống	Ống/2ml	Hyprosol	Ấn Độ	Sunways	2.000	126.000	252.000.000	MINH NHI
550	DAO029	Dao mổ phaco Side Port SP 15.0	Dao mổ phaco Side Port SP 15.0	Hộp/10 cái	Cái	SP 15.0	Ấn Độ	Shah	2.000	71.000	142.000.000	ANH DUY
552	PHA005	Đầu kim Phaco (Phacotip) 30° tương thích máy phaco VASILIS 500	Phaco tip 30° cho máy Visalis 500	Hộp/ 3 cái	Cái	303060-0055-000	Đức	Carl Zeiss Meditec	10	5.400.000	54.000.000	TÂM HỢP
553	DUN029	Dung dịch nhuộm bao thủy tinh thể Thành phần: Trypan Blue 0,06% (Lọ/1ml)	Dung dịch nhuộm bao TTT Tryblue 0.06%, 1ml (Trypan Blue Solution 0.06%)	Hộp 05 lọ	Lọ	Tryblue	Ấn Độ	Sunways	100	157.500	15.750.000	MINH NHI
554	CAS010	Cassette máy Phaco	Cassette cho máy Visalis 500	Hộp/ 1 cái	Cái	303060-0204-000	Đức	Carl Zeiss Meditec	200	1.745.000	349.000.000	TÂM HỢP
555	VON011	Vòng đặt Bio Vision Capsular tension rings (hoặc tương đương)	Vòng căng bao Optima (Capsular Tension Ring), Model: OCR 1412/1311/1210/1109	Hộp 01 cái	Cái	OCR 1412/1311/ 1210/1109	Ấn Độ	Excellent Hi Care	10	349.650	3.496.500	MINH NHI
556	TAY008	Tay cầm tán nhân dùng trong phẫu thuật Phaco	Tay cầm phaco ULITE cho máy Visalis 500	Hộp/ 1 cái	Cái	303060-0001-000	Đức	Carl Zeiss Meditec	2	124.500.000	249.000.000	TÂM HỢP
557	DAO030	Dao mổ phaco 3.0 (hoặc tương đương)	Dao mổ phaco Slit Knives KR DB 30	Hộp/10 cái	Cái	KR DB 30	Ấn Độ	Shah	2.000	159.000	318.000.000	ANH DUY
561	DAU022	Đầu tưới rửa tương thích máy phaco VASILIS 500	Đầu tưới rửa cho máy Visalis 500	Hộp/ 1 cái	Cái	303060-0160-000	Đức	Carl Zeiss Meditec	2	9.500.000	19.000.000	TÂM HỢP
562	DIC005	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật mắt Sodium Hyaluronate 1,8%, 1,5ml	Dịch nhầy dùng trong phẫu thuật mắt Curamed SH/BF 1.8%, 1.5ml (Sodium Hyaluronate 1.8%)	Hộp 01 ống	Ống	Curamed SH/BF	Mỹ	Eyekon Medical	1.000	399.000	399.000.000	MINH NHI
563	DAO031	Dao mổ mắt 2,2/2,8/3,0/3,2mm (clear corneal knives), Model: CCR-22/28/30/32AGF (hoặc tương đương)	Dao mổ mắt Clear Cornea CC DB 22/28/30/32	Hộp/10 cái	Cái	CC DB 22/28/30/32	Ấn Độ	Shah	500	159.000	79.500.000	ANH DUY
564	DAO032	Dao mổ mắt 15 độ, 30 độ (stab knives), Model: A-15F, 30F (hoặc tương đương)	Dao mổ mắt 15 độ, 30 độ Side Port SP 15.0, SP 30.0	Hộp/10 cái	Cái	SP 15.0, SP 30.0	Ấn Độ	Shah	1.000	71.000	71.000.000	ANH DUY

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
565	THU029	Thủy tinh thể mềm đơn tiêu một mảnh, chất liệu Acrylic ngâm nước (26%), đơn tiêu cự, phi cầu, bờ vuông 360 độ tránh rui ro đục bao sau, lọc tia UV và ánh sáng xanh (+ 0.015% Chromophone), càng chữ: C, góc càng: 5 độ. Optic 6.0mm, chiều dài 12,5mm, Hãng số A: 118,0 (Nominal), Hãng số A (IOL Master): 118,9 (SRK/T), 118,5 (SRKII), Haigis a0: 0,92 a1: 0,40 a2: 0,10; độ sâu tiền phòng (ACD): 4,65, chỉ số khúc xạ (Refractive Index): 1,46, Chỉ số ABBE: 42,8, vết mổ nhỏ 2,2mm. Kèm theo Injector+Cartridge sử dụng 1 lần, Dây diop: -5,0->+38,5D (Thủy tinh thể nhân tạo mềm một mảnh Curamed, Model: HD700YA hoặc tương đương)	Thủy tinh thể nhân tạo. Model: HD700YA	Hộp 01 cái	Cái	HD700YA	Mỹ	Eyecon Medical	500	3.000.000	1.500.000.000	MINH NHI
566	THU030	Thủy tinh thể mềm đơn tiêu cự (Tek Lens II Y hoặc tương đương) - Thủy tinh thể mềm một mảnh, chất liệu Acrylic ngâm nước 26% có kèm 0,015% Azopiralone Methacrylate, lọc ánh sáng xanh; chỉ số khúc xạ 1,457, độ sâu tiền phòng: 5,1 đến 5,35. - Thiết kế cạnh vuông 360o; thiết kế phi cầu 2 mặt lõm; - Đường kính Optic 6.00 mm, chiều dài 12.5 mm - Dây Diopter từ 0.0 D đến +42.0 D - Độ quang sai cầu -0,25 µm; - Chỉ số ABBE: 57,5 ± 0,3; - A-Constant: 118.2 - Có cartridge đính kèm.	Thủy tinh thể mềm đơn tiêu Tek-Lens II - Thủy tinh thể mềm một mảnh, chất liệu Acrylic ngâm nước 26% có kèm 0,015% Azopiralone Methacrylate, lọc ánh sáng xanh; chỉ số khúc xạ 1,457, độ sâu tiền phòng: 5,1 - Thiết kế cạnh vuông 360o; thiết kế phi cầu 2 mặt lõm; - Đường kính Optic 6.00 mm, chiều dài 12.5 mm - Dây Diopter từ 0.0 D đến +42.0 D - Độ quang sai cầu -0,25 µm; - Chỉ số ABBE: 57,5 ± 0,3; - A-Constant: 118.2 - Có cartridge đính kèm.	Hộp/Cái	Cái	Tek-Lens II (Model: 872Y)	Mỹ	TEKIA,INC	500	3.050.000	1.525.000.000	HOÀNG KHÁNH
567	ATL001	Thủy tinh thể mềm đa tiêu cự (AT LISA 809M hoặc tương đương) Thủy Tinh Thể giả điều tiết, chất liệu Acrylic bề mặt không ngâm nước kết hợp ngâm 25%. Thiết kế dạng một mảnh và đặt qua vết mổ nhỏ 1,5 - 1,8mm, vòng khúc xạ và nhiễu xạ được thiết kế trên bề mặt trước optic, Thiết kế dạng phi cầu, đường kính optic 6mm, chiều dài 11mm. Dải công suất từ +0D đến + 32D tăng dần đều 0,5D Hãng số 117,8 chia theo độ dài trục nhãn cầu, Cartridge + injector dùng một lần. (hoặc tương đương)	AT Lisa 809M	Hộp/ 1 cái	Cái	AT Lisa 809M	Đức/ Pháp	Carl Zeiss Meditec	100	15.000.000	1.500.000.000	TÂM HỢP

STT môi thầu	Mã VNPT	Danh mục môi thầu (Tên môi Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
568	CTA001	Thủy tinh thể Đơn tiêu (CT ASPHINA 509M hoặc tương đương) - Thủy tinh thể chất liệu Hydrophylic Acrylic ngâm nước 25% - Thiết kế 1 mảnh 4 cẳng tiếp xúc khi đặt vào bao, đặt qua vết mổ nhỏ. - Hãng số A: 118,3; ACD: 5,14 - Chỉ số khúc xạ n là: 1,46; dải công suất kính từ 0 D đến + 32 D, từ 0 D đến + 10D và từ + 30D đến + 32D tăng dần 1D; Từ + 10D đến + 30 D tăng đều 0,5D. (hoặc tương đương)	CT Asphina 404	Hộp/ 1 cái	Cái	CT Asphina 404	Đức/ Pháp	Carl Zeiss Meditec	500	2.800.000	1.400.000.000	TÂM HỢP
570	CTA002	Thủy tinh thể đơn tiêu, kính lắp sẵn trong Cartridge, chất liệu Acrylic ngâm nước 25%, với bề mặt không ngâm nước một mảnh với 4 điểm tựa zhaptic, chống tia UV. Optic dạng phi cầu, cầu sai điều chỉnh. Dải công suất từ 0D đến + 32D; kèm cartridge + injector Bluemixs 180. Hãng số A: 118,3 ACD: 5,14; Chỉ số khúc xạ n là: 1,46. (CT Asphina 509 MP; Hoặc tương đương)	CT Asphina 509MP	Hộp/ 1 cái	Cái	CT Asphina 509MP	Đức/ Pháp	Carl Zeiss Meditec	500	3.600.000	1.800.000.000	TÂM HỢP
571	THU031	Thủy tinh thể nhân tạo cứng chất liệu PMMA (MZ60BD hoặc tương đương)	Thủy tinh thể nhân tạo. Model: S106	Hộp 01 cái	Cái	S106	Mỹ	Eyekon Medical	50	700.000	35.000.000	MINH NHI
572	THU032	Thủy tinh thể nhân tạo cứng - Chiều dài kính: 12-12,5mm. - Đường kính optic: 5,5 - 6,0mm - Hãng số A: 118,2 - 118,4 - Dây diopter từ 0 đến 30,0 D	Thủy tinh thể nhân tạo. Model: MCS553/MCS602	Hộp 01 cái	Cái	MCS553/ MCS602	Ấn Độ	Excellent Hi Care	100	200.000	20.000.000	MINH NHI
573	THU033	Thủy tinh thể mềm đơn tiêu một mảnh: Basis Z Hydrophilic Acrylic, chất liệu Acrylic ngâm nước (25%) kết hợp bề mặt không ngâm nước, đơn tiêu cự, phi cầu, bờ vuông 360 độ tránh rủi ro đục bao sau (PCO), lọc tia UV và ánh sáng xanh (+Chromophore), cẳng chữ: Z, góc cẳng: 0 độ, Chỉ số ABBE: 57,5. Optic 6,0mm, chiều dài 13,0mm, Hãng số A: 118,0 (Nominal), SF: 1,25, Haigis a0: 0,325 a1: 0,255 a2: 0,141, Hãng số A: SRK/T: 118,1, Hãng số A: SRK II: 118,3, độ sâu tiền phòng (ACD): 5,01, chỉ số khúc xạ (Refractive Index): 1,46, vết mổ nhỏ 1,8- >2,0mm. Kèm theo Injector+Cartridge sử dụng 1 lần. Dây diop: -10,0->+45,0D (hoặc tương đương)	Thủy tinh thể nhân tạo. Model: B1AWY0/S1AWY0	Hộp 01 cái	Cái	B1AWY0 S1AWY0	Đức	1stQ GmbH	100	3.000.000	300.000.000	MINH NHI

STT môi thầu	Mã VNPT	Danh mục môi thầu (Tên môi Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
574	TAY009	Dao đốt điện	Tay dao ổ điện 3 giác	Túi 1 sợi	Sợi	Ký mã hiệu: XY-P401 Nhãn mác sản phẩm: Sterilised Electrosurgical Pencil	Shaoxing Shangyu Xinyue Medical Appliance Co., Ltd	Trung Quốc	100	34.000	3.400.000	Bình Minh
575	SON021	Sonde JJ size 5	Sonde JJ size 5	Túi 1 cái	Cái	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Ureteral Stent Set	Stapler Medical GmbH& Co. KG	Đức	200	280.000	56.000.000	Bình Minh
576	SON022	Sonde JJ size 6	Sonde JJ size 6	Túi 1 cái	Cái	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Ureteral Stent Set	Stapler Medical GmbH& Co. KG	Đức	400	280.000	112.000.000	Bình Minh
577	SON023	Sonde JJ size 7	Sonde JJ size 7	Túi 1 cái	Cái	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Ureteral Stent Set	Stapler Medical GmbH& Co. KG	Đức	400	280.000	112.000.000	Bình Minh
578	SON024	Sonde JJ size 8	Sonde JJ size 8	Túi 1 cái	Cái	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Ureteral Stent Set	Stapler Medical GmbH& Co. KG	Đức	100	280.000	28.000.000	Bình Minh
579	CLI012	Kẹp mạch máu Hemoclip (Phòng mổ)	Clip kẹp mạch máu Polymer	Vi 6 cái	Cái	Ký mã hiệu: LMS002; LMM002; LMML002; LML003; LMLXL004. Nhãn mác sản phẩm: Polymer Clip	Locamed Limited	Anh	1.000	63.000	63.000.000	Bình Minh
580	CHO007	Chổi vệ sinh dụng cụ 7mm 27650B (tương thích máy Karl Storz)	Chổi vệ sinh dụng cụ nội soi, cỡ 7mm,dài 35cm	01 Cái/hộp	Cái	27650B	Đức	Karl Storz	40	249.900	9.996.000	HẢI KHOA
584	URE002	Ureteral catheter các cỡ (Sond niệu quản) CH6 70cm (hoặc tương đương)	Ureteral catheter các cỡ (Sond niệu quản) CH6 70cm	Bao/sợi	Sợi	UC-O-6	Thụy Sĩ	Marflow AG	20	210.000	4.200.000	BÁCH VIỆT
585	VAN007	Van silicone 30120 y 6mm (hoặc tương đương)	Van silicone bên trong cỡ 6 mm	05 Cái/bao	Cái	30120Y	Đức	Karl Storz	30	189.000	5.670.000	HẢI KHOA
587	NAP006	Nắp dây Trocard 30100 XA 5mm	Nắp dây trocar cỡ 6mm	05 Cái/bao	Cái	30100XA	Đức	Karl Storz	10	126.000	1.260.000	HẢI KHOA
588	NAP007	Nắp dây Trocard 30100 XB 10mm	Nắp dây trocar cỡ 11mm	05 Cái/bao	Cái	30100XB	Đức	Karl Storz	10	168.000	1.680.000	HẢI KHOA
589	NAP008	Nắp dây ống vỏ ngoài 29100 (Karl Storz)	Nắp dây cho đầu nối khóa LUER (dùng với ống vỏ ngoài cách điện)	10 Cái/bao	Cái	29100	Đức	Karl Storz	10	97.860	978.600	HẢI KHOA
590	ONG045	Vỏ ngoài cách điện	Ống vỏ ngoài cách điện, cỡ 5mm, dài 36 cm	01 Cái/hộp	Cái	33300	Đức	Karl Storz	5	4.987.500	24.937.500	HẢI KHOA

STT môi thầu	Mã VNPT	Danh mục môi thầu (Tên môi Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
591	RAD003	Dây dẫn Wire Guide phủ hydrophilic đầu thẳng dài 150cm các cỡ: 0,035", 0,032" (hoặc tương đương)	Radifocus Guide Wire M (dài 150 cm)	Hộp/5 cái	Cái	RF*GS35153M; (các cỡ)	Việt Nam	Terumo	20	510.000	10.200.000	TÂM HỢP
592	ROL009	Rọ lấy sỏi (Stone Basket) 3CH/Fr 90cm (hoặc tương đương)	Rọ lấy sỏi (Stone Basket) 3CH/Fr 90cm	Bao/ cái	Cái	SE 3-490	Thụy Sĩ	Marflow AG	20	2.050.000	41.000.000	BÁCH VIỆT
595	BAN028	Băng đạn cho dụng cụ khâu cắt nối soi ECR 60B (ECHELON 60) (hoặc tương đương)	Băng đạn của dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc, 6 hàng ghim làm bằng Titanium - Endo GIA	6 Cái/Hộp	Cái	030454, 030458	Mỹ	Medtronic - Covidien	100	4.200.000	420.000.000	VIỆT TUỜNG
597	BAN029	Băng đạn nội soi ba hàng ghim đập đôi. Gập góc 60 độ. Loại 30-45-60mm chiều cao ghim 2,5 - 3,5 - 3,8 - 4,1 - 4,8mm PROENDOS Articulated Reload White/Blue/Gold/Green (hoặc tương đương)	Băng đạn của dụng cụ khâu cắt nối thẳng nội soi gấp góc, 6 hàng ghim làm bằng Titanium - Endo GIA	6 Cái/ Hộp	Cái	030454, 030458	Mỹ	Medtronic - Covidien	2	4.200.000	8.400.000	VIỆT TUỜNG
598	DUN030	Dụng cụ khâu nối da tự động Appose ULC Skin Stapler 35W (hoặc tương đương)	Dụng cụ khâu nối da tự động Appose ULC Skin Stapler 35W (hoặc tương đương)	12 Cái/ Hộp	Cái	8886803712	Mỹ	Medtronic - Covidien	300	320.000	96.000.000	VIỆT TUỜNG
599	BAN030	Băng ghim khâu dùng cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng, mô hỡ GIA 6038L/ 8038L Single Use Loading (hoặc tương đương)	Băng ghim khâu GIA dùng cho dụng cụ khâu cắt nối thẳng, mô hỡ 60mm, 80mm GIA 6038L/ 8038L công nghệ DST	6 Cái/ Hộp	Cái	GIA6038L, GIA8038L	Mỹ	Medtronic - Covidien	15	1.600.000	24.000.000	VIỆT TUỜNG
600	BAN031	Băng ghim khâu dùng cho dụng cụ cắt nối nội soi đa năng các cỡ 30mm, 45mm, 60mm Endo GIA Reload with Tri-Staple, Titanium (hoặc tương đương)	Băng ghim khâu Endo GIA dùng cho dụng cụ cắt nối nội soi đa năng các cỡ 30mm, 45mm, 60mm, Endo GIA Reload công nghệ Tri-staple	6 Cái/ Hộp	Cái	EGIA30AVM, EGIA30AMT, EGIA45AVM, EGIA45AMT, EGIA60AVM, EGIA60AMT	Mỹ	Medtronic - Covidien	10	4.900.000	49.000.000	VIỆT TUỜNG
601	DUN031	Dụng cụ cắt, khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi Endo GIA 4 Handle Universal Standard Stapler (hoặc tương đương)	Dụng cụ cắt, khâu nối tự động đa năng Endo GIA dùng trong phẫu thuật nội soi, công nghệ Tri-staple	3 Cái/ Hộp	Cái	EGIAUSTND	Mỹ	Medtronic - Covidien	5	5.990.000	29.950.000	VIỆT TUỜNG
602	DUN032	Dụng cụ khâu cắt nối ruột tự động và ghim khâu máy - EEA 21, EEA25, EEA28, EEA31, EEA33 single use stapler all size (hoặc tương đương)	Dụng cụ khâu cắt nối ruột tự động và ghim khâu máy EEA21, EEA25, EEA28, EEA31, EEA33, công nghệ DST	3 Cái/ Hộp	Cái	EEA21, EEA25, EEA28, EEA31, EEA33	Mỹ	Medtronic - Covidien	5	9.100.000	45.500.000	VIỆT TUỜNG
603	DUN033	Dụng cụ khâu cắt nối tự động 34mm, 36mm ba hàng ghim, 48 ghim đập, dùng trong phẫu thuật Longo Pro-H 3R (hoặc tương đương)	Dụng cụ khâu cắt nối tự động 34mm, ba hàng ghim, 48 ghim đập, dùng trong phẫu thuật Longo Pro-H-3R	Hộp/1 cái	Cái	C000475	Bồ Đào Nha	Sferamed	50	8.250.000	412.500.000	XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ TP.HCM
606	DUN034	Bộ mô trí Longo (HEM 3335 hoặc PROH- 3R hoặc tương đương)	Dụng cụ phẫu thuật trĩ bằng phương pháp longo	Hộp 1 bộ	Bộ	Ký mã hiệu: LMCPH-32; LMCPH-33; LMCPH-34 Nhãn mác sản phẩm: Disposable hemorrhoids stapler	Locamed Limited	Anh	50	6.800.000	340.000.000	Bình Minh

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
607	LUO019	Điện cực cắt đốt hình vòng cắt, cỡ 24Fr, loại 02 chân cắm (Karl Storz) (27040G) (hoặc tương đương)	Lưỡi dao cắt đốt hình vòng	Túi 1 cái	Cái	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: TUR-P CUTTING LOO	Stapler Medical GmbH& Co. KG	Đức	50	1.200.000	60.000.000	Bình Minh
608	DIE023	Điện cực cắt đốt cầm máu, đầu nhọn (xè cổ bàng quang), cỡ 24Fr, loại 02 chân cắm (Karl Storz) (27040L) (hoặc tương đương)	Điện cực cắt đốt cầm máu	Túi 1 cái	Cái	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: TUR-P CUTTING LOO	Stapler Medical GmbH& Co. KG	Đức	50	1.200.000	60.000.000	Bình Minh
609	DIE024	Điện cực cắt đốt cầm máu, đầu hình thừng, cỡ 24Fr, loại 02 chân cắm (Karl Storz) (27040RG) (hoặc tương đương)	Điện cực cắt đốt cầm máu	Túi 1 cái	Cái	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: TUR-P CUTTING LOO	Stapler Medical GmbH& Co. KG	Đức	50	1.200.000	60.000.000	Bình Minh
610	DIE025	Điện cực 2 chân cắt đốt lưỡng cực, loại vòng cắt, cỡ 24Fr (Karl Storz) (27040GPV) (hoặc tương đương)	Điện cực cắt	Túi 1 cái	Cái	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: TUR-P CUTTING LOO	Stapler Medical GmbH& Co. KG	Đức	120	1.200.000	144.000.000	Bình Minh
611	DIE026	Điện cực 2 chân cầm máu lưỡng cực, đầu nhọn, cỡ 24Fr (Karl Storz) (27040BLV) (hoặc tương đương)	Điện cực cắt	Túi 1 cái	Cái	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: TUR-P CUTTING LOO	Stapler Medical GmbH& Co. KG	Đức	10	1.200.000	12.000.000	Bình Minh
612	DIE027	Điện cực 2 chân cầm máu lưỡng cực, đầu tròn bi, cỡ 24Fr (Karl Storz) (27040NB)	Điện cực hai chân đốt cầm máu lưỡng cực, đầu tròn bi, cỡ 24Fr (Coagulating electrode, bipolar, ball-shaped)	06 Cái/hộp	Cái	27040NB	Đức	Karl Storz	10	4.019.400	40.194.000	HẢI KHOA
613	TAY010	Đầu đốt điện (sử dụng với tay dao đốt điện) (hoặc tương đương)	Tay cầm điều khiển của máy đốt điện (sử dụng một lần - cho máy cắt đốt)	01 cái/ gói	cái	SB; DB	Trung Quốc	Bio Protech - Hàn Quốc	50	51.975	2.598.750	MINH KHOA
618	SCR001	Tuốc nơ vít 2.5	Screw Driver 2.5mm tip	1 Cái/ Gói	Cái	510.xxx	Ấn Độ	Matrix Meditec	1	650.000	650.000	LIÊN NHA
625	TRO007	Trocar nhựa dùng trong nội soi các cỡ Trocar 5 - 12mm (hoặc tương đương)	Trocar nhựa dùng trong nội soi các cỡ trocar 5-12mm VersaOne	6 Cái/ Hộp	Cái	ONB5STF, ONB11STF, ONB12STF	Dominican	Medtronic - Covidien	5	2.300.000	11.500.000	VIỆT TUỜNG
626	TRO008	Trocar nhựa dùng trong nội soi các cỡ Trocar 11mm (hoặc tương đương)	Trocar nhựa dùng trong nội soi các cỡ trocar 11mm VersaOne	6 Cái/ Hộp	Cái	ONB11STF	Dominican	Medtronic - Covidien	5	2.300.000	11.500.000	VIỆT TUỜNG
627	TRO009	Trocar nhựa dùng trong nội soi các cỡ Trocar 12mm (hoặc tương đương)	Trocar nhựa dùng trong nội soi các cỡ trocar 12mm VersaOne	6 Cái/ Hộp	Cái	ONB12STF	Dominican	Medtronic - Covidien	5	2.300.000	11.500.000	VIỆT TUỜNG
628	DUN035	Dụng cụ khâu nối tự động mô hồ cỡ 60-80-100mm ghim 3,8-4,5mm CORTE - Disposable Surgical Linear Cutter Stapler (hoặc tương đương)	Dụng cụ khâu nối tự động mô hồ GIA các cỡ 60mm, 80mm, 100mm công nghệ DST	3 Cái/ Hộp	Cái	GIA6038S, GIA6048S, GIA8038S, GIA8048S, GIA10038S, GIA10048S	Mỹ	Medtronic - Covidien	5	5.700.000	28.500.000	VIỆT TUỜNG

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
629	BAN032	Băng đạn khẩu cắt nổi thẳng mô hơ 60-80-100mm ghim 3,8-4,5mm, hai hàng ghim dập đôi Reload CORTE (hoặc tương đương)	Băng ghim khâu GIA dùng cho dụng cụ khâu cắt nổi thẳng, mô hơ 60mm, 80mm, 100mm hai hàng ghim dập đôi, công nghệ DST	3 Cái/ Hộp	Cái	GIA6038L, GIA6048L, GIA8038L, GIA8048L, GIA10038L, GIA10048L	Mỹ	Medtronic - Covidien	5	1.600.000	8.000.000	VIỆT TUỜNG
633	KIM058	Kim chọc cầm máu dạ dày Pentax mã số NS 2215-2304 (hoặc tương đương)	Kim chọc cầm máu, đường kính 2.3mm, dài 2300mm, chiều dài kim 4mm, sử dụng 1 lần (kim23G).	10 Cái/ Hộp	Cái	VDK-IN-23-230-2304-A	Trung Quốc	Jiangsu Vedkang Medical Science and Technology Co., Ltd	30	350.000	10.500.000	MINH LONG
634	ROL010	Rọ lấy sỏi loại 6 dây mềm, đường kính 7 FR, dài 220cm, kích thước rọ: 2 x 4cm. Có vỏ bọc bảo vệ và xoay được. Code: MSB- 2 x 4 - 6 (hoặc tương đương)	Rọ lấy sỏi loại 6 dây mềm, đường kính 2,3 mm, độ mở rọ 50 mm, có thể tháo rời rọ để vệ sinh, dùng nhiều lần	Túi/ 1 cái	Cái	E162226	Đức	Endo-Flex	5	4.300.000	21.500.000	KỸ THUẬT THÁI DƯƠNG
635	ROL011	Rọ lấy sỏi loại 4 dây mềm, đường kính 7 FR/ dài 220cm, có vỏ bọc bảo vệ và xoay được, kích thước rọ: 2 x 4cm. Code: MSB - 2 x 4 (hoặc tương đương)	Rọ lấy sỏi loại 4 dây mềm, đường kính 2,3 mm, độ mở rọ 50 mm, có thể tháo rời rọ để vệ sinh, dùng nhiều lần	Túi/ 1 cái	Cái	E161226	Đức	Endo-Flex	5	3.400.000	17.000.000	KỸ THUẬT THÁI DƯƠNG
636	BON054	Bóng lấy sỏi (Balloon) đường kính 5 FR/200cm Catheter. Balloon có đường kính thay đổi được đến: 8,5; 12 hoặc 15mm sử dụng wire guide đường kính 0,035 inch Code: TXR - 8,5 - 12 - 15 - A (hoặc tương đương)	Bóng lấy sỏi 3 kênh, đường kính 7 Fr, chiều dài 200cm, bóng 3 kích thước 9, 13, 16 mm sử dụng dây dẫn hướng đường kính 0,035 inch,	Túi/ 1 cái	Cái	N135010PRO	Đức	Endo-Flex	20	3.500.000	70.000.000	KỸ THUẬT THÁI DƯƠNG
637	DAY071	Dây dẫn đường Wire Guide loại đầu hướng thẳng, đường kính 0,035 inch/ chiều dài 480cm Code: MET - 35 - 480 (hoặc tương đương)	Dây dẫn đường mật Jagwire, đầu thẳng 0.035 inch, 450cm	2 cái/ hộp	Cái	M00556581/ M00556580	Costa Rica	Boston Scientific/ Mỹ	10	3.990.000	39.900.000	ETC
638	DAY072	Dây dẫn đường Loại đầu cong 0.035inch/ 480cm Code: MET - 35 - 480 - A (hoặc tương đương)	Dây dẫn đường mật (đầu hướng thẳng và cong, đường kính 0.035", chiều dài 450 cm)	01 cái/ gói	Cái	21435400BS	Bỉ	G-Flex	2	4.350.000	8.700.000	MINH KHOA
639	BOT006	Bộ tán sỏi cơ học Soehendra Lithotriptor, bao gồm: · Bộ tay cầm bằng nhôm · Cáp tán (Soehendra Lithotripsy Cable) Code: SLH - 1 & SLC - 2 (hoặc tương đương)	Bộ tán sỏi thường và cấp cứu : - Tay cầm tán sỏi (tán sỏi thường và cấp cứu) - Dây tán sỏi (cấp cứu và thường qui)	01 cái/ gói	Cái	GF500	Bỉ	G-Flex	2	21.500.000	43.000.000	MINH KHOA
640	BON055	Fusion biliary dilation balloon Code: FS - BDB - 10 x 3 (hoặc tương đương)	Bóng nong EZDilate loại (WG) 8.5-9.5-10.5 (BD-410X-1055)/ 11-12-13 (BD-410X-1355)/ 13.5-14.5-15.5 (BD-410X-1555) + dụng cụ bơm bóng (MAJ-1740)	1 Cái/hộp	Cái	BD-410X-1055 / BD-410X-1355 / BD-410X-1555 + MAJ-1740	Mỹ	Gyrus ACMI & Atrion	5	14.263.200	71.316.000	ANH KHOA
641	ROC003	Rọ tán và lấy sỏi mật: Loại 6 sợi, kích thước rọ 3 x 6cm. 7 FR/ 220cm với thân tay cầm xoay Code: MSB - 3 x 6 - 6 (hoặc tương đương)	Rọ cho BML-3Q	1 Cái/hộp	Cái	MAJ-244	Nhật	Olympus	4	6.451.200	25.804.800	ANH KHOA

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
642	DAO033	Dao cắt cơ vòng ERCP: Đường kính Catheter 7 FR; Chiều dài dao cùng 25mm, sử dụng nguồn cắt đơn cực; Sử dụng Wire Guide loại đường kính 0,035 inch (dùng 1 lần) Model: DASH - 35 - 480 (hoặc tương đương)	Dao cắt cơ vòng, loại V	1 Cái/hộp	Cái	KD-V411M-0725	Nhật	Olympus	40	7.207.200	288.288.000	ANH KHOA
643	DAO034	Dao cắt cơ vòng loại V (KD - V411M - 0725) Olympus (hoặc tương đương)	Dao cắt cơ vòng, loại V	1 Cái/hộp	Cái	KD-V411M-0725	Nhật	Olympus	10	7.207.200	72.072.000	ANH KHOA
644	BOT007	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản (Multiband Ligator kit) (hoặc tương đương)	Bộ thắt tĩnh mạch thực quản VGRIPP NOVA, bao gồm: tay quay và đầu thắt	bộ/ hộp	Bộ	111120 + 111130	Ấn Độ	Indus/ Ấn Độ	50	1.470.000	73.500.000	ETC
645	DAU023	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản (Multiband Ligator Barrel only) (hoặc tương đương)	Đầu thắt tĩnh mạch thực quản VGRIPP NOVA	cái/ hộp	Cái	111120	Ấn Độ	Indus/ Ấn Độ	100	1.197.000	119.700.000	ETC
646	ROK001	Rọ lấy sỏi mật (Retrival Basket). Chiều dài: 230cm, rọ 4 sợi, đường kính 15, 20, 25, 30, 35, 40mm. Mã hàng SRB-4152, SRB-4202, SRB-4252, SRB-4302, SRB-4352, SRB-4402, SRB-4303, SRB-4353, SRB-4403 (hoặc tương đương)	Rọ kéo sỏi 4 dây, xoay được	1 Cái/hộp	Cái	FG-V422PR	Nhật	Olympus	4	5.870.000	23.480.000	ANH KHOA
647	BOM055	Bộ mở dạ dày qua da (hoặc tương đương)	Bộ mở thông dạ dày qua, đường kính 24 Fr	Túi/ 1 bộ	Bộ	PEG-24-PULL-I-S	Mỹ	Cook Medical	30	3.300.000	99.000.000	KỸ THUẬT THÁI DƯƠNG
648	ONG046	Ống thay thế lần 2 (dùng cho Bộ mở dạ dày qua da) (hoặc tương đương)	Ống thay thế mở dạ dày ra da	cái/ gói	Cái	M00582160	Mỹ	Boston Scientific/ Mỹ	10	1.470.000	14.700.000	ETC
649	BIN010	Bình lấy đàm số 10 (Mucus extractor 10ml) (hoặc tương đương)	Bình lấy đàm số 10 (Mucus extractor fr10)	Thùng/500 cái	Cái	Fr10	Trung quốc	Changshu	100	11.000	1.100.000	VŨ THUẬN
650	KEP010	Clip cầm máu Nội soi (Olympus) HX 610 - 135 (hoặc tương đương)	Kẹp cầm máu	40 cái/ hộp	Cái	HX-610-135/ HX-610-135L	Nhật	Olympus	500	460.000	230.000.000	ANH KHOA
651	CHO008	Chổi rửa dài CS 6015 ST (hoặc tương đương)	Chổi vệ sinh ống soi	01 cái/ gói	Cái	GF4117BS	Bi	G-Flex	2	800.000	1.600.000	MINH KHOA
652	CHO009	Chổi rửa dài (BW-20T) (Olympus) (hoặc tương đương)	Chổi vệ sinh ống soi	01 cái/ gói	Cái	GF4117BS	Bi	G-Flex	2	800.000	1.600.000	MINH KHOA
653	DAY073	Dây dẫn đường mật loại thẳng	Dây dẫn đường mật (đầu hướng thẳng và cong, đường kính 0.035", chiều dài 450 cm)	01 cái/ gói	Cái	21435400BS	Bi	G-Flex	2	4.350.000	8.700.000	MINH KHOA
654	ONG047	Dụng cụ rửa kênh nước phụ (MAJ - 855) (Olympus) (hoặc tương đương)	Ống cho kênh nước phụ	1 Cái/hộp	Cái	MAJ - 855	Nhật	Olympus	1	1.310.400	1.310.400	ANH KHOA
655	KEM009	Dây sinh thiết sử dụng một lần (đại tràng)	Kềm sinh thiết đại tràng	cái/gói	Cái	AMHBFA 2.4x2000	Trung Quốc	Anrei/ Trung Quốc	30	179.550	5.386.500	ETC
656	KEM010	Dây sinh thiết sử dụng một lần (dạ dày)	Kềm sinh thiết dạ dày	cái/ gói	Cái	AMHBFC 1.8x1800; AMHBFA 1.8x1800	Trung Quốc	Anrei/ Trung Quốc	80	179.550	14.364.000	ETC
659	DAN010	Stent thông ống mật loại Cotton - Leung Stent đường kính 7 FR/ chiều dài 7cm Code: CLSO - 7 - 7 (hoặc tương đương)	Dẫn lưu đường mật, 7Fr., dài 70mm, thẳng	1 Cái/hộp	Cái	PBD-1030-0707	Nhật	Olympus	5	1.134.000	5.670.000	ANH KHOA
660	DAN011	Stent thông ống mật loại Cotton - Leung Stent đường kính 7 FR/ chiều dài 9cm Code: CLSO - 7 - 9 (hoặc tương đương)	Dẫn lưu đường mật, 7Fr., dài 90mm, thẳng	1 Cái/hộp	Cái	PBD-1030-0709	Nhật	Olympus	5	1.134.000	5.670.000	ANH KHOA

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
661	DAN012	Stent thông ống mật loại Cotton - Leung Stent đường kính 7 FR/ chiều dài 11cm Code: CLSO - 7 - 11 (hoặc tương đương)	Dẫn lưu đường mật, 7Fr., dài 110mm, thẳng	1 Cái/hộp	Cái	PBD-1030-0711	Nhật	Olympus	5	1.134.000	5.670.000	ANH KHOA
662	DAN013	Stent thông ống mật loại Cotton - Leung Stent đường kính 8,5 FR/ chiều dài 7cm Code: CLSO - 8,5 - 7 (hoặc tương đương)	Dẫn lưu đường mật, 8,5Fr., dài 70mm, thẳng	1 Cái/hộp	Cái	PBD-1030-0807	Nhật	Olympus	6	1.134.000	6.804.000	ANH KHOA
663	DAN014	Stent thông ống mật loại Cotton - Leung Stent đường kính 8,5 FR/ chiều dài 9cm Code: CLSO - 8,5 - 9 (hoặc tương đương)	Dẫn lưu đường mật, 8,5Fr., dài 90mm, thẳng	1 Cái/hộp	Cái	PBD-1030-0809	Nhật	Olympus	2	1.134.000	2.268.000	ANH KHOA
664	DAN015	Stent thông ống mật loại Cotton - Leung Stent đường kính 8,5 FR/ chiều dài 11cm Code: CLSO - 8,5 - 11 (hoặc tương đương)	Dẫn lưu đường mật, 8,5Fr., dài 110mm, thẳng	1 Cái/hộp	Cái	PBD-1030-0811	Nhật	Olympus	2	1.134.000	2.268.000	ANH KHOA
665	STE015	Stent thông ống mật loại Cotton - Leung Stent đường kính 10FR/ chiều dài 7cm Code : CLSO-10-7 (hoặc tương đương)	Stent dẫn lưu đường mật Advanix, thẳng 10Fr dài 7-9-12 cm	cái/ gói	cái	M00533360/ M00533370/ M00533380	Mỹ	Boston Scientific/ Mỹ	50	777.000	38.850.000	ETC
666	DAN016	Stent thông ống mật loại Cotton - Leung Stent đường kính 10 FR/ chiều dài 9cm Code: CLSO - 10 - 9 (hoặc tương đương)	Dẫn lưu đường mật, 10Fr., dài 90mm, thẳng	1 Cái/hộp	Cái	PBD-1030-1009	Nhật	Olympus	10	1.134.000	11.340.000	ANH KHOA
667	DAN017	Stent thông ống mật loại Cotton - Leung Stent đường kính 10 FR/ chiều dài 11cm Code: CLSO - 10 - 11 (hoặc tương đương)	Dẫn lưu đường mật, 10Fr., dài 110mm, thẳng	1 Cái/hộp	Cái	PBD-1030-1011	Nhật	Olympus	6	1.134.000	6.804.000	ANH KHOA
668	BOD015	Bộ dây stent đường mật ĐK: 7FR (PC-7) (hoặc tương đương)	Bộ dây stent, 7 Fr	1 Cái/hộp	Cái	MAJ-1818	Nhật	Olympus	2	4.082.400	8.164.800	ANH KHOA
669	BOD016	Bộ dây stent đường mật ĐK: 8,5FR (PC-8,5) (hoặc tương đương)	Bộ dây stent, 8.5 Fr	1 Cái/hộp	Cái	MAJ-1819	Nhật	Olympus	5	4.082.400	20.412.000	ANH KHOA
670	BOD017	Bộ dây stent đường mật ĐK: 10FR (PC-10) (hoặc tương đương)	Bộ dây stent, 10 Fr	1 Cái/hộp	Cái	MAJ-1820	Nhật	Olympus	5	4.082.400	20.412.000	ANH KHOA
671	DAN018	Stent đuôi heo 7Fr - 7cm (hoặc tương đương)	Dẫn lưu đường mật, 7Fr., dài 70mm, đuôi heo kép	1 Cái/hộp	Cái	PBD-1033-0707	Nhật	Olympus	6	1.134.000	6.804.000	ANH KHOA
672	DAN019	Stent đuôi heo 7Fr - 9cm (hoặc tương đương)	Dẫn lưu đường mật, 7Fr., dài 90mm, đuôi heo kép	1 Cái/hộp	Cái	PBD-1033-0709	Nhật	Olympus	6	1.134.000	6.804.000	ANH KHOA
673	KEM011	Kèm sinh thiết (Đại tràng) tương thích ống soi đại tràng của bệnh viện (Olympus) (hoặc tương đương)	Kèm sinh thiết, đường kính 2.3 mm, dài 2000 mm, sử dụng 1 lần.	10 Cái/ Hộp	Cái	VDK-FB-23- 200-O-O-B1	Trung Quốc	Jiangsu Vedkang Medical Science and Technology Co., Ltd	10	195.000	1.950.000	MINH LONG
674	KEM012	Kèm sinh thiết (Dạ dày) tương thích ống soi dạ dày- tá tràng của bệnh viện (pentax) (hoặc tương đương)	Kèm sinh thiết, đường kính 2.3 mm, dài 1600 mm, sử dụng 1 lần.	10 Cái/ Hộp	Cái	VDK-FB-23- 160-O-O-B1	Trung Quốc	Jiangsu Vedkang Medical Science and Technology Co., Ltd	50	195.000	9.750.000	MINH LONG
675	VON012	Vòng thắt cho HX - 20 - 1 (hoặc tương đương)	Vòng thắt cho HX - 20 - 1	10 Cái/hộp	Cái	MAJ-254/ MAJ-340	Nhật	Olympus	40	1.072.500	42.900.000	ANH KHOA
680	TAY011	Tay cầm gắn Clip (HX - 110- QR) (Olympus) (hoặc tương đương)	Tay cầm gắn kẹp cầm máu xoay được	1 Cái/hộp	Cái	HX-110QR	Nhật	Olympus	2	24.330.200	48.660.400	ANH KHOA

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
681	CLI013	Clip cầm máu nội soi đóng, mở được (Repositioning Clip) (hoặc tương đương)	Clip cầm máu tay cầm lắp sẵn, xoay được, loại đóng mở nhiều lần	cái/ gói	cái	AMH-HRS-195- 9-135-Y	Trung Quốc	Anrei/ Trung Quốc	50	598.500	29.925.000	ETC
682	KIE003	Kiểm gấp có mẫu ngâm xoay được (Kiểm sharkbite) (hoặc tương đương)	Kiểm sinh thiết (có mẫu, ngâm xoay được - Kiểm sharkbite)	01 cái/ gói	Cái	U422-230	Bi	G-Flex	2	2.980.000	5.960.000	MINH KHOA
688	ROL012	Rọ lấy sỏi loại 8 dây mềm, đường kính 7 FR, dài 220cm, kích thước rọ: 2 x 4cm. Có vỏ bọc bảo vệ và xoay được. Code: MSB- 2 x 4 - 8 (hoặc tương đương)	Rọ lấy sỏi 8 dây, xoay được	1 Cái/hộp	Cái	FG-V421PR	Nhật	Olympus	2	8.601.600	17.203.200	ANH KHOA
689	DAO035	Dao cắt cơ vòng Oddi (hoặc tương đương)	Dao cắt cơ vòng, loại V	1 Cái/hộp	Cái	KD-V411M- 0725	Nhật	Olympus	2	7.207.200	14.414.400	ANH KHOA
690	DAN020	Stent đuôi heo 10Fr-5cm (Double Pigtail) (hoặc tương đương)	Dẫn lưu đường mật, 7Fr., dài 50 mm, đuôi heo kép	1 Cái/hộp	Cái	PBD-1033-0705	Nhật	Olympus	3	1.134.000	3.402.000	ANH KHOA
691	DAN021	Stent đuôi heo 10Fr-7cm (Double Pigtail) (hoặc tương đương)	Dẫn lưu đường mật, 7Fr., dài 70 mm, đuôi heo kép	1 Cái/hộp	Cái	PBD-1033-0707	Nhật	Olympus	3	1.134.000	3.402.000	ANH KHOA
692	DAN022	Stent đuôi heo 10Fr-9cm (Double Pigtail) (hoặc tương đương)	Dẫn lưu đường mật, 7Fr., dài 90 mm, đuôi heo kép	1 Cái/hộp	Cái	PBD-1033-0709	Nhật	Olympus	3	1.134.000	3.402.000	ANH KHOA
693	DAN023	Stent thông ống mật loại Cotton - Leung Stent đường kính 10 FR/ chiều dài 5 cm Code: CLSO - 10 - 5 (hoặc tương đương)	Dẫn lưu đường mật, 10Fr., dài 50 mm, thẳng	1 Cái/hộp	Cái	PBD-1030-1005	Nhật	Olympus	4	1.134.000	4.536.000	ANH KHOA
694	DAO036	Dao IT knife (dùng cho ESD) (hoặc tương đương)	Dao cắt hót dưới niêm mạc đầu cách điện	1 Cái/hộp	Cái	KD-611L/ KD-612L/ KD-612U	Nhật	Olympus	2	10.699.900	21.399.800	ANH KHOA
695	DAO037	Dao Dual knife (dùng cho ESD) (hoặc tương đương)	Dao cắt hót dưới niêm mạc hình núm	1 Cái/hộp	Cái	KD-650L/ KD-650Q/ KD-655L/ KD-655Q	Nhật	Olympus	2	10.145.500	20.291.000	ANH KHOA
696	DAO038	Dao Hook knife (dùng cho ESD) (hoặc tương đương)	Dao cắt hót dưới niêm mạc loại móc đốt	1 Cái/hộp	Cái	KD-620LR/ KD-620QR/ KD-625LR/ KD-625QR	Nhật	Olympus	2	10.145.500	20.291.000	ANH KHOA
697	KE002	Kẹp kẹp mạch máu grasper (dùng cho ESD) (hoặc tương đương)	Kẹp cầm máu nóng	1 Cái/hộp	Cái	FD-410LR/ FD-411QR/ FD-411UR	Nhật	Olympus	2	5.045.000	10.090.000	ANH KHOA
698	THO008	Vòng cắt nội soi bằng sung điện hình oval (cắt Polyp) (hoặc tương đương)	Thông lọng cắt Polyp	01 cái/ gói	Cái	GF4564R	Bi	G-Flex	2	3.920.000	7.840.000	MINH KHOA
699	THO009	Vòng cắt nội soi bằng sung điện (cắt Polyp) hoặc tương đương	Thông lọng cắt polyp CAPTIVATOR™ II, mở 25 mm, xoay được	10 cái / hộp	cái	M00561191/ M00561190	Costa Rica	Boston Scientific/ Mỹ	2	882.000	1.764.000	ETC
700	THO010	Vòng cắt nội soi bằng sung điện (cắt Polyp) hoặc tương đương	Thông lọng cắt polyp CAPTIVATOR™ II, mở 25 mm, xoay được	10 cái / hộp	cái	M00561191/ M00561190	Costa Rica	Boston Scientific/ Mỹ	2	882.000	1.764.000	ETC
701	THO011	Vòng cắt nội soi bằng sung điện (cắt Polyp) hoặc tương đương	Thông lọng cắt polyp CAPTIVATOR™ II, mở 25 mm, xoay được	10 cái / hộp	cái	M00561191/ M00561190	Costa Rica	Boston Scientific/ Mỹ	2	882.000	1.764.000	ETC
702	ACI006	Acid citric	Acid citric	Bao/25 kg	kg	INS 330	Trung quốc	Weifang Ensign	1.200	48.000	57.600.000	VŨ THUẬN
703	DAU024	Locking Titanium Adapter (Đầu Titanium) (hoặc tương đương)	Đầu nối ống thông (Locking Titanium Adapter for peritoneal dialysis catheter)	Hộp 5 cái	Cái	5C4129	Ireland	Baxter Healthcare S.A	20	2.047.000	40.940.000	TÂN THÀNH
704	BOC004	Minicap Extended Life PD Transfer Set (Bộ chuyển tiếp) (hoặc tương đương)	Bộ chuyển tiếp (Minicap Extended Life PD Transfer Set with Twist Clamp)	Hộp 6 cái	Cái	5C4482	Mỹ	Baxter Healthcare Corporation	200	315.000	63.000.000	TÂN THÀNH
705	KEP011	Short nose Clamp for outlet (Kẹp xanh đường) (hoặc tương đương)	Kẹp xanh (Short nose clamp for outlet port of plastic container)	Hộp 12 cái	Cái	5C4527	Ireland	Baxter Healthcare S.A	40	29.000	1.160.000	TÂN THÀNH

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
706	KEP012	Kẹp trắng (hoặc tương đương)	Kẹp Catheter (PD Catheter Clamp)	Hộp 12 cái	Cái	RPC4171	Ireland	Baxter Healthcare S.A	20	42.900	858.000	TÂN THÀNH
707	TRA019	Protector (hoặc tương đương)	Transducer Protector (bộ bảo vệ cảm ứng)	1 Cái/ Gói	Cái	Perfect	Việt Nam	Perfect	1.000	3.225	3.225.000	ĐỨC LỘC
708	BOK008	Kim bướm chạy thận nhân tạo số 17	Bộ kim cánh ống thông 16G; 17G (Kim AVF 16G; 17G, được cắt vát, đầu kim nhọn , làm tròn cạnh, đầu kim có lỗ ovan ngăn cản hiện tượng hít thành mạch; trắng silicon, vô trùng)	1 Cái/ Gói, 100 Cái/ Hộp	Cái	Perfect	Việt Nam	Perfect	18.000	5.328	95.898.600	ĐỨC LỘC
709	BOD018	Dây chạy thận nhân tạo	Bộ dây thẩm tách máu	1 Sợi/ Gói, 24 Sợi/ Thùng	Sợi	Perfect	Việt Nam	Perfect	12.000	41.234	494.802.000	ĐỨC LỘC
710	QUA013	Quả lọc thận Diacap LOPS 15 (hoặc tương đương)	Quả lọc thận nhân tạo SmartFlux LFP140	1 Quả/ Gói, 28 Quả/ Thùng	Quả	SmartFlux LFP140	Ý	Medica	100	282.387	28.238.700	ĐỨC LỘC
711	DIA159	Quả lọc thận Diacap LOPS 18 (hoặc tương đương)	DIACAP PRO 16L	20 quả/thùng	Quả	720DL19	B.Braun	Đức	2.000	295.000	590.000.000	CPC1
712	DUN036	Hóa chất rửa màng lọc (MDT PLUS 4) (hoặc tương đương)	Dung dịch rửa, khử trùng quả lọc VERTEXID	Can/5 lít	Can/5 lít	VERTEXID	Thái Lan	Baloxly Thai Integral	60	1.540.000	92.400.000	MINH AN
713	HAE001	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng dài 15/ 20cm, thể tích mỗi 1,2 /1,4ml, chất liệu polyurethan, có chất cản quang, có ống dẫn đường, ống thông 18G có van, ống nong 12F, có dây dẫn nối máy điện tim, có dao mổ, xylanh 5ml (HF V1220) (Haemocat® Signo V1220 catheter set 20cm) (hoặc tương đương)	HAEMOCAT® SIGNO V1220 CATHETER SET 20CM	10 cái/ hộp	Cái	7029685	B.Braun	Đức	200	735.000	147.000.000	CPC1
714	DIA160	Quả lọc thận 19 (hoặc tương đương)	DIACAP PRO 19L	20 cái/thùng	Cái	720DL19	B.Braun	Đức	700	300.000	210.000.000	CPC1
715	NAP009	Nắp dây Minicap (Minicap Disconnect Cap hoặc tương đương)	Nắp đóng bộ chuyển tiếp (Minicap with povidone - iodine)	Hộp 60 cái	Cái	SPC4466	Ireland	Baxter Healthcare S.A	50.000	5.430	271.500.000	TÂN THÀNH
716	TUI024	Túi dịch xả 15L	Túi đựng dịch xả 15L (15L cyclor drainage bag)	hộp 30 cái	Cái	5C4145P	Mỹ	Baxter Healthcare Corporation	50	74.000	3.700.000	TÂN THÀNH
717	BOK009	Bộ kết nối máy thẩm phân phúc mạc tự động người lớn (hoặc tương đương)	Bộ kết nối máy thẩm phân phúc mạc người lớn (Homechoice Automated PD set with Cassette)	Hộp 30 cái	Cái	R5C4479	Singapore	Baxter Healthcare S.A	100	250.000	25.000.000	TÂN THÀNH
718	CAT022	PERITONEAL DIALYSIS CATHETER SET 15F X 63 CM coiled (Catheter) (hoặc tương đương)	Catheter lọc màng bụng người lớn (Peritoneal Dialysis Catheter set 15F x 63cm coiled)	Hộp 5 cái	Cái	MDC63C	Mexico	Medical Components - Mỹ (Chủ sở hữu). Martech Medical Products - Mexico (Cơ sở sản xuất)	20	2.950.000	59.000.000	TÂN THÀNH
719	CAT023	Catheter TM trung tâm dùng để lọc máu Kflow-Epic, chất liệu tecoflex polyurethane, chiều dài 25cm, dùng được cho cả đường cổ và đường đùi. (hoặc tương đương)	Catheter lọc máu 2 nòng - 12F - 14F ALTIUS RT Acute, chất liệu polyurethane	Hộp/ bộ	Bộ	ART-ADL-1225- K ART-ADL-1425- K.	Anh	KIMAL	100	800.000	80.000.000	VIỆT TƯỜNG
720	DIS008	Quả hấp phụ máu dùng 01 lần (loại HA130; hoặc tương đương)	Disposable Hemoperfusion Cartridge MG150	20 cái/ thùng	Cái	SB-HP-MG150	Malaysia	Almedico	5	2.730.000	13.650.000	THỤY AN

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
721	DIS009	Quả hấp phụ máu dùng 01 lần (loại HA230; hoặc tương đương)	Disposable Hemoperfusion Cartridge MG250	10 cái/ thùng	Cái	SB-HP-MG250	Malaysia	Almedico	5	5.250.000	26.250.000	THỤY AN
722	DIS010	Quả hấp phụ máu dùng 01 lần (loại HA280; hoặc tương đương)	Disposable Hemoperfusion Cartridge MG350	10 cái/ thùng	Cái	SB-HP-MG350	Malaysia	Almedico	5	6.195.000	30.975.000	THỤY AN
724	DUN037	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc HD - 1A (ACID) (hoặc tương đương)	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc HD -1A (Acid)	Thùng 2 can 10l	Can/ 10 lít	3615074	B.Braun	Việt Nam	6.500	148.000	962.000.000	CPC1
725	DUN038	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc HD - 1B (BICARBONAT) (hoặc tương đương)	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc HD -1B (Bicarbonat)	Thùng 2 can 10l	Can/ 10 lít	3615075	B.Braun	Việt Nam	8.500	148.000	1.258.000.000	CPC1
726	HDP003	KYDHEAMO 2A (hoặc tương đương)	HD PLUS 134 A	2 can/ thùng	Can/ 10 lít	8750302	B.Braun	Việt Nam	1.000	152.000	152.000.000	CPC1
727	HDP004	KYDHEAMO 1B (hoặc tương đương)	HD PLUS 8,4 B	2 can/ thùng	Can/ 10 lít	8750304	B.Braun	Việt Nam	1.000	148.000	148.000.000	CPC1
729	NAP010	Minicap SPC4466 (hoặc tương đương)	Nắp đóng bộ chuyển tiếp (Minicap with povidone - iodine)	Hộp 60 cái	Cái	SPC4466	Ireland	Baxter Healthcare S.A	45.000	5.430	244.350.000	TÂN THÀNH
730	BAO013	Bao huyết áp vải	Bao huyết áp vải	Thùng/250 cái	Cái	GT001	Trung quốc	Ningbo Greetmed	500	23.800	11.900.000	VŨ THUẬN
731	VAN008	Van	Van huyết Áp kế	gói/ cái	Cái	MFLAB	Trung Quốc	Greetmed	200	13.750	2.750.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
732	QUA014	Quả bóp HAK	Quả bóp HAK	gói/ cái	Cái	MFLAB	Trung Quốc	Greetmed	200	13.750	2.750.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
733	TUI025	Túi hơi huyết áp	Túi hơi huyết áp	gói/ cái	Cái	MFLAB	Trung Quốc	Greetmed	400	27.830	11.132.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
734	HUY004	Huyết áp kế	Huyết áp kế	Hộp/1 cái	Cái	Yamashu	Nhật bản	Kenzmedico	30	383.000	11.490.000	VŨ THUẬN
735	ONG048	Ổng nghe	Ổng nghe	Hộp/1 cái	Cái	Yamashu	Nhật bản	Kenzmedico	50	119.500	5.975.000	VŨ THUẬN
737	DAY074	Cáp nối cho điện cực tạo nhịp ngoài	Dây cáp máy tạo nhịp tạm thời	1/túi	Cái	5433A / 5433V	Mỹ	Medtronic	1	4.998.000	4.998.000	H.T.L
743	BOT008	Bộ đo huyết áp động mạch xâm lấn	Bộ theo dõi huyết áp có xâm lấn BIOTRANS	5 bộ / hộp	Bộ	BTR-6012-3	Singapore	Biosensors International Pte Ltd	85	360.000	30.600.000	IDS MEDICAL SYSTEM VIỆT NAM
744	CAB001	Cáp đo huyết áp động mạch xâm lấn (dầu tròn, tương thích bộ dẫn truyền cảm ứng 1 đường)	CABLE MAC 29 (TIC-HP 12)	1 sợi / túi	Sợi	46-000330-29	Singapore	Biosensors International Pte Ltd	85	2.500.000	212.500.000	IDS MEDICAL SYSTEM VIỆT NAM
747	TUI026	Túi cuộn tiết trùng loại đẹp 75mm x 200m	Túi cuộn tiết trùng loại đẹp 75mm x 200m	10 cuộn/ thùng	Cuộn	BMS 75 - 200	BMS	Việt Nam	30	250.000	7.500.000	BMS
748	TUI027	Túi cuộn tiết trùng loại đẹp 100mm x 200m	Túi cuộn tiết trùng loại đẹp 100mm x 200m	08 cuộn/ thùng	Cuộn	BMS 100 - 200	BMS	Việt Nam	25	275.000	6.875.000	BMS
749	TUI028	Túi cuộn tiết trùng loại đẹp 250mm x 200m	Túi cuộn tiết trùng loại đẹp 250mm x 200m	04 cuộn/ thùng	Cuộn	BMS 250 - 200	BMS	Việt Nam	200	672.000	134.400.000	BMS
750	TUI029	Túi cuộn tiết trùng loại phẳng 350 mm x 100m	Túi cuộn tiết trùng loại phẳng 350 mm x 100m	04 cuộn/ thùng	Cuộn	BMS 350 - 100	BMS	Việt Nam	20	720.000	14.400.000	BMS
751	TUI030	Túi Tivek 150mm x 70m (hoặc tương đương)	Túi hấp tiết trùng Tyvek 150mmx70m	1 bao /cuộn	Cuộn	CROSS PROTECTION	MALAYSIA	CROSS PROTECTION (M) SDN BHD	5	1.690.000	8.450.000	Đinh Việt
752	TUI031	Túi Tivek 200mm x 70m (hoặc tương đương)	Túi hấp tiết trùng Tyvek 200mmx70m	1 bao /cuộn	Cuộn	CROSS PROTECTION	MALAYSIA	CROSS PROTECTION (M) SDN BHD	30	1.900.000	57.000.000	Đinh Việt
753	TUI032	Túi Tivek 250mm x 70m (hoặc tương đương)	Túi hấp tiết trùng Tyvek 250mmx70m	1 bao /cuộn	Cuộn	CROSS PROTECTION	MALAYSIA	CROSS PROTECTION (M) SDN BHD	2	2.190.000	4.380.000	Đinh Việt
754	TUI033	Túi Tivek 350mm x 70m (hoặc tương đương)	Túi hấp tiết trùng Tyvek 350mmx70m	1 bao /cuộn	Cuộn	CROSS PROTECTION	MALAYSIA	CROSS PROTECTION (M) SDN BHD	2	2.690.000	5.380.000	Đinh Việt

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
755	TUI034	Túi Tivek 300mm x 70m (hoặc tương đương)	Túi hấp tiệt trùng Tyvek 300mmx70m	1 bao /cuộn	Cuộn	CROSS PROTECTION	MALAYSIA	CROSS PROTECTION (M) SDN BHD	15	2.460.000	36.900.000	Đinh Việt
756	TUI035	Túi cuộn tiệt trùng loại đẹp 200mm x 200m	Túi hấp tiệt trùng 200mmx200m	1 bao /cuộn	Cuộn	CROSS PROTECTION	MALAYSIA	CROSS PROTECTION (M) SDN BHD	20	650.000	13.000.000	Đinh Việt
757	TUI036	Túi cuộn tiệt trùng loại phẳng 350mm x 100m	Túi cuộn tiệt trùng loại phẳng 350mm x 100m	04 cuộn/ thùng	Cuộn	BMS 350 - 100	BMS	Việt Nam	10	720.000	7.200.000	BMS
758	MED013	Đầu thử đường huyết (dạng rời, nằm trong nút nhựa; hoặc tương đương)	MEDISAFE FIT Blood Glucose Test TIP	Hộp/ 30 cái	Cái	MS*FC030A	Nhật	Terumo	90.000	7.450	670.500.000	TÂM HỢP
759	KIM059	Kim lấy máu (dạng rỗng, nằm trong vỏ nhựa bảo vệ an toàn ; Hoặc tương đương)	Kim lấy máu (dạng rỗng, nằm trong vỏ nhựa bảo vệ an toàn) (05888662200 Accu-Chek Safe-T-Pro Uno 200)	Hộp 200 cái	Cái	05888662200	Ba Lan	Roche	90.000	1.512	136.080.000	BÁCH VIỆT
761	BAO014	Bao huyết áp monitor kèm đầu nối tương thích máy monitor Nihon Koden (hoặc tương đương)	Bao huyết áp monitor kèm đầu nối tương thích máy monitor Nihon Koden	Bao/ cái	Cái	S949B (YP- 703T)	Nhật Bản	Nihon Kohden	50	1.620.000	81.000.000	BÁCH VIỆT
764	GIA038	Giấy điện tim, quy cách 63mm x 30m	Giấy điện tim, 63mm x 30m	Thùng/ 100 cuộn	Cuộn	SM6330/16R4	Malaysia	Telepaper	2.000	14.828	29.656.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
765	KEM013	Kem điện não	Kem điện não	Hộp/ 400g	Hộp/ 400g	F510 (Z-401CE)	Nhật Bản	Nihon Kohden	2	800.000	1.600.000	BÁCH VIỆT
766	DIE028	Điện cực dẫn điện cơ (NM-317Y3) (hoặc tương đương)	Điện cực dẫn điện cơ (NM-317Y3)	Hộp/ cái	Hộp	H690 (NM- 317Y3)	Nhật Bản	Nihon Kohden	5	3.600.000	18.000.000	BÁCH VIỆT
767	KIM060	Kim điện cơ size 3 (NM-121T) (hoặc tương đương)	Kim điện cơ size 3 (NM-121T)	Hộp/ cái	Hộp	H630 (NM- 121T)	Nhật Bản	Nihon Kohden	2	8.450.000	16.900.000	BÁCH VIỆT
768	KIM061	Kim điện cơ size 4 (NM-131T) (hoặc tương đương)	Kim điện cơ size 4 (NM-131T)	Hộp/ cái	Hộp	H650 (NM- 131T)	Nhật Bản	Nihon Kohden	2	8.450.000	16.900.000	BÁCH VIỆT
769	DIE029	Điện cực điện não	Điện cực đĩa điện não	Bao/ cái	Cái	H526 (NE-134A)	Nhật Bản	Nihon Kohden	10	8.800.000	88.000.000	BÁCH VIỆT
771	BOD019	Bộ dây điện cực đĩa, dài 1,5m (K516A BE-403B) (hoặc tương đương)	Bộ dây điện cực kẹp, dài 1,5m (K516A BE- 403B)	Bộ/ 30 cái	Bộ/ 30 cái	K516A (BE- 403B)	Nhật Bản	Nihon Kohden	1	12.500.000	12.500.000	BÁCH VIỆT
772	LOC006	Lọc khuẩn KOKO (hoặc tương đương)	Lọc khuẩn KoKo	Bao/ cái	Cái	810000	Mỹ	nSPIRE	800	64.000	51.200.000	BÁCH VIỆT
774	BAN033	Bột cuộn loại lớn (15cm x 2,7m)	Băng bột bó thạch cao cỡ 15cm x 2,7m	Túi 1 cuộn	Cuộn	Ký mã hiệu: BM BANGDA Nhãn mác sản phẩm: Plaster Bandage	Jiangsu Senolo Medical Technology Co., Ltd	Trung Quốc	600	12.000	7.200.000	Bình Minh
775	BAN034	Bột cuộn loại nhỏ (10cm x 2,7m)	Băng bột bó thạch cao cỡ 10cm x 2,7m	Túi 1 cuộn	Cuộn	Ký mã hiệu: BM BANGDA Nhãn mác sản phẩm: Plaster Bandage	Jiangsu Senolo Medical Technology Co., Ltd	Trung Quốc	200	8.500	1.700.000	Bình Minh
795	KIR002	Đinh Kirschner có ren 1.0 dài 30cm (hoặc tương đương)	Kirschner wire with thread tip	5 Cây/ Gói	Cây	014.xx.xxx	Ấn Độ	Matrix Meditec	20	55.000	1.100.000	LIÊN NHA
796	KIR003	Đinh Kirschner có ren 1.25 dài 30cm (hoặc tương đương)	Kirschner wire with thread tip	5 Cây/ Gói	Cây	014.xx.xxx	Ấn Độ	Matrix Meditec	20	55.000	1.100.000	LIÊN NHA
797	KIR004	Đinh Kirschner không có ren 1.6 dài 30cm (hoặc tương đương)	Kirschner wire	5 Cây/ Gói	Cây	012.xx.xxx	Ấn Độ	Matrix Meditec	20	35.000	700.000	LIÊN NHA
798	KIR005	Đinh Kirschner không có ren 1.8 dài 30cm (hoặc tương đương)	Kirschner wire	5 Cây/ Gói	Cây	012.xx.xxx	Ấn Độ	Matrix Meditec	20	35.000	700.000	LIÊN NHA
799	KIR006	Đinh Kirschner không có ren 2.0 dài 30cm (hoặc tương đương)	Kirschner wire	5 Cây/ Gói	Cây	012.xx.xxx	Ấn Độ	Matrix Meditec	20	35.000	700.000	LIÊN NHA

STT mỗi thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
800	KIR007	Đinh Kirschner không có ren 2.5 dài 30cm (hoặc tương đương)	Kirschner wire	5 Cây/ Gói	Cây	012.xx.xxx	Ấn Độ	Matrix Meditec	10	35.000	350.000	LIÊN NHA
801	KIR008	Đinh Kirschner không có ren 3.0 dài 30cm (hoặc tương đương)	Kirschner wire	5 Cây/ Gói	Cây	012.xx.xxx	Ấn Độ	Matrix Meditec	10	35.000	350.000	LIÊN NHA
802	KIR009	Đinh Kirschner không có ren 1.3 dài 30cm (hoặc tương đương)	Kirschner wire	5 Cây/ Gói	Cây	012.xx.xxx	Ấn Độ	Matrix Meditec	10	35.000	350.000	LIÊN NHA
803	KIR010	Đinh Kirschner không có ren 2.3 dài 30cm (hoặc tương đương)	Kirschner wire	5 Cây/ Gói	Cây	012.xx.xxx	Ấn Độ	Matrix Meditec	10	35.000	350.000	LIÊN NHA
808	STE016	Đinh Steinmann các cỡ (hoặc tương đương)	Steinmann pin	5 Cây/ Gói	Cái	016.xx.xxx	Ấn Độ	Matrix Meditec	5	59.000	295.000	LIÊN NHA
846	NEP057	Nẹp nhôm dài (20-30cm) (loại nẹp Iselin) (hoặc tương đương)	Nẹp Iselin 25cm	Bao/50 cây	Cây	GIAHU 024	Việt Nam	Gia hưng Vina	150	8.500	1.275.000	VŨ THUẬN
847	BAN035	Băng vải treo tay	Băng vải treo tay	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	200	13.650	2.730.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
848	DAI015	Áo đai Desault vai phải cỡ lớn size 9 (hoặc tương đương)	Đai Desault phải size 9	Bao/50 cái	Cái	GIAHU 005	Việt Nam	Gia hưng Vina	100	45.360	4.536.000	VŨ THUẬN
849	DAI016	Áo đai Desault vai phải cỡ lớn size 7 (hoặc tương đương)	Đai Desault phải size 7	Bao/50 cái	Cái	GIAHU 005	Việt Nam	Gia hưng Vina	50	45.360	2.268.000	VŨ THUẬN
850	DAI017	Áo đai Desault vai trái cỡ lớn size 9 (hoặc tương đương)	Đai Desault trái size 9	Bao/50 cái	Cái	GIAHU 005	Việt Nam	Gia hưng Vina	50	45.360	2.268.000	VŨ THUẬN
851	DAI018	Áo đai Desault vai trái cỡ lớn size 7 (hoặc tương đương)	Đai Desault trái size 7	Bao/50 cái	Cái	GIAHU 005	Việt Nam	Gia hưng Vina	30	45.360	1.360.800	VŨ THUẬN
852	DAI019	Nẹp Zimmer gối trái cỡ lớn (hoặc tương đương)	Đai Zimmer trái số 6	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	100	55.965	5.596.500	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
853	DAI020	Nẹp Zimmer gối trái cỡ trung (hoặc tương đương)	Đai Zimmer trái số 4-5	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	100	55.965	5.596.500	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
854	DAI021	Nẹp Zimmer gối phải cỡ lớn (hoặc tương đương)	Đai Zimmer phải số 6	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	100	55.965	5.596.500	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
855	DAI022	Nẹp Zimmer gối phải cỡ trung (hoặc tương đương)	Đai Zimmer phải số 4-5	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	100	55.965	5.596.500	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
856	DAI023	Nẹp vải căng - bàn chân chống xoay chân phải cỡ lớn	Đai vải căng - bàn chân chống xoay số 3	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	50	97.608	4.880.400	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
857	DAI024	Nẹp vải căng - bàn chân chống xoay chân phải cỡ trung	Đai vải căng - bàn chân chống xoay số 2	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	100	97.608	9.760.800	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
858	DAI025	Nẹp vải căng - bàn chân chống xoay chân trái cỡ lớn	Đai vải căng - bàn chân chống xoay số 3	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	100	97.608	9.760.800	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
859	DAI026	Nẹp vải căng - bàn chân chống xoay chân trái cỡ trung	Đai vải căng - bàn chân chống xoay số 2	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	50	97.608	4.880.400	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
860	DAI027	Đai số 8 cỡ lớn	Đai xương đòn số 7, 8, 9	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	50	18.690	934.500	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
861	DAI028	Đai số 8 cỡ trung	Đai xương đòn số 4, 5, 6	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	20	18.690	373.800	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
862	DAI029	Nẹp vải căng - bàn chân chống xoay chân (P) cỡ lớn size 3	Đai vải căng bàn chân chống xoay chân cỡ lớn size 3	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	20	97.608	1.952.160	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
863	DAI030	Nẹp vải căng - bàn chân chống xoay chân (P) cỡ lớn size 2	Đai vải căng - bàn chân chống xoay chân cỡ lớn size 2	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	20	97.608	1.952.160	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
864	NEP058	Nẹp nhôm ngón tay dài	Nẹp ngón tay 3 chân	Bao/10 cái	Cái	GIAHU 023	Việt Nam	Gia hưng Vina	100	18.000	1.800.000	VŨ THUẬN
865	NEP059	Nẹp nhôm ngón tay ngắn	Nẹp ngón tay 3 chân	Bao/10 cái	Cái	GIAHU 023	Việt Nam	Gia hưng Vina	100	18.000	1.800.000	VŨ THUẬN
866	DAI031	Đai căng tay (T)	Đai căng tay (T) (từ 1-4)	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	50	24.750	1.237.500	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
867	DAI032	Đai căng tay (P)	Đai căng tay (P) (từ 1-4)	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	100	24.570	2.457.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
868	DAI033	Đai xương đòn cỡ lớn số 8	Đai xương đòn cỡ lớn số 8	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	50	18.690	934.500	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
869	DAI034	Đai xương đòn cỡ trung số 7	Đai xương đòn cỡ trung số 7	Gói/cái	Cái	Kim Ngọc	Việt Nam	Kim Ngọc	50	18.690	934.500	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
877	VIT051	Vít khóa 5.0 các cỡ	Vít khóa AO 5.0 SYN	1 Cái/ Gói	Cái	** 213.314; 213.316; 213.318; 213.320; 213.322; 213.324; 213.326; 213.328; 213.330; 213.332; 213.334; 213.336; 213.338; 213.340; 213.342; 213.344; 213.346; 213.348; 213.350; 213.355; 213.360; 213.365; 213.370; 213.375; 213.380; 213.385; 213.390	Thụy Sĩ	Synthes	100	600.000	60.000.000	HOÀNG ĐỨC
889	KIR011	Đinh Kirschner có ren 1.0, dài 150 mm, tiêu chuẩn AO (hoặc tương đương)	Kirschner wire with thread tip	5 Cây/ Gói	Cái	014.xx.xxx	Ấn Độ	Matrix Meditec	20	55.000	1.100.000	LIÊN NHA

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
890	DIN022	Đinh nội tủy AO PFNA II (hoặc tương đương)	Đinh nội tủy AO PFNA II,	1 Bộ/Hộp	Bộ	** 04.027.005S; ** 04.027.050S; 04.027.052S; 04.027.054S; 04.027.051S; 04.027.053S; 04.027.055S; ** 472.114S; 472.116S; 472.115S; 473.804S; 473.805S; 473.806S; ** 04.005.520; 04.005.522; 04.005.524; 04.005.526; 04.005.528; 04.005.530	Thụy Sĩ	Synthes	5	14.500.000	72.500.000	HOÀNG ĐỨC
891	NEP060	Nẹp mẫu chuyển AO Dynamic Hip Srew (hoặc tương đương)	Nẹp mẫu chuyển AO Dynamic Hip Screw	1 Bộ/Hộp	Bộ	** 281.140; 281.150; 281.160; ** 280.550; 280.650; 280.700; 280.750; 280.800; 280.850; ** 280.990	Thụy Sĩ	Synthes	10	9.000.000	90.000.000	HOÀNG ĐỨC
892	VIT052	Vít rỗng AO kết hợp xương thuyền (3.0) (hoặc tương đương)	Vít rỗng AO kết hợp xương thuyền (3.0)	1 Cái/ Gói	Cái	** 04.226.216; 04.226.218; 04.226.220; 04.226.222; 04.226.224; 04.226.226; 04.226.228	Thụy Sĩ	Synthes	20	3.300.000	66.000.000	HOÀNG ĐỨC
893	NEP061	Nẹp khóa AO LCP cánh tay, cẳng chân các cỡ, tiêu chuẩn AO. (hoặc tương đương)	Nẹp khóa AO LCP cánh tay, cẳng chân các cỡ, tiêu chuẩn AO.	1 Cái/ Gói	Cái	** 224.561; 224.571; 224.581; 224.591; 224.601; 224.611; 224.621	Thụy Sĩ	Synthes	20	2.500.000	50.000.000	HOÀNG ĐỨC

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
894	NEP062	Nẹp khóa AO LCP cẳng tay SYN các cỡ, tiêu chuẩn AO (hoặc tương đương)	Nẹp khóa AO LCP cẳng tay SYN các cỡ, tiêu chuẩn AO.	1 Cái/ Gói	Cái	** 223.551; 223.561; 223.571; 223.581; 223.591; 223.601; 223.611; 223.621	Thụy Sĩ	Synthes	30	2.200.000	66.000.000	HOÀNG ĐỨC
895	NEP063	Nẹp khóa AO LCP liên lõi cầu xương cánh tay DHP có móc/ không móc, vít 2,4/2,7/3,5mm, tiêu chuẩn AO (hoặc tương đương)	Nẹp khóa AO LCP liên lõi cầu xương cánh tay DHP có móc/ không móc, vít 2,4/2,7/3,5mm, tiêu chuẩn AO	1 Cái/ Gói	Cái	** 241.272; 241.273; 241.274; 241.275; 241.282; 241.283; 241.284; 241.285	Thụy Sĩ	Synthes	3	9.000.000	27.000.000	HOÀNG ĐỨC
896	NEP064	Nẹp khóa AO LCP ổ cổ phẫu thuật PHILOS, vít 3,5/4,0 tiêu chuẩn AO (hoặc tương đương)	Nẹp khóa AO LCP ổ cổ phẫu thuật PHILOS, vít 3.5/4.0 tiêu chuẩn AO	1 Cái/ Gói	Cái	** 241.901 ; 241.903; 241.918	Thụy Sĩ	Synthes	30	11.500.000	345.000.000	HOÀNG ĐỨC
897	NEP065	Nẹp khóa AO LCP chữ T SYN 4,5/5,0 dài các cỡ, tiêu chuẩn AO (hoặc tương đương)	Nẹp khóa AO LCP chữ T, L SYN 4.5/5.0 dài các cỡ, tiêu chuẩn AO	1 Cái/ Gói	Cái	** 240.141; 240.161; 240.181	Thụy Sĩ	Synthes	5	4.500.000	22.500.000	HOÀNG ĐỨC
898	NEP066	Nẹp khóa AO LCP Reconstruction mắc xích SYN 5 lỗ, vít 3.5, tiêu chuẩn AO (hoặc tương đương)	Nẹp khóa AO LCP Reconstruction mắc xích SYN 5 lỗ, vít 3.5, tiêu chuẩn AO	1 Cái/ Gói	Cái	** 245.051; 245.061; 245.071; 245.081; 245.101; 245.121; 245141	Thụy Sĩ	Synthes	10	4.500.000	45.000.000	HOÀNG ĐỨC
899	NEP067	Nẹp khóa AO LCP xương đùi SYN FP dài 8-12 lỗ. (hoặc tương đương)	Nẹp khóa AO LCP xương đùi SYN FP dài 8 - 12 lỗ.	1 Cái/ Gói	Cái	** 226.581; 226.591; 226.601; 226.621	Thụy Sĩ	Synthes	10	5.500.000	55.000.000	HOÀNG ĐỨC
900	NEP068	Nẹp khóa AO LCP đầu dưới xương đùi SYN DF tương thích LISS, tiêu chuẩn AO (hoặc tương đương)	Nẹp khóa AO LCP đầu dưới xương đùi SYN DF tương thích LISS, tiêu chuẩn AO	1 Cái/ Gói	Cái	** 222.250; 222.251; 222.252; 222.253; 222.254; 222.255; 222.256; 222.257; 222.258; 222.259	Thụy Sĩ	Synthes	10	9.000.000	90.000.000	HOÀNG ĐỨC
901	NEP069	Nẹp khóa AO LCP đầu trên xương chày PLT, vít 4,5/5,0, tương thích LISS, tiêu chuẩn AO (hoặc tương đương)	Nẹp khóa AO LCP đầu trên xương chày PLT, vít 4.5/5.0, tương thích LISS, tiêu chuẩn AO	1 Cái/ Gói	Cái	** 222.220; 222.222; 222.224; 222.226; 222.221; 222.223; 222.225; 222.227	Thụy Sĩ	Synthes	20	8.000.000	160.000.000	HOÀNG ĐỨC

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
902	NEP070	Nẹp khóa AO LCP xương đòn Clavicle vít 2,7/3,5, tiêu chuẩn AO (hoặc tương đương)	Nẹp khóa AO LCP xương đòn Clavicle vít 2.7/3.5, tiêu chuẩn AO	1 Cái/ Gói	Cái	** 02.112.026; 02.112.027; 02.112.028; 02.112.029; 02.112.030; 02.112.031 02.112.008; 02.112.009; 02.112.010; 02.112.011; 02.112.012; 02.112.013	Thụy Sĩ	Synthes	50	6.500.000	325.000.000	HOÀNG ĐỨC
903	NEP071	Nẹp khóa AO LCP chống lún mâm chày PTP vít 3,5, tiêu chuẩn AO (hoặc tương đương)	Nẹp khóa AO LCP chống lún mâm chày PTP vít 3.5, tiêu chuẩn AO	1 Cái/ Gói	Cái	** 02.124.200 ; 02.124.201; 02.124.204; 02.124.205; 02.124.208; 02.124.209; 02.124.212; 02.124.213	Thụy Sĩ	Synthes	10	7.500.000	75.000.000	HOÀNG ĐỨC
904	NEP072	Nẹp khóa AO LCP đầu dưới xương chày mặt trong Medial DTP Low Bend, tiêu chuẩn AO (hoặc tương đương)	Nẹp khóa AO LCP đầu dưới xương chày mặt trong Medial DTP Low Bend, tiêu chuẩn AO	1 Cái/ Gói	Cái	** 02.112.510; 02.112.511; 02.112.514; 02.112.515; 02.112.518; 02.112.519; 02.112.522; 02.112.523; 02.112.526; 02.112.527; 02.112.530; 02.112.531	Thụy Sĩ	Synthes	10	10.000.000	100.000.000	HOÀNG ĐỨC
905	NEP073	Nẹp khóa AO LCP đầu dưới xương quay 3.5 SYN, tiêu chuẩn AO (hoặc tương đương)	Nẹp khóa AO LCP đầu dưới xương quay 3.5 SYN, tiêu chuẩn AO	1 Cái/ Gói	Cái	** 241.031; 241.041; 241.051; 241.061; 241.931; 241.941; 241.951; 241.131; 241.151; 241.161	Thụy Sĩ	Synthes	20	5.500.000	110.000.000	HOÀNG ĐỨC

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
906	NEP074	Nẹp khóa AO LCP đầu dưới xương quay đa hướng VA-2C VDRP, vít 2.4, tiêu chuẩn AO (hoặc tương đương)	Nẹp khóa AO LCP đầu dưới xương quay đa hướng VA-2C VDRP, vít 2.4, tiêu chuẩn AO	1 Cái/ Gói	Cái	** 04.111.620 ; 04.111.621; 04.111.720 ; 04.111.721; 04.111.630; 04.111.631; 04.111.730; 04.111.731; 04.111.640; 04.111.641; 04.111.740; 04.111.741	Thụy Sĩ	Synthes	20	9.000.000	180.000.000	HOÀNG ĐỨC
907	NEP075	Nẹp khóa AO LCP môm khuỷu Ocleranon, tiêu chuẩn AO (hoặc tương đương)	Nẹp khóa AO LCP môm khuỷu Ocleranon, tiêu chuẩn AO	1 Cái/ Gói	Cái	** 236.504; 236.505; 236.506; 236.507; 236.508; 236.509	Thụy Sĩ	Synthes	5	8.500.000	42.500.000	HOÀNG ĐỨC
909	VIT053	Vít xỏp 6.5,SYN, dài 25-90 mm. (hoặc tương đương)	Vít xỏp 6.5, SYN, dài 25-90 mm.	1 Cái/ Gói	Cái	** 216.050; 216.055; 216.060; 216.065; 216.070; 216.075; 216.080; 216.085; 216.090; 217.055; 217.060; 217.065; 217.070; 217.075; 217.080; 217.085; 218.025; 218.030; 218.035; 218.050; 218.055; 218.060; 218.065; 218.070; 218.075; 218.080; 218.085	Thụy Sĩ	Synthes	50	520.000	26.000.000	HOÀNG ĐỨC
910	KHO007	Khớp háng toàn phần không xi măng J, Corail-Marathon 28 (Corail-Marathon 28 Cementless Total Hip System) (hoặc tương đương)	Khớp háng toàn phần không xi măng chỏm 28mm	5 cái/ bộ	Bộ	28 Cementless Total Hip System	B-One	Mỹ	10	42.000.000	420.000.000	BMS

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
911	KHO008	Khớp háng bán phần không xi măng J, CORAIL (CORAIL Cementless Bipolar Hip System) (hoặc tương đương)	Khớp háng bán phần không xi măng Gladiator	3 cái/ bộ	Bộ	Gladiator Cementless Bipolar Hip System	Microport	Mỹ	30	37.000.000	1.110.000.000	BMS
912	KIR012	Đinh Kirschner có ren 1.25, dài 150mm, tiêu chuẩn AO (hoặc tương đương)	Kirschner wire with thread tip	5 Cây/ Gói	Cái	014.xx.xxx	Ấn Độ	Matrix Meditec	100	55.000	5.500.000	LIÊN NHA
913	VIT054	Vít khóa AO 2.4, đa hướng (hoặc tương đương)	Vít khóa AO 2.4, SYN, đa hướng	1 Cái/ Gói	Cái	** 04.210.112; 04.210.114 ; 04.210.114; 04.210.116; 04.210.118; 04.210.120; 04.210.122; 04.210.124; 04.210.126	Thụy Sĩ	Synthes	200	700.000	140.000.000	HOÀNG ĐỨC
914	VIT055	Vít khóa AO 2.7 (hoặc tương đương)	Vít khóa AO 2.7, SYN	1 Cái/ Gói	Cái	** 202.214; 202.216; 202.218; 202.220; 202.224; 202.226; 202.228; 202.230; 202.232; 202.234; 202.236; 202.238; 202.240; 202.242; 202.244	Thụy Sĩ	Synthes	200	650.000	130.000.000	HOÀNG ĐỨC

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
915	VIT056	Vít khóa AO 3.5 (hoặc tương đương)	Vít khóa AO 3.5, SYN	1 Cái/ Gói	Cái	** 213.010; 213.012; 213.014; 213.016; 213.018; 213.018; 213.020; 213.022; 213.024; 213.026; 213.028; 213.030; 213.032; 213.034; 213.036; 213.038; 213.040; 213.044; 213.046; 213.048; 213.050; 213.055; 213.058; 213.060; 213.065; 213.070; 213.075; 213.080	Thụy Sĩ	Synthes	200	400.000	80.000.000	HOÀNG ĐỨC
916	VIT057	Vít vò AO 2.4, dài 6-30 mm (hoặc tương đương)	Vít vò AO 2.4, SYN, dài 6-30 mm.	1 Cái/ Gói	Cái	** 401.762; 401.764; 401.770; 401.772; 401.774; 401.776; 401.778	Thụy Sĩ	Synthes	100	600.000	60.000.000	HOÀNG ĐỨC

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
917	VIT058	Vít vò AO 3.5, dài 10-60 mm (hoặc tương đương)	Vít vò AO 3.5, SYN, dài 10-60mm.	1 Cái/ Gói	Cái	** 204.810; 204.812; 204.814; 204.816; 204.818; 204.820; 204.822; 204.824; 204.826; 204.828; 204.830; 204.832; 204.834; 204.836; 204.838; 204.840; 204.842; 204.844; 204.845; 204.846; 204.848; 204.850; 204.855; 204.860	Thụy Sĩ	Synthes	100	300.000	30.000.000	HOÀNG ĐỨC
918	VIT059	Vít vò AO 4.5, L14-110 mm (hoặc tương đương)	Vít vò AO 4.5, SYN, L 14-110 mm.	1 Cái/ Gói	Cái	** 214.814; 214.816; 214.818; 214.820; 214.822; 214.824; 214.826; 214.828; 214.830; 214.832; 214.834; 214.836; 214.838; 214.840; 214.842; 214.844; 214.846; 214.848; 214.850; 214.852; 214.854; 214.856; 214.858; 214.860; 214.864; 214.868.	Thụy Sĩ	Synthes	100	300.000	30.000.000	HOÀNG ĐỨC

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
919	VIT060	Vít xốp AO 4.0, dài 10-60 mm (hoặc tương đương)	Vít xốp AO 4.0, SYN, dài 10-60 mm.	1 Cái/ Gói	Cái	206.010; 206.012; 206.014; 206.016; 206.018; 206.020; 206.022; 206.024; 206.026; 206.028; 206.030; 206.035; 206.040; 206.045; 206.050; 207.010; 207.012; 207.014; 207.016; 207.018; 207.020; 207.022; 207.024; 207.026; 207.028; 207.030; 207.035; 207.040; 207.045;	Thụy Sĩ	Synthes	100	300.000	30.000.000	HOÀNG ĐỨC
921	MUI007	Mũi khoan xương AO 2.5mm (hoặc tương đương)	Mũi khoan xương AO 2.5mm	1 Cái/ Gói	Cái	** 310.250	Thụy Sĩ	Synthes	400	945.000	378.000.000	HOÀNG ĐỨC
922	MUI008	Mũi khoan xương AO 3.2mm(hoặc tương đương)	Mũi khoan xương AO 3.2mm	1 Cái/ Gói	Cái	** 310.310	Thụy Sĩ	Synthes	250	945.000	236.250.000	HOÀNG ĐỨC
923	MUI009	Mũi khoan xương AO 3.5mm(hoặc tương đương)	Mũi khoan xương AO 3.5mm	1 Cái/ Gói	Cái	** 310.350	Thụy Sĩ	Synthes	250	1.575.000	393.750.000	HOÀNG ĐỨC
924	MUI010	Mũi khoan xương AO 4.5mm(hoặc tương đương)	Mũi khoan xương AO 4.5mm	1 Cái/ Gói	Cái	** 310.440	Thụy Sĩ	Synthes	250	3.200.000	800.000.000	HOÀNG ĐỨC

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
925	KHO009	Khớp háng toàn phần không xi măng J, Corail-Marathon 32 (Corail-Marathon 32 Cementless Total Hip System) (hoặc tương đương)	Khớp háng toàn phần không xi măng J, Corail-Marathon 32 (Corail-Marathon 32 Cementless Total Hip System)	1 Bộ/Hộp	Bộ	**121722048, 121722050, 121722052, 121722054, 121722056, 121722058; **121720500, 121725500, 121730500, 121735500; **121932148, 121932150, 121932152, 121932154, 121932156, 121932158; **136521000, 136522000, 136523000, 136524000; **Không cựa: Cổ ngắn - L981308, L981309, L981310; Tiêu chuẩn- 3L92507, 3L92509, 3L92510, 3L92511	Châu Âu, Mỹ	Depuy- Johnson & Johnson	5	45.100.000	225.500.000	HOÀNG ĐỨC

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
926	KHO010	Khớp háng toàn phần không xi măng J, Corail - Ceramic on Ceramic (Corail - COC Cementless Total Hip System) (hoặc tương đương)	Khớp háng toàn phần không xi măng J, Corail - Ceramic on Ceramic (Corail - COC Cementless Total Hip System)	1 Bộ/Hộp	Bộ	**121722048, 121722050, 121722052, 121722054, 121722056, 121722058; **121720500, 121725500, 121730500, 121735500; **121883748 - 121883750 - 121881752 - 121881754 - 121881756- 121881758; **136528310 , 136528320, 136528330 , 136536310 , 136536320, 136536330, 136532310, 136532320, 136532330 **Không cưa: Cổ ngắn - L981308, L981309	Châu Âu, Mỹ	Depuy- Johnson & Johnson	5	73.200.000	366.000.000	HOÀNG ĐỨC

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
927	BOK010	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Polyethylen Corail Pinnacle (hoặc tương đương)	Bộ khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Polyethylen Corail Pinnacle	1 Bộ/Hộp	Bộ	**121722048; 121722050, 121722052; 121722054; 121722056; 121722058 ** 121720500; 121725500; 121730500; 121735500 ** 121928144, 121928146, 121928148, 121928150, 121928152, 121928154, 121928156, 121928158, 121932148, 121932150,1219 32152, 121932154, 121932156, 121932158 ** 136528310 , 136528320, 136528330 , 136536310 , 136536320	Châu Âu, Mỹ	Depuy- Johnson & Johnson	5	54.400.000	272.000.000	HOÀNG ĐỨC
928	BOK011	Bộ khớp háng bán phần chuỗi dài không xi măng Solution Self-Centering (hoặc tương đương)	Bộ khớp háng bán phần chuỗi dài không xi măng	4 cái/ bộ	Bộ	Gladiator Cementless Bipolar Hip System	Microport	Mỹ	5	56.000.000	280.000.000	BMS
929	KHO011	Khớp gối toàn phần J, P.F.C SIGMA FB (P.F.C SIGMA FB Knee System) (hoặc tương đương)	Khớp gối toàn phần MoBiO	4 cái/ bộ	Bộ	MoBiO total Knee System	B-One	Mỹ	5	39.000.000	195.000.000	BMS
930	KHO012	Khớp gối toàn phần J, P.F.C SIGMA RP (P.F.C SIGMA RP Knee System) (hoặc tương đương)	Khớp gối toàn phần EVOLUTION	4 cái/ bộ	Bộ	EVOLUTION total Knee System	Microport	Mỹ	5	49.000.000	245.000.000	BMS
931	BAN036	Băng cuộn 9cm x 2,5m	Băng cuộn 9cm x 2,5m	Gói/5 cuộn	Cuộn	3PA	Việt Nam	Bảo Thạch	20.000	1.932	38.640.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
932	URG017	Urgosyval 2,5cm x 5m (hoặc tương đương)	Urgosyval 2.5cm x 5m (không hộp)	Hộp 12 cuộn	Cuộn	697335	Urgo Healthcare	Thái Lan	25.000	17.500	437.500.000	KIM ĐỎ
933	BON056	Bông hút (thấm nước)	Bông hút y tế	1 Kg/ Gói	Kg	Quick Nurse	Việt Nam	Yahon	200	141.493	28.298.600	ĐỨC LỘC
934	BON057	Bông 3x3cm không vô trùng	Bông cắt 3x3cm không tiết trùng	Gói/ 500gr	Gói	819PA	Việt Nam	Bảo Thạch	2.000	79.800	159.600.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
936	BON058	Bông gạc đắp vết thương (15x20) cm vô trùng	Bông gạc đắp vết thương (15x20) cm vô trùng	Túi 1 miếng	Miếng	Ký mã hiệu: Không Nhãn mác sản phẩm: Adhesive wound Dressing	Zhejiang Bangli Medical Products Co., Ltd	Trung Quốc	8.000	3.200	25.600.000	Bình Minh

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
938	GAC020	Gạc dẫn lưu Tai mũi họng (0,75 x 200) cm 4 lớp vô trùng	Gạc dẫn lưu Tai mũi họng (0,75 x 200) cm 4 lớp vô trùng	Gói/cuộn	Cuộn	1101PA	Việt Nam	Bảo Thạch	2.000	1.827	3.654.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
940	GAC021	Gạc hút nước khô 80cm	Gạc hút nước khô 0,8 m	Gói/250m	Mét	866PA	Việt Nam	Bảo Thạch	50	5.460	273.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
942	GAC022	Gạc phẫu thuật vô trùng 7x12cm x 4 lớp (Gói/ 20 miếng)	Gạc phẫu thuật vô trùng 7x12cm x 4 lớp (Gói/ 20 miếng)	20 Miếng/ Gói	Miếng	Damedco	Việt Nam	Damedco	500.000	372	185.850.000	ĐỨC LỘC
943	GAC023	Gạc phẫu thuật vô trùng 7x12cm x 4 lớp (Gói/ 2 miếng)	Gạc phẫu thuật vô trùng 7x12cm x 4 lớp (Gói/ 2 miếng)	2 Miếng/ Gói	Miếng	Damedco	Việt Nam	Damedco	200.000	608	121.600.000	ĐỨC LỘC
946	GAC024	Gạc phẫu thuật 5cm x 5cm x 8 lớp vô trùng	Gạc y tế tiết trùng 5cm x 5cm x 8 lớp	Gói/10 miếng	Cái	75 PA	Việt Nam	Bảo Thạch	35.000	410	14.332.500	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
947	GAC025	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp cân quang vô trùng	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp cân quang tiết trùng	10 Miếng/ Gói	Miếng	Damedco	Việt Nam	Damedco	23.000	572	13.156.000	ĐỨC LỘC
948	GAC026	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp không cân quang vô trùng	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp tiết trùng	10 Miếng/ Gói	Miếng	Damedco	Việt Nam	Damedco	80.000	570	45.600.000	ĐỨC LỘC
949	GAC027	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 8 lớp cân quang vô trùng	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 8 lớp cân quang tiết trùng	5 Miếng/ Gói	Miếng	Damedco	Việt Nam	Damedco	4.000	5.923	23.692.000	ĐỨC LỘC
951	SPO002	Spongostan 8cm x 5cm x 1cm (hoặc tương đương)	SPONJEL Absorbable Gelatine Sponges 80x50x10	Hộp 10 miếng	Miếng	SJ8510	Genco	Turkey	300	55.000	16.500.000	QUỐC TẾ
952	UNO001	Miếng cầm máu mũi có chất kháng khuẩn (8 x 1,5 x 2) cm	UNOPORE PVA Nasal Dressing 8cm x 1,5cm x 2cm	Hộp 10 miếng	Miếng	UP801520	Genco	Turkey	500	90.000	45.000.000	QUỐC TẾ
953	BAN037	Optiskin 53mm x 70mm (hoặc tương đương)	Băng gạc vô trùng 5cm x 7cm	1 miếng/ cái	Miếng	DRE12SBSR (5X7cm)	Ý	Rays	3.000	1.470	4.410.000	VIỆT ĐỨC
954	BAN038	Optiskin 70mm x 100mm (hoặc tương đương)	Băng gạc vô trùng 8cm x 10cm	1 miếng/ cái	Miếng	CAR56STWR (8x 10cm)	Ý	Rays	500	3.150	1.575.000	VIỆT ĐỨC
955	TAM011	Tăm bông rây tai	Tăm bông rây tai	Gói/100 cây	Cây	341PA	Việt Nam	Bảo Thạch	5.000	74	367.500	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
956	BAN039	Tegaderm 6cm x 7cm (Protecfilm) (hoặc tương đương)	Băng bảo vệ trong suốt Suprasorb F 20461	Hộp/100 miếng	Miếng	20461	Đức	Lohmann & Rauscher	2.200	5.500	12.100.000	ĐẠT PHÚ LỢI
957	URG018	Urgoband 10cm x 4,5m (hoặc tương đương)	Urgoband 10cm x 4,5m	Hộp 30 cuộn	Cuộn	691317	Urgo Healthcare	Thái Lan	250	21.500	5.375.000	KIM ĐỎ
958	URG019	Urgoband 7,5cm x 4,5m (hoặc tương đương)	Urgoband 7.5cm x 4,5m	Hộp 40 cuộn	Cuộn	691316	Urgo Healthcare	Thái Lan	200	16.600	3.320.000	KIM ĐỎ
959	URG020	Urgocrepe 10cm x 4,5m (hoặc tương đương)	Urgocrepe 10cm x 4,5m	Hộp 1 cuộn	Cuộn	696030	Urgo Healthcare	Thái Lan	1.000	124.300	124.300.000	KIM ĐỎ
960	URG021	Urgo Durable Elastic 2cm x 6cm (hoặc tương đương)	Urgo Durable 2cm x 6cm	Hộp 102 miếng	Miếng	696614	Urgo Healthcare	Thái Lan	20.000	490	9.800.000	KIM ĐỎ
961	URG022	Urgo Pore 1,25cm x 5m (hoặc tương đương)	Urgopore 1.25cm x 5m	Hộp 1 cuộn	Cuộn	696772	Urgo Healthcare	Thái Lan	100	10.300	1.030.000	KIM ĐỎ
962	URG023	Urgotul 10cm x 10cm (hoặc tương đương)	Urgotul 10cm x 10cm	Hộp 10 miếng	Miếng	550273	Laboratoires Urgo	Pháp	50	34.200	1.710.000	KIM ĐỎ
963	URG024	Urgotul SSD 10cm x 12cm (hoặc tương đương)	Urgotul Ag/Silver 10cm x 12cm	Hộp 16 miếng	Miếng	551315	Laboratoires Urgo	Pháp	50	55.000	2.750.000	KIM ĐỎ
964	BON059	Bông gạc đắp vết thương tiết trùng (6x7) cm	Bông gạc đắp vết thương tiết trùng (6x7) cm	Gói/ miếng	Miếng	580FA	Việt Nam	Bảo Thạch	3.000	966	2.898.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
965	BON060	Bông gòn không thấm nước dạng kg	Bông mỡ kg	Gói/kg Thùng 12kg	kg	327 PA	Việt Nam	Bảo Thạch	20	103.950	2.079.000	KỸ THUẬT Y TẾ TP.HCM
968	DAU025	Đầu cone có màng lọc	Đầu cone có màng lọc	Hộp/96 cái	Cái	Bios	Đức	Biosigma	3.000	3.000	9.000.000	VŨ THUẬN
969	QUE007	Que gòn gỗ vô trùng	Que gòn xét nghiệm	Bịch/ 100 cái	Bịch/ 100	Sterile	Trung quốc	Ningbo Kangcheng	50	196.800	9.840.000	VŨ THUẬN
971	GAC028	Alcohol pad (hoặc tương đương)	Gạc tắm cồn 3 x 3 x 2 lớp	100 Miếng/ hộp	Miếng	Thời Thanh Bình	Thời Thanh Bình	Việt Nam	500	156	78.000	THỜI THANH BÌNH
Lô số I: Hoá chất cho máy xét nghiệm huyết học: MÁY CELL-DYN RUBY 23 thông số hoặc tương đương												TRUNG NHÂN

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
1-1	CDS001	Dilu RB-CD 20L	CDS Diluent Sheath 20L	20 lít/thùng	20 lít/thùng	501-081	Mỹ	Clinical Diagnostic Solutions	160	1.815.000	290.400.000	TRUNG NHÂN
1-2	CDS002	Lyse CF-RB CD 5L	CDS CN-FREE HGB Lyse Reagent	1 bộ (3,8 lít/thùng x2 thùng)	1 bộ (3,8 lít/thùng x2 thùng)	501-083	Mỹ	Clinical Diagnostic Solutions	25	7.370.000	184.250.000	TRUNG NHÂN
1-3	CDS003	Sheath Liquid RB 5L	CDS WBC Lyse Reagent	1 bộ (960 ml/chai x 6 chai)	1 bộ (960 ml/chai x 6 chai)	501-082	Mỹ	Clinical Diagnostic Solutions	80	6.380.000	510.400.000	TRUNG NHÂN
1-4	CBC001	CBC-3K 3x3ml	CBC-3K 3x3ml	3x3ml/hộp	3x3ml/hộp	3K303X	Mỹ	R&D Systems Inc	30	3.758.700	112.761.000	TRUNG NHÂN
1-5	CDS004	Detecto-Enz Plus 100ml	CDS Enzymatic Cleaner Concentrate 2x50ml	2x50 ml/hộp	2x50 ml/hộp	501-063	Mỹ	Clinical Diagnostic Solutions	20	473.000	9.460.000	TRUNG NHÂN
Lô số II: Hoá chất cho máy xét nghiệm huyết học: MÁY QUINTUS 26 thông số hoặc tương đương												TRUNG NHÂN
2-1	QUI004	Quintus 5-part Diluent, 20L	Quintus 5-part Diluent, 20L	20 lít/thùng	20 lít/thùng	1504291	Thụy Điển	Boule Medical AB	50	3.511.200	175.560.000	TRUNG NHÂN
2-2	QUI005	Quintus 5-part Stopper, 1L	Quintus 5-part Stopper, 1L	1 lít/chai	1 lít/chai	1504373	Thụy Điển	Boule Medical AB	20	1.306.800	26.136.000	TRUNG NHÂN
2-3	QUI006	Quintus 5-part Lyse, 5L	Quintus 5-part Lyse, 5L	5 lít/thùng	5 lít/thùng	1504292	Thụy Điển	Boule Medical AB	20	7.229.200	144.584.000	TRUNG NHÂN
2-4	BOU003	Boule Hypochlorite Cleaner, 100ml	Boule Hypochlorite Cleaner, 100ml	100 ml/chai	100 ml/chai	1504385	Thụy Điển	Boule Medical AB	10	2.083.400	20.834.000	TRUNG NHÂN
2-5	BOU004	Boule Con-5Diff G2 Tri 3x3ml	Boule Con-5Diff Tri Level 3x3ml	3x3 ml/hộp	3x3 ml/hộp	1504376	Thụy Điển	Boule Medical AB	10	6.243.600	62.436.000	TRUNG NHÂN
Lô số III: Hóa chất cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động: Máy AU 680 - OLYMPUS hoặc tương đương												MINH TÂM
3-1	A-A001	AMYLASE	α -AMYLASE	Hộp/ (4*40ml (960 test))	Hộp/ (4*40ml (960 test))	OSR6106	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	5	9.704.100	48.520.500	MINH TÂM
3-2	TRI014	TRIGLYCERIDES	TRIGLYCERIDE	Hộp/ (4*50ml + 4*12.5ml (3.000 test))	Hộp/ (4*50ml + 4*12.5ml (3.000 test))	OSR61118	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	25	12.218.850	305.471.250	MINH TÂM
3-3	ALB007	ALBUMIN	ALBUMIN	Hộp (4*29ml (2.480 test))	Hộp (4*29ml (2.480 test))	OSR6102	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	3	2.361.450	7.084.350	MINH TÂM
3-4	ALT003	ALT	ALT	Hộp/ (4*50ml + 4*25ml (3.920 test))	Hộp/ (4*50ml + 4*25ml (3.920 test))	OSR6107	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	22	10.643.850	234.164.700	MINH TÂM
3-5	AST003	AST	AST	Hộp/ (4*25ml + 4*25ml (3.920 test))	Hộp/ (4*25ml + 4*25ml (3.920 test))	OSR6109	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	18	10.643.850	191.589.300	MINH TÂM

STT mỗi thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
3-6	DIR002	DIRECT BILIRUBIN	DIRECT BILIRUBIN	Hộp/ (4*20ml + 4*20ml (3.120 test))	Hộp/ (4*20ml + 4*20ml (3.120 test))	OSR6211	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	2	7.119.000	14.238.000	MINH TÂM
3-7	TOT005	TOTAL BILIRUBIN	TOTAL BILIRUBIN	Hộp/ (4*40ml + 4*40ml (6.280 test))	Hộp/ (4*40ml + 4*40ml (6.280 test))	OSR6212	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	2	12.299.700	24.599.400	MINH TÂM
3-8	CHO010	CHOLESTEROL	CHOLESTEROL	Hộp/ (4*45ml (7.320 test))	Hộp/ (4*45ml (7.320 test))	OSR6216	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	10	13.666.800	136.668.000	MINH TÂM
3-9	GLU059	GLUCOSE	GLUCOSE	Hộp/ (4*53ml + 4*27 ml (5.200 test))	Hộp/ (4*53ml + 4*27 ml (5.200 test))	OSR6221	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	20	10.896.900	217.938.000	MINH TÂM
3-10	LDH002	LDH	LDH	Hộp/ (4*40ml + 4*20ml (2.560 test))	Hộp/ (4*40ml + 4*20ml (2.560 test))	OSR6128	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len	2	6.692.700	13.385.400	MINH TÂM
3-11	TOT006	TOTAL PROTEIN	TOTAL PROTEIN	Hộp/ (4*48ml + 4*48ml (5.760 test))	Hộp/ (4*48ml + 4*48ml (5.760 test))	OSR6232	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	2	7.068.600	14.137.200	MINH TÂM
3-12	CRE008	CREATININE	CREATININE	Hộp/ (4*51ml + 4*51ml (3.960 test))	Hộp/ (4*51ml + 4*51ml (3.960 test))	OSR6178	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	32	4.498.200	143.942.400	MINH TÂM
3-13	CK(001	CK (NAC)	CK (NAC)	Hộp/ (4x22ml + 4 x4 + 4x6ml (920 test))	Hộp/ (4x22ml + 4 x4 + 4x6ml (920 test))	OSR6179	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	3	5.987.100	17.961.300	MINH TÂM
3-14	URE003	UREA/UREA NITROGEN	UREA/UREA NITROGEN	Hộp/ (4*53ml + 4*53ml (4.920 test))	Hộp/ (4*53ml + 4*53ml (4.920 test))	OSR6234	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	18	9.834.300	177.017.400	MINH TÂM
3-15	CAL023	CALCIUM (ARSENazo)	CALCIUM ARSENazo	Hộp/ (4*29ml (5252 test))	Hộp/ (4*29ml (5252 test))	OSR61117	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	6	10.285.800	61.714.800	MINH TÂM

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
3-16	LDL004	LDL-CHOLESTEROL	LDL-CHOLESTEROL	Hộp/ (4*51.3ml + 4*17.1ml (1.400 test))	Hộp/ (4*51.3ml + 4*17.1ml (1.400 test))	OSR6283	Nhật Bản	Wako Pure Chemical Industries/Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	1	32.875.500	32.875.500	MINH TÂM
3-17	URI004	URIC ACID	URIC ACID	Hộp/ (4*42.3ml + 4*17.7ml (3400 test))	Hộp/ (4*42.3ml + 4*17.7ml (3400 test))	OSR6298	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	10	9.009.000	90.090.000	MINH TÂM
3-18	HDL005	HDL-CHOLESTEROL	HDL-CHOLESTEROL	Hộp/ (4*51.3ml + 4*17.1ml (1400 test))	Hộp/ (4*51.3ml + 4*17.1ml (1400 test))	OSR6287	Nhật Bản	Wako Pure Chemical Industries/Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	38	19.598.250	744.733.500	MINH TÂM
CÁC XÉT NGHIỆM ĐẶC BIỆT												MINH TÂM
3-19	CK-010	CK-MB	CK-MB	Hộp/ (2*22ml + 2*4ml + 2*6ml (460 test))	Hộp/ (2*22ml + 2*4ml + 2*6ml (460 test))	OSR61155	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	12	9.622.200	115.466.400	MINH TÂM
3-20	URI005	URINARY/ CSF PROTEIN	URINARY/CSF PROTEIN	Hộp/ (4*19ml + 1*3ml (500 test))	Hộp/ (4*19ml + 1*3ml (500 test))	OSR6170	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	2	5.784.450	11.568.900	MINH TÂM
3-21	CRP005	CRP LATEX	CRP LATEX	Hộp/ (4*30ml + 4*30ml (1.520 test))	Hộp/ (4*30ml + 4*30ml (1.520 test))	OSR6199	Nhật Bản	Denka Seiken Co., Ltd./Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	1	16.520.700	16.520.700	MINH TÂM
CÁC CHẤT CHUẨN												MINH TÂM
3-22	SYS013	SYSTEM CALIBRATOR	SYSTEM CALIBRATOR	Lọ (5ml)	Lọ (5ml)	66300	Mỹ	Bio-rad Laboratories/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	25	551.985	13.799.625	MINH TÂM
3-23	HDL006	HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Lọ (1x3ml)	Lọ (1x3ml)	ODC0011	Nhật Bản	Wako Pure Chemical Industries/Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	2	2.270.583	4.541.166	MINH TÂM
3-24	HDL007	HDL/LDL-CHOLESTEROL CONTROL SERUM	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	Lọ (1*5ml)	Lọ (1*5ml)	ODC0005	Na Uy	SEROAS/Na Uy sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	50	1.382.724	69.136.200	MINH TÂM

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
3-25	LDL005	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	Lọ (1x1ml)	Lọ (1x1ml)	ODC0012	Nhật Bản	Wako Pure Chemical Industries/Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	1	2.662.968	2.662.968	MINH TÂM
3-26	CK-011	CK-MB CALIBRATOR	CK-MB CALIBRATOR	Lọ (1x1ml)	Lọ (1x1ml)	ODR30034	Mỹ	Aalto Scientific Ltd./Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	3	554.253	1.662.759	MINH TÂM
3-27	CK-012	CK-MB CONTROL LEVEL 1	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1	Lọ (2ml)	Lọ (2ml)	ODR30035	Mỹ	Aalto Scientific Ltd./Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	22	449.673	9.892.806	MINH TÂM
3-28	CK-013	CK-MB CONTROL LEVEL 2	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2	Lọ (2ml)	Lọ (2ml)	ODR30036	Mỹ	Aalto Scientific Ltd./Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	22	449.673	9.892.806	MINH TÂM
3-29	CRP006	CRP CALIBRATOR highly sensitive (HS) set	CRP LATEX CALIBRATOR HIGHLY SENSITIVE (HS) SET	Hộp (5x1x2ml)	Hộp (5x1x2ml)	ODC0027	Nhật Bản	Denka Seiken Co., Ltd./Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	1	9.804.900	9.804.900	MINH TÂM
HÓA CHẤT KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG MÁY												MINH TÂM
3-30	CON074	CONTROL SERUM 1	CONTROL SERUM 1	Lọ (5ml)	Lọ (5ml)	ODC0003	Mỹ	Bio-rad Laboratories/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	55	551.985	30.359.175	MINH TÂM
3-31	CON075	CONTROL SERUM 2	CONTROL SERUM 2	Lọ (5ml)	Lọ (5ml)	ODC0004	Mỹ	Bio-rad Laboratories/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	55	551.985	30.359.175	MINH TÂM
HÓA CHẤT RỬA MÁY												MINH TÂM
3-32	WAS003	WASH SOLUTION	Wash Solution	Bình (5.000ml)	Bình (5.000ml)	ODR2000	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	20	4.218.896	84.377.920	MINH TÂM
DIỆN GIẢI												MINH TÂM
3-33	ISE008	ISE BUFFER	ISE Buffer	Bình (2.000ml)	Bình (2.000ml)	66320	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len	50	5.046.756	252.337.800	MINH TÂM
3-34	ISE009	ISE MID STD	ISE Mid Standard	Bình (2.000ml)	Bình (2.000ml)	66319	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len	70	5.622.141	393.549.870	MINH TÂM
3-35	ISE010	ISE REFERENCE SOLUTION	ISE Reference	Bình (1.000ml)	Bình (1.000ml)	66318	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len	20	5.357.751	107.155.020	MINH TÂM
3-36	CLE008	CLEANING SOLUTION	Cleaning Solution	Bình (450ml)	Bình (450ml)	66039	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len	50	3.479.036	173.951.800	MINH TÂM
3-37	ISE011	ISE STD HIGH	ISE HIGH SERUM STANDARD	Bình (100ml)	Bình (100ml)	66316	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len	7	1.233.771	8.636.397	MINH TÂM

STT môi thầu	Mã VNPT	Danh mục môi thầu (Tên môi Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
3-38	ISE012	ISE STD LOW	ISE LOW SERUM STANDARD	Bình (100ml)	Bình (100ml)	66317	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len	7	1.295.448	9.068.136	MINH TÂM
3-39	SAM005	Sample cup (3ml)	SAMPLE CUP, 3.0ML	Bịch (1000 cái)	Bịch (1000 cái)	110911	Ý	MEUS S.r.l./ Ý sản xuất cho Globe Scientific/ Mỹ	1	1.853.214	1.853.214	MINH TÂM
3-40	CRP007	CRP	CRP	Hộp/ (4*14ml+4*6 ml) 4x200 test	Hộp/ (4*14ml+4* 6ml) 4x200 test	OSR6147	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	5	17.035.200	85.176.000	MINH TÂM
3-41	SER007	SERUM PROTEIN MULTICALIBRATOR 1	SERUM PROTEIN MULTI-CALIBRATOR 1	Hộp/ (6*2ml)	Hộp/(6*2ml)	ODR3021	Mỹ	Cliniqa Corporation/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	1	10.453.800	10.453.800	MINH TÂM
3-42	ITA004	ITA CONTROL SERUM LEVEL 1	ITA CONTROL SERUM LEVEL 1	Lọ/ 2ml	Lọ/ 2ml	ODC0014	Mỹ	Cliniqa Corporation/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	10	2.820.678	28.206.780	MINH TÂM
3-43	ITA005	ITA CONTROL SERUM LEVEL 2	ITA CONTROL SERUM LEVEL 2	Lọ/ 2ml	Lọ/ 2ml	ODC0015	Mỹ	Cliniqa Corporation/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	10	2.692.473	26.924.730	MINH TÂM
3-44	ITA006	ITA CONTROL SERUM LEVEL 3	ITA CONTROL SERUM LEVEL 3	Lọ/ 2ml	Lọ/ 2ml	ODC0016	Mỹ	Cliniqa Corporation/Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	10	2.820.678	28.206.780	MINH TÂM
3-45	ALC007	ALCOHOL (ETHANOL)	ALCOHOL (ETHANOL)	Hộp/ 10*10ml+1*5 ml (333 xét nghiem)	Hộp/ 10*10ml+1* 5ml (333 xét nghiệm)	99029	Pháp	Biolabo/Pháp	1	5.673.150	5.673.150	MINH TÂM
3-46	GGT002	GGT	GGT	Hộp/ 4x40ml+4x40 ml (2.600 xét nghiem)	Hộp/ 4x40ml+4x4 0ml (2.600 xét nghiệm)	OSR6120	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len	1	6.872.250	6.872.250	MINH TÂM
3-47	IRO002	IRON	IRON	Hộp/ 4x15ml + 4x15ml (2.000 xét nghiem)	Hộp/ 4x15ml + 4x15ml (2.000 xét nghiem)	OSR6186	Ai-len	Beckman Coulter/Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	1	5.716.200	5.716.200	MINH TÂM
3-48	FER005	FERRITIN	FERRITIN	Hộp/ 4x24ml + 4x12ml (800 xét nghiem)	Hộp/ 4x24ml + 4x12ml (800 xét nghiem)	OSR61203	Nhật Bản	Denka Seiken Co., Ltd./Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/Mỹ	1	46.048.800	46.048.800	MINH TÂM

STT môi thầu	Mã VNPT	Danh mục môi thầu (Tên môi Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
3-49	HDL008	HDL - Cholesterol	HDL-CHOLESTEROL	Hộp 4x27ml + 4x9ml (740 xét nghiệm)	Hộp 4x27 ml +4x9 ml (740 xét nghiệm)	OSR6187	Nhật Bản	Wako Pure Chemical Industries/Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	5	9.817.500	49.087.500	MINH TÂM
3-50	LDL006	LDL - Cholesterol	LDL-CHOLESTEROL	Hộp 4x27ml + 4x9ml (740 xét nghiệm)	Hộp 4x27 ml +4x9 ml (740 xét nghiệm)	OSR6183	Nhật Bản	Wako Pure Chemical Industries/Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter/Ai-len	1	15.201.900	15.201.900	MINH TÂM
Lô số IV: Hóa chất cho máy phân tích sinh hóa nước tiểu: Model URI-SCREEN 500 hoặc tương đương												HÔNG THIỆN MỸ
4-1	QUE008	COMBISCREEN 11	Que thử phân tích nước tiểu (11 parameters)	100 que/hộp	Hộp (100 que)	11 parameters	Acon	Trung Quốc	220	336.000	73.920.000	HÔNG THIỆN MỸ
Lô số V: Hóa chất cho máy phân tích HbA1c: Máy HA-8180 V hoặc tương đương												CHƯƠNG NHÂN
5-1	COL014	Column Unit 80	Column Unit 80	2500 test/hộp	Hộp	71261	Nhật Bản	Arkray	12	28.000.000	336.000.000	CHƯƠNG NHÂN
5-2	ELU004	Eluent 80A	Eluent 80A	600 ml x 4/hộp	Hộp	71262	Nhật Bản	Arkray	30	18.000.000	540.000.000	CHƯƠNG NHÂN
5-3	ELU005	Eluent 80B	Eluent 80B	600 ml x 2/hộp	Hộp	71263	Nhật Bản	Arkray	17	8.500.000	144.500.000	CHƯƠNG NHÂN
5-4	ELU006	Eluent 80CV	Eluent 80CV	600 ml x 2/hộp	Hộp	71278	Nhật Bản	Arkray	20	8.500.000	170.000.000	CHƯƠNG NHÂN
5-5	HEM005	Hemolysis Washing Solution 80H	Hemolysis Washing Solution 80H	2000 ml x 3/hộp	Hộp	71264	Nhật Bản	Arkray	50	20.000.000	1.000.000.000	CHƯƠNG NHÂN
5-6	EXT002	Extend SURE HbA1c control	extendSURE HbA1c control	0.25 ml x 8/hộp	Hộp	71287	New Zealand	Canterbury Scientific	5	5.500.000	27.500.000	CHƯƠNG NHÂN
5-7	CON076	Control Dilution 80	Control Dilution Set 80	250 ml x 1/hộp	Hộp	71265	Nhật Bản	Arkray	1	Miễn phí	0	CHƯƠNG NHÂN
5-8	CAL024	Calibrator 80	Calibrator 80	3 ml x 3 x 2/hộp	Hộp	71266	Nhật Bản	Arkray	1	Miễn phí	0	CHƯƠNG NHÂN
5-9	WAS004	Washing solution for tubes	Washing solution for tubes	250 ml x 1/hộp	Hộp	71237	Nhật Bản	Arkray	1	Miễn phí	0	CHƯƠNG NHÂN
Lô số VII: Hóa chất cho máy đo khí máu: Máy ABL 80 FLEX hoặc tương đương												MỸ GIAO
7-1	945001	SC BASIC 300/30, Full panel	945-779 SC BASIC 300/30, Full panel	Bộ/300 test	Bộ	945-779	Mỹ	Radiometer	16	46.303.950	740.863.200	MỸ GIAO
7-2	944001	ABL80 BASIC, Solution Pack	944-309 SP80 SOLUTION PACK FOR THE ABL80	Bộ	Bộ	944-309	Mỹ	Radiometer	16	10.543.050	168.688.800	MỸ GIAO
7-3	944002	QUALICHECK4+, LEVEL 1	944-053 S7430 QUALICHECK4+, LEVEL 1	Hộp/30 ống	Hộp	944-053	Đan Mạch	Radiometer	1	8.229.060	8.229.060	MỸ GIAO
7-4	944003	QUALICHECK4+, LEVEL 2	944-054 S7440 QUALICHECK4+, LEVEL 2	Hộp/30 ống	Hộp	944-054	Đan Mạch	Radiometer	1	8.229.060	8.229.060	MỸ GIAO
7-5	944004	QUALICHECK4+, LEVEL 3	944-055 S7450 QUALICHECK4+, LEVEL 3	Hộp/30 ống	Hộp	944-055	Đan Mạch	Radiometer	2	8.229.060	16.458.120	MỸ GIAO
7-6	944005	QUALICHECK4+, LEVEL 4	944-056 S7460 QUALICHECK4+, LEVEL 4	Hộp/30 ống	Hộp	944-056	Đan Mạch	Radiometer	1	8.229.060	8.229.060	MỸ GIAO
7-7	956001	PICO50 Arterial bloodsampler,2ml	956-552 PICO50 Arterial bloodsampler,2ml	Hộp/100 cái	Hộp	956-552	Đan Mạch	Radiometer	1	2.227.050	2.227.050	MỸ GIAO
7-8	984001	PRINTER PAPE, 6 ROLLS ABL77	984-077 PRINTER PAPER, 6 ROLLS, ABL77	Gói/6 cuộn	Gói	984-077	Mỹ	Radiometer	1	1.993.530	1.993.530	MỸ GIAO
Lô số VIII: Hóa chất cho máy xác định nhóm máu hoặc tương đương												KHOÊ THÁI DƯƠNG

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
8-1	MAT012	Matrix AHG (Coombs) Test Card (Liss Coombs)	Matrix AHG (Coombs) Test Card	24 card/ Hộp	card (24 cards/ Hộp)	10256024	Ấn Độ	Tulip Diagnostics	96	84.000	8.064.000	KHỎE THÁI DƯƠNG
8-2	MAT013	Matrix Forward Grouping and Crossmatch Card	Matrix Forward Grouping & Crossmatch Card	24 card/ Hộp	card (24 cards/ Hộp)	102650024	Ấn Độ	Tulip Diagnostics	2.500	59.850	149.625.000	KHỎE THÁI DƯƠNG
8-3	MAT014	Matrix Diluent 2	Matrix Diluent 2 -LISS	250 ml/chai	chai (250ml/chai)	10257250	Ấn Độ	Tulip Diagnostics	15	1.155.000	17.325.000	KHỎE THÁI DƯƠNG
Lô số IX: Hoá chất định nhóm máu Gelcard hoặc tương đương												MINH TÂM
9-1	DGG006	DG gel confir P	DG Gel Confirm P	2x25cards	Hộp/ 50card	210351	Tây Ban Nha	Diagnostic Grifols/Tây Ban Nha	10	3.207.750	32.077.500	MINH TÂM
9-2	DGG007	DG gel ABO/Rh	DG Gel ABO/Rh	2x25cards	Hộp/ 50card	210355	Tây Ban Nha	Diagnostic Grifols/Tây Ban Nha	1	3.232.950	3.232.950	MINH TÂM
9-3	DGG008	DG gel combs	DG Gel Coombs	2x25cards	Hộp/ 50card	210342	Tây Ban Nha	Diagnostic Grifols/Tây Ban Nha	1	6.070.050	6.070.050	MINH TÂM
9-4	DGG009	DG gel T/S poly	DG Gel Neutral	2x25 cards	Hộp/ 50card	210343	Tây Ban Nha	Diagnostic Grifols/Tây Ban Nha	1	4.170.600	4.170.600	MINH TÂM
9-5	SER008	Serigrup Diana A1/B	Serigrup Diana A1/B	2x10ml	Hộp/ 2 x 10ml	213659	Tây Ban Nha	Diagnostic Grifols/Tây Ban Nha	1	1.653.750	1.653.750	MINH TÂM
9-6	DGG010	DG Gel Sol	DG Gel Sol	2x100ml	Hộp/ 2 x 100ml	210354	Tây Ban Nha	Diagnostic Grifols/Tây Ban Nha	1	1.603.800	1.603.800	MINH TÂM
Lô số X: Hóa chất cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động; Máy COBAS E601; Hoặc tương đương												BÁCH VIỆT
Sepsis												BÁCH VIỆT
10-1	050001	Procalcitonin	05056888200 PCT BRAHMS ELECSYS, COBAS E	100 tests	Hộp/100 tests	05056888200	Đức	Roche	8	18.648.000	149.184.000	BÁCH VIỆT
THYROID FUNCTION TESTS (TUYỂN GIÁP)												BÁCH VIỆT
10-2	117001	TSH	11731459122 TSH RP ELECSYS KIT	200 tests	Hộp/200 tests	11731459122	Đức	Roche	42	5.128.200	215.384.400	BÁCH VIỆT
10-3	047001	TSH CS	04738551190 ELEC TSH CALSET	4 x 1.3 ml	Hộp/4 x 1ml	04738551190	Đức	Roche	4	1.165.500	4.662.000	BÁCH VIỆT
10-4	117002	T3	11731360122 T3 RP ELECSYS KIT	200 tests	Hộp/200 tests	11731360122	Đức	Roche	15	5.128.200	76.923.000	BÁCH VIỆT
10-5	117003	T3 CS	11731548122 T3 CS ELECSYS KIT	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	11731548122	Đức	Roche	4	1.165.500	4.662.000	BÁCH VIỆT
10-6	064001	FT3	06437206190 FT3 G3 cobas e 200T	200 tests	Hộp/200 tests	06437206190	Đức	Roche	20	5.128.200	102.564.000	BÁCH VIỆT
10-7	064002	FT3 CS	06437222190 FT3 G3 CS Elecsys	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	06437222190	Đức	Roche	3	1.165.500	3.496.500	BÁCH VIỆT
10-8	120001	T4	12017709122 T4 GEN.2 ELECSYS,COBAS E	200 tests	Hộp/200 tests	12017709122	Đức	Roche	2	5.128.200	10.256.400	BÁCH VIỆT
10-9	120002	T4 CS	12017717122 T4 CS GEN.2 ELEC	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	12017717122	Đức	Roche	4	1.165.500	4.662.000	BÁCH VIỆT
10-10	079001	FT4	07976836190 FT4 G3 Elecsys cobas e 200	200 tests	Hộp/200 tests	07976836190	Đức	Roche	30	5.384.610	161.538.300	BÁCH VIỆT

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
10-11	079002	FT4 CS	07976879190 FT4 G3 CS Elecsys	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	07976879190	Đức	Roche	3	1.165.500	3.496.500	BÁCH VIỆT
Nước rửa, vật tư tiêu hao												BÁCH VIỆT
10-12	117004	PreciControl Universal	11731416190 PRECICTRL UNIVERSAL ELEC	4x3ml	Hộp/4x3ml	11731416190	Đức	Roche	5	1.398.600	6.993.000	BÁCH VIỆT
10-13	116001	CleanCell	11662970122 ELEC CLEAN-CELL	6 x 380 ml	Hộp/6 x 380ml	11662970122	Đức	Roche	50	1.708.179	85.408.950	BÁCH VIỆT
10-14	116002	ProCell	11662988122 PROCELL ELEC 6X380	6 x 380 ml	Hộp/6 x 380ml	11662988122	Đức	Roche	40	1.708.179	68.327.160	BÁCH VIỆT
10-15	119001	Sys Wash	11930346122 SYS WASH ELECSYS	500 ml	Bình/500ml	11930346122	Đức	Roche	25	1.366.299	34.157.475	BÁCH VIỆT
10-16	112001	ISE cleaning solution /Sys Clean	11298500316 ISE CLEANING SOL.	5x100 ml	Bình/5x100 ml	11298500316	Đức	Roche	2	1.708.179	3.416.358	BÁCH VIỆT
10-17	117005	ASSAY CUP	11706802001 ASSAY CUP ELEC 2010	60 x 60 cup	Hộp/60 x 60 cup	11706802001	Đức/Thụy Sĩ	Roche	12	1.599.510	19.194.120	BÁCH VIỆT
10-18	117006	ASSAY TIP	11706799001 ASSAY TIP ELEC	30x120 pcs	Hộp/30x120 pcs	11706799001	Đức/Thụy Sĩ	Roche	20	1.599.510	31.990.200	BÁCH VIỆT
10-19	103001	SAMPLE CUP	10394246001 COBAS SAMPLE CUP 5000PCS	5000 cups	Hộp/5000 cups	10394246001	Áo/ Mỹ	Roche	1	1.599.510	1.599.510	BÁCH VIỆT
10-20	071001	HbsAg Quantitative	07143737190 HBsAg II quant II_100	100 test	Hộp/100test s	07143737190	Đức	Roche	5	21.892.500	109.462.500	BÁCH VIỆT
10-21	046001	Control HbsAg	04687876190 PRECICTRL HBSAG 2 ELEC	16 x 1.3ml	Hộp/16x1.3 ml	04687876190	Đức	Roche	5	1.631.700	8.158.500	BÁCH VIỆT
10-22	032001	ACTH	03255751190 ELECSYS ACTH	100 tests	Hộp/100 tests	03255751190	Đức	Roche	1	7.342.650	7.342.650	BÁCH VIỆT
10-23	032002	ACTH CS	03255760190 ELECSYS ACTH CALS	4x1 ml	Hộp/4x1ml	03255760190	Đức	Roche	1	2.913.750	2.913.750	BÁCH VIỆT
10-24	044001	AFP 100T	04481798190 AFP RP GEN1.1ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	04481798190	Đức	Roche	40	3.776.220	151.048.800	BÁCH VIỆT
10-25	044002	AFP G2 CS	04487761190 AFP CS GEN2.1 ELEC	4x1 ml	Hộp/4x1ml	04487761190	Đức	Roche	3	1.165.500	3.496.500	BÁCH VIỆT
10-26	050002	Anti-CCP	05031656190 ANTI CCP	100 tests	Hộp/100 tests	05031656190	Đức	Roche	1	13.986.000	13.986.000	BÁCH VIỆT
10-27	050003	Anti-CCP PC	05031664190 ELECSYS PRECICONTROL ANTI-CC	2 x 2 ml	Hộp/2 x 2ml	05031664190	Đức	Roche	1	4.662.000	4.662.000	BÁCH VIỆT
10-28	048001	Anti-HAV	04854977190 ANTI-HAV 2 ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	04854977190	Đức	Roche	1	6.293.700	6.293.700	BÁCH VIỆT
10-29	118001	Anti-HAV IgM	11820591122 ANTI-HAV IGM ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	11820591122	Đức	Roche	4	7.342.650	29.370.600	BÁCH VIỆT
10-30	118002	Anti-HAV IgM PC	11876368122 PRECTL ANTIHAV IGM ELEC	16 x 0.67 ml	Hộp/16 x 0.67ml	11876368122	Đức	Roche	4	2.214.450	8.857.800	BÁCH VIỆT
10-31	048002	Anti-HAV PC	04855043190 PRECICTRL ANTI-HAV	4 x 4 ml	Hộp/4 x 4ml	04855043190	Đức	Roche	1	1.631.700	1.631.700	BÁCH VIỆT
10-32	073001	Anti-HBc	07374160190 Elecsys Anti-HBc II_100	100 tests	Hộp/100 tests	07374160190	Đức	Roche	5	4.195.800	20.979.000	BÁCH VIỆT
10-33	118003	Anti-HBc IgM	11820567122 ANTI-HBC IGM ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	11820567122	Đức	Roche	1	5.827.500	5.827.500	BÁCH VIỆT
10-34	118004	Anti-HBc IgM PC	11876333122 PRECICTRL HBC IGM ELEC	16 x 1 ml	Hộp/16 x 1ml	11876333122	Đức	Roche	1	2.715.615	2.715.615	BÁCH VIỆT
10-35	049001	Anti-HBc PC	04927931190 PreciControl Anti-HBc II	16 x 1.3 mL	Hộp/16 x 1.3ml	04927931190	Đức	Roche	3	1.631.700	4.895.100	BÁCH VIỆT
10-36	118005	Anti-HBe	11820613122 ANTI-HBE ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	11820613122	Đức	Roche	10	4.895.100	48.951.000	BÁCH VIỆT
10-37	118006	Anti-HBe PC	11876384122 PRECICTRL ANTI-HBE	16 x 1.3 ml	Hộp/16 x 1.3ml	11876384122	Đức	Roche	2	1.165.500	2.331.000	BÁCH VIỆT

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
10-38	058001	Anti-HBs	05894816190 Elecsys Anti-HBs IL_100	100 tests	Hộp/100 tests	05894816190	Đức	Roche	25	2.564.100	64.102.500	BÁCH VIỆT
10-39	118007	Anti-HBs PC	11876317122 PRECICTL ANTI-HBS ELEC	16 x 1.3 ml	Hộp/16 x 1.3ml	11876317122	Đức	Roche	2	1.631.700	3.263.400	BÁCH VIỆT
10-40	063001	Anti-HCV G2 100T	06368921190 Anti-HCV G2 cobas e 100	100 tests	Hộp/100 tests	06368921190	Đức	Roche	40	7.226.100	289.044.000	BÁCH VIỆT
10-41	032003	Anti-HCV PC	03290379190 PRECICONTROL ANTI HCV CE	16 x 1.3 ml	Hộp/16 x 1.3ml	03290379190	Đức	Roche	2	2.214.450	4.428.900	BÁCH VIỆT
10-42	063002	Anti-TG	06368697190 Elec Anti-TG, 100 Tests	100 tests	Hộp/100 tests	06368697190	Đức	Roche	2	5.128.200	10.256.400	BÁCH VIỆT
10-43	063003	Anti-TG CS	06368603190 Anti-TG CS Elecsys	4x1.5mL	Hộp/4x1.5m L	06368603190	Đức	Roche	1	2.100.000	2.100.000	BÁCH VIỆT
10-44	063004	Anti-TPO	06368590190 Anti-TPO Elecsys cobas e 100	100 tests	Hộp/100 tests	06368590190	Đức	Roche	1	5.128.200	5.128.200	BÁCH VIỆT
10-45	064003	Anti-TPO CS	06472931190 Anti-TPO CS Elecsys	4x1.5mL	Hộp/4x1.5m L	06472931190	Đức	Roche	1	2.100.000	2.100.000	BÁCH VIỆT
10-46	043001	Anti-TSHR	04388780190 ANTI-TSHR ELECSYS,COBAS E	100 tests	Hộp/100 tests	04388780190	Đức	Roche	1	26.250.000	26.250.000	BÁCH VIỆT
10-47	117007	ASSAY CUP ELECSYS 2010/cobas e411	11706802001 ASSAY CUP ELEC 2010	60 x 60 cup	Hộp/60 x 60 cup	11706802001	Đức/ Thụy Sỹ	Roche	1	1.599.510	1.599.510	BÁCH VIỆT
10-48	117008	ASSAY TIP ELECSYS 2010/cobas e411	11706799001 ASSAY TIP ELEC	30x120 pcs	Hộp/30x120 pcs	11706799001	Đức/ Thụy Sỹ	Roche	1	1.599.510	1.599.510	BÁCH VIỆT
10-49	121001	ASSAY TIP/cup	12102137001 ASSAY TIP/CUP E170	48x2x84 tips/cups and waste liners	Hộp/ 48x2x84 tips/cups and waste liners	12102137001	Đức/ Thụy Sỹ	Roche	10	6.444.438	64.444.380	BÁCH VIỆT
10-50	119002	B-CrossLaps	11972308122 B-CROSSLAPS ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	11972308122	Đức	Roche	1	5.244.750	5.244.750	BÁCH VIỆT
10-51	119003	B-CrossLaps CS	11972316122 B-Cross Lapscalset Elec	4x1ml	Hộp/4x1ml	11972316122	Đức	Roche	1	2.261.070	2.261.070	BÁCH VIỆT
10-52	117009	CA 125	11776223190 CA 125 G2 Elecsys cobas e100	100 test	Hộp/100 tests	11776223190	Đức	Roche	1	7.342.650	7.342.650	BÁCH VIỆT
10-53	070001	CA 125 G2 CS	07030207190 CA 125 G2 CS G2 Elecsys	4x1ml	Hộp/4x1ml	07030207190	Đức	Roche	1	1.398.600	1.398.600	BÁCH VIỆT
10-54	030001	CA 15-3 G2	03045838122 CA 15-3 II RP ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	03045838122	Đức	Roche	1	7.342.650	7.342.650	BÁCH VIỆT
10-55	030002	CA 15-3 G2 CS	03045846122 CA 15-3 II CS ELEC	4x1 ml	Hộp/4x1ml	03045846122	Đức	Roche	1	1.398.600	1.398.600	BÁCH VIỆT
10-56	117010	CA 19-9	11776193122 CA 19-9 RP ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	11776193122	Đức	Roche	1	7.342.650	7.342.650	BÁCH VIỆT
10-57	117011	CA 19-9 CS	11776215122 CA 19-9 CALSET	4x1 ml	Hộp/4x1ml	11776215122	Đức	Roche	1	1.398.600	1.398.600	BÁCH VIỆT
10-58	117012	CA 72-4	11776258122 CA 72-4 RP ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	11776258122	Đức	Roche	1	7.342.650	7.342.650	BÁCH VIỆT
10-59	117013	CA 72-4 CS	11776274122 CA 72-4 CASET ELEC	4x1 ml	Hộp/4x1ml	11776274122	Đức	Roche	1	1.748.250	1.748.250	BÁCH VIỆT
10-60	117014	CEA 100T	11731629322 CEA RP ELECSYS KIT	100 tests	Hộp/100 tests	11731629322	Đức	Roche	5	4.195.800	20.979.000	BÁCH VIỆT
10-61	117015	CEA CS	11731645322 CEA CALSET GEN.2	4x1 ml	Hộp/4x1ml	11731645322	Đức	Roche	2	1.165.500	2.331.000	BÁCH VIỆT
10-62	058002	CK-MB	05894808190 CK-MB Elecsys cobas e 100 V4	100 tests	Hộp/100 tests	05894808190	Đức	Roche	1	4.662.000	4.662.000	BÁCH VIỆT
10-63	059001	CK-MB CS	05957664190 CK-MB CS Elecsys V4	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	05957664190	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-64	059002	CK-MB STAT	05957648190 CK-MB STAT ElecsysCo.e 100V4	100 tests	Hộp/100 tests	05957648190	Đức	Roche	1	4.662.000	4.662.000	BÁCH VIỆT

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
10-65	059003	CK-MB STAT CS	05957656190 CK-MB STAT CS Elecsys V4	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	05957656190	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-66	116003	CleanCell 6x380	11662970122 ELEC CLEAN-CELL	6 x 380 ml	Hộp/6 x 380ml	11662970122	Đức	Roche	5	1.708.179	8.540.895	BÁCH VIỆT
10-67	048003	CleanCell M	04880293190 CLEAN-CELL M 2*2 L ELEC	2x2L	Hộp / 2x2L	04880293190	Đức / Trung Quốc	Roche	60	1.902.318	114.139.080	BÁCH VIỆT
10-68	047002	CMV IgG	04784596190 ELECSYS CMV IGG	100 tests	Hộp/100 tests	04784596190	Đức	Roche	1	4.662.000	4.662.000	BÁCH VIỆT
10-69	059004	CMV IgG Avidity	05909708190 Elec CMV Avidity, 100 Tests	100 test	Hộp/100 tests	05909708190	Đức	Roche	1	8.489.250	8.489.250	BÁCH VIỆT
10-70	059005	CMV IgG Avidity PC	05942322190 CMV IgG Avidity PC Elecsys	6x1 ml	Hộp/6x1mL	05942322190	Đức	Roche	1	3.990.000	3.990.000	BÁCH VIỆT
10-71	047003	CMV IgG PC	04784600190 ELECSYS PRECICONTROL CMV IGG	16 x 1.0 ml	Hộp/16 x 1.0ml	04784600190	Đức	Roche	1	2.668.995	2.668.995	BÁCH VIỆT
10-72	047004	CMV IgM	04784618190 ELECSYS CMV IGM	100 tests	Hộp/100 tests	04784618190	Đức	Roche	1	6.993.000	6.993.000	BÁCH VIỆT
10-73	047005	CMV IgM PC	04784626190 ELECSYS PRECICONTROL CMV IGM	16 x 1.0 ml	Hộp/16 x 1.0ml	04784626190	Đức	Roche	1	2.668.995	2.668.995	BÁCH VIỆT
10-74	066001	Cortisol	06687733190 Cortisol G2 Elec cobas e100	100 test	Hộp/100 tests	06687733190	Đức	Roche	3	3.776.220	11.328.660	BÁCH VIỆT
10-75	066002	Cortisol CS	06687750190 Cortisol G2 CS Elecsys	4 x 1ml	Hộp/4 x 1ml	06687750190	Đức	Roche	1	1.398.600	1.398.600	BÁCH VIỆT
10-76	031001	C-Peptide	03184897190 ELEC C-PEPTIDE RP	100 tests	Hộp/100 tests	03184897190	Đức	Roche	1	8.391.600	8.391.600	BÁCH VIỆT
10-77	031002	C-Peptide CS	03184919190 ELEC C-PEPTIDE CS	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	03184919190	Đức	Roche	1	2.097.900	2.097.900	BÁCH VIỆT
10-78	118008	Cyfra 21-1	11820966122 CYFRA RP ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	11820966122	Đức	Roche	1	5.827.500	5.827.500	BÁCH VIỆT
10-79	118009	Cyfra 21-1 CS	11820974322 CYFRA CALSET 2 ELEC	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	11820974322	Đức	Roche	1	1.748.250	1.748.250	BÁCH VIỆT
10-80	030003	DHEA-S	03000087122 DHEA-S ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	03000087122	Đức	Roche	1	4.195.800	4.195.800	BÁCH VIỆT
10-81	030004	DHEA-S CS	03000095122 DHEAS CALSET ELEC	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	03000095122	Đức	Roche	1	2.331.000	2.331.000	BÁCH VIỆT
10-82	030005	Digitoxin	03002659122 ELEC DIGITOXIN	100 tests	Hộp/100 tests	03002659122	Đức	Roche	1	6.293.700	6.293.700	BÁCH VIỆT
10-83	030006	Digitoxin CS	03002667122 ELEC DIGITOXIN CALSE	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	03002667122	Đức	Roche	1	1.748.250	1.748.250	BÁCH VIỆT
10-84	118010	Digoxin	11820796322 DIGOXIN RP ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	11820796322	Đức	Roche	1	6.293.700	6.293.700	BÁCH VIỆT
10-85	118011	Digoxin CS	11820907322 DIGOXIN CS ELEC	4 x 1.5 ml	Hộp/4 x 1.5ml	11820907322	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-86	113001	Diluent Hepatitis A	11361252122 DILUENT HEP A	2 x 15 ml	Hộp/2 x 15ml	11361252122	Đức	Roche	1	2.532.632	2.532.632	BÁCH VIỆT
10-87	036001	Diluent MultiAssay	03609987190 ELECSYS DILUENT MULTI ASSAY	2 x 16 mL	Hộp/2 x 18ml	03609987190	Đức	Roche	1	1.503.495	1.503.495	BÁCH VIỆT
10-88	066003	Estradiol II	06656021190 Estradiol G3 Elecsys e100	100 test	Hộp/100 tests	06656021190	Đức	Roche	1	3.776.220	3.776.220	BÁCH VIỆT
10-89	066004	ESTRADIOL II CALSET II	06656048190 Estradiol G3 CS Elecsys	4 x 1ml	Hộp/4 x 1ml	06656048190	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-90	037001	Ferritin 100T	03737551190 FERRI RP GEN2 ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	03737551190	Đức	Roche	1	4.195.800	4.195.800	BÁCH VIỆT

STT mỗi thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
10-91	037002	Ferritin CS	03737586190 FERRITIN CALSET	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	03737586190	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-92	075001	Folate	07559992190 Folate G3 Elec. cobas e100	100 tests	Hộp/100 tests	07559992190	Đức	Roche	1	4.195.800	4.195.800	BÁCH VIỆT
10-93	075002	Folate CS	07560001190 Folate G3 CS Elecsys V2	4 x 1.0 mL	Hộp/4 x 1ml	07560001190	Đức	Roche	1	2.331.000	2.331.000	BÁCH VIỆT
10-94	059006	Folate RBC	05944295190 Elec Folate RBC	100 test	Hộp/100 test	05944295190	Đức	Roche	1	4.662.000	4.662.000	BÁCH VIỆT
10-95	059007	Folate RBC CS	05944309190 Elec Folate RBC Calset	4x1 ml	Hộp/4x1ml	05944309190	Đức	Roche	1	2.331.000	2.331.000	BÁCH VIỆT
10-96	059008	Folate RBC Hemolyzing	05944317190 Elec Folate RBC Hemolyzing	4 x 200 mL	Hộp/4 x 200mL	05944317190	Đức	Roche	1	1.050.000	1.050.000	BÁCH VIỆT
10-97	032004	free PSA	03289788190 FREE PSA GEN.2	100 tests	Hộp/100 tests	03289788190	Đức	Roche	1	5.827.500	5.827.500	BÁCH VIỆT
10-98	032005	free PSA CS	03289796190 FREE PSA CS GEN.2	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	03289796190	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-99	079003	FT4 G2	07976836190 FT4 G3 Elecsys cobas e 200	200 tests	Hộp/200 tests	07976836190	Đức	Roche	1	5.384.610	5.384.610	BÁCH VIỆT
10-100	079004	FT4 G2 CS	07976879190 FT4 G3 CS Elecsys	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	07976879190	Đức	Roche	4	1.165.500	4.662.000	BÁCH VIỆT
10-101	118012	HBeAg	11820583122 HBEAG ELECSYS KIT	100 tests	Hộp/100 tests	11820583122	Đức	Roche	8	4.895.100	39.160.800	BÁCH VIỆT
10-102	118013	HBeAg PC	11876376122 PRECICTRL HBEAG ELEC	16 x 1.3 ml	Hộp/16 x 1.3ml	11876376122	Đức	Roche	2	1.165.500	2.331.000	BÁCH VIỆT
10-103	118014	HBsAg Confirmatory Test	11820648122 HBSAG CONFIRMATION ELEC	4 x 1 ml	Hộp/40 tests	11820648122	Đức	Roche	1	2.564.100	2.564.100	BÁCH VIỆT
10-104	046002	HBsAg G2	04687787190 HBSAG 2 ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	04687787190	Đức	Roche	40	2.564.100	102.564.000	BÁCH VIỆT
10-105	046003	HBsAg G2 PC	04687876190 PRECICTRL HBSAG 2 ELEC	16 x 1.3ml	Hộp/16 x 1.3ml	04687876190	Đức	Roche	1	1.631.700	1.631.700	BÁCH VIỆT
10-106	071002	HBsAg quant G2	07143737190 HBsAg II quant IL_100	100 tests	Hộp/100 tests	07143737190	Đức	Roche	2	21.892.500	43.785.000	BÁCH VIỆT
10-107	032006	HCG+beta	03271749190 HCG+BETA II RP ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	03271749190	Đức	Roche	1	3.846.150	3.846.150	BÁCH VIỆT
10-108	033001	HCG+beta CS	03302652190 HCG+BETA II CS ELEC	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	03302652190	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-109	059009	HE4	05950929190 HE4 Elecsys cobas e 100	100 tests	Hộp/100 tests	05950929190	Đức	Roche	1	16.800.000	16.800.000	BÁCH VIỆT
10-110	059010	HE4 CS	05950945190 HE4 CS Elecsys	4x1 ml	Hộp/4x1ml	05950945190	Đức	Roche	1	5.880.000	5.880.000	BÁCH VIỆT
10-111	059011	HE4 PC	05950953190 HE4 PC Elecsys	4x1 ml	Hộp/4x1ml	05950953190	Đức	Roche	1	4.200.000	4.200.000	BÁCH VIỆT
10-112	053001	hGH	05390125190 hGH Elecsys cobas e 100	100 tests	Hộp/100 tests	05390125190	Đức	Roche	1	7.342.650	7.342.650	BÁCH VIỆT
10-113	053002	hGH CS	05390133190 hGH CS Elecsys	4 x 1 ml	Hộp/4x1ml	05390133190	Đức	Roche	1	2.913.750	2.913.750	BÁCH VIỆT
10-114	053003	HIV combi PT	05390095190 Elec HIV combi PT, 100 Tests	100 tests	Hộp/100 tests	05390095190	Đức	Roche	1	4.200.000	4.200.000	BÁCH VIỆT
10-115	069001	HIV PC	06924107190 PreciControl HIV Gen II	6 x 2.0 mL	Hộp/6x2ml	06924107190	Đức	Roche	1	3.554.775	3.554.775	BÁCH VIỆT
10-116	119004	IgE CS	11930427122 ELEC IgE CALSET	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	11930427122	Đức	Roche	1	1.515.150	1.515.150	BÁCH VIỆT
10-117	048004	IgE G2	04827031190 ELECSYS IGE GEN.2	100 tests	Hộp/100 tests	04827031190	Đức	Roche	1	4.662.000	4.662.000	BÁCH VIỆT
10-118	051001	IL-6	05109442190 Elecsys IL6	100 tests	Hộp/100 tests	05109442190	Đức	Roche	1	18.648.000	18.648.000	BÁCH VIỆT
10-119	051002	IL-6 CS	05109469190 Elecsys IL6 Calset	4x2ml	Hộp/4x2ml	05109469190	Đức	Roche	1	4.662.000	4.662.000	BÁCH VIỆT

STT mỗi thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
10-120	120003	Insulin	12017547122 INSULIN RP ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	12017547122	Đức	Roche	1	4.195.800	4.195.800	BÁCH VIỆT
10-121	120004	Insulin CS	12017504122 INSULIN CS ELEC	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	12017504122	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-122	112002	ISE cleaning solution/ Sys Clean	11298500316 ISE CLEANING SOL.	5x100 ml	Hộp/5x100 ml	11298500316	Đức	Roche	1	1.708.179	1.708.179	BÁCH VIỆT
10-123	051003	MEASURING CELL	05151643001 MEAS. CELL W. REF. ELEC V7.0	1 pc	Hộp/1 pc	05151643001	Nhật Bản	Hitachi	1	103.785.000	103.785.000	BÁCH VIỆT
10-124	121002	Myoglobin	12178214122 ELECSYS Myoglobin 18min	100 tests	Hộp/100 tests	12178214122	Đức	Roche	1	4.662.000	4.662.000	BÁCH VIỆT
10-125	121003	Myoglobin CS	12178222122 MYOGLOBIN CS ELECSYS,COBAS E	1ml x 4	Hộp/1ml x 4	12178222122	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-126	118015	Myoglobin STAT	11820788122 MYO RP ELECSYS KIT	100 tests	Hộp/100 tests	11820788122	Đức	Roche	1	4.662.000	4.662.000	BÁCH VIỆT
10-127	118016	Myoglobin STAT CS Elecsys	11820893122 MYOGLOBIN CS ELECSYS, COBAS E	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	11820893122	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-128	121004	N-MID Osteocalcin	12149133122 N-MID OSTEOCALCIN ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	12149133122	Đức	Roche	1	5.244.750	5.244.750	BÁCH VIỆT
10-129	119005	N-MID Osteocalcin CS	11972111122 N-MID OSTEOCALCIN CS ELEC	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	11972111122	Đức	Roche	1	1.282.050	1.282.050	BÁCH VIỆT
10-130	121005	NSE	12133113122 NSE RP ELECSYS KIT	100 tests	Hộp/100 tests	12133113122	Đức	Roche	1	7.342.650	7.342.650	BÁCH VIỆT
10-131	121006	NSE CS	12133121122 NSE CS ELECSYS KIT	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	12133121122	Đức	Roche	1	1.748.250	1.748.250	BÁCH VIỆT
10-132	050004	PC THYROAB	05042666191 PRECI CONTROL THYROAB	4 x 2 ml	Hộp/4 x 2ml	05042666191	Đức	Roche	1	7.342.650	7.342.650	BÁCH VIỆT
10-133	049002	PreciControl Cardiac	04917049190 PRECICONTROL CARDIAC G.4 ELE	4 x 2 ml	Hộp/4 x 2ml	04917049190	Đức	Roche	5	1.522.143	7.610.715	BÁCH VIỆT
10-134	048005	PreciControl Maternal Care	04899881200 P.CONTROL MATERNAL CARE	6 x 2 ml	Hộp/6 x 2ml	04899881200	Đức	Roche	1	7.575.750	7.575.750	BÁCH VIỆT
10-135	117016	PreciControl Tumor Marker	11776452122 PRECICTR TUMOR MARKER ELEC	4 x 3 ml	Hộp/4 x 3ml	11776452122	Đức	Roche	2	2.564.100	5.128.200	BÁCH VIỆT
10-136	117017	PreciControl Universal	11731416190 PRECICTRL UNIVERSAL ELEC	4x3ml	Hộp/4x3ml	11731416190	Đức	Roche	5	1.398.600	6.993.000	BÁCH VIỆT
10-137	056001	PreciControl Varia Elecsys	05618860190 PreciControl Varia Elecsys	4x3ml	Hộp/4x3ml	05618860190	Đức	Roche	1	2.564.100	2.564.100	BÁCH VIỆT
10-138	030007	PreClean M	03004899190 PRECLEAN M	5 x 600 ml	Hộp/5 x 600ml	03004899190	Đức	Roche	40	1.267.398	50.695.920	BÁCH VIỆT
10-139	030008	Probe Wash M	03005712190 PROBE WASH M ELECSYS	12x70 ml	Hộp/12x70 ml	03005712190	Đức	Roche	10	1.645.908	16.459.080	BÁCH VIỆT
10-140	048006	proBNP G2	04842464190 PROBNP GEN.2 ELECSYS,COBAS E	100 tests	Hộp/100 tests	04842464190	Đức	Roche	26	24.360.000	633.360.000	BÁCH VIỆT
10-141	048007	proBNP G2 CS	04842472190 PROBNP CS COBAS E	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	04842472190	Đức	Roche	4	1.260.000	5.040.000	BÁCH VIỆT
10-142	116004	ProCell 6x380	11662988122 PROCELL ELEC 6X380	6 x 380 ml	Hộp/6 x 380ml	11662988122	Đức	Roche	24	1.708.179	40.996.296	BÁCH VIỆT
10-143	070002	PROGESTERONE II	07092539190 Progesterone G3 Elec. e100	100 test	Hộp/100 tests	07092539190	Đức	Roche	1	3.776.220	3.776.220	BÁCH VIỆT
10-144	070003	PROGESTERONE II Calset	07092547190 Progesterone G3 CS Elecsys	4 x 1ml	Hộp/4 x 1ml	07092547190	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-145	032007	Prolactin II	03203093190 ELECSYS PROLACTIN GEN	100 tests	Hộp/100 tests	03203093190	Đức	Roche	1	3.776.220	3.776.220	BÁCH VIỆT

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
10-146	032008	PROLACTIN II calset	03277356190 PROLACTIN CALSET ELEC	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	03277356190	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-147	048008	PROCELL M	04880340190 PROCELL M 2*2 L ELEC	2x2L	Hộp / 2x2L	04880340190	Đức	Roche	80	1.604.394	128.351.520	BÁCH VIỆT
10-148	119006	PTH	11972103122 PTH ELECSYS,COBAS E	100 tests	Hộp/100 tests	11972103122	Đức	Roche	1	5.244.750	5.244.750	BÁCH VIỆT
10-149	056002	PTH (1-84)	05608546190 PTH (1-84) cobas e 100	100 tests	Hộp/100 tests	05608546190	Đức	Roche	1	6.818.175	6.818.175	BÁCH VIỆT
10-150	056003	PTH (1-84) CS	05608554190 PTH (1-84) CS Elecsys	4 x 1ml	Hộp/4 x 1ml	05608554190	Đức	Roche	1	2.100.000	2.100.000	BÁCH VIỆT
10-151	119007	PTH CS	11972219122 PTH CALSET ELEC	4 x 1ml	Hộp/4 x 1ml	11972219122	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-152	048009	PTH STAT	04892470190 PTH STAT Elecsys cobas e 100	100 tests	Hộp/100 tests	04892470190	Đức	Roche	1	5.769.225	5.769.225	BÁCH VIỆT
10-153	048010	PTH STAT CS	04894138190 PTH STAT CS Elecsys	4 x1.0 mL	Hộp/4 x 1ml	04894138190	Đức	Roche	1	1.282.050	1.282.050	BÁCH VIỆT
10-154	046004	Rubella IgG	04618793190 RUBELLA IGG ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	04618793190	Đức	Roche	1	5.128.200	5.128.200	BÁCH VIỆT
10-155	046005	Rubella IgG PC	04618807190 PRECTL RUBELLA IGG ELEC	16 x 1 ml	Hộp/16 x 1ml	04618807190	Đức	Roche	1	1.631.700	1.631.700	BÁCH VIỆT
10-156	046006	Rubella IgM	04618831190 RUBELLA IGM ELEC	100 tests	Hộp/100 tests	04618831190	Đức	Roche	1	7.342.650	7.342.650	BÁCH VIỆT
10-157	046007	Rubella IgM PC	04618840190 PRECTL RUBELLA IGM ELEC	8 x 1 ml	Hộp/8 x 1ml	04618840190	Đức	Roche	1	1.631.700	1.631.700	BÁCH VIỆT
10-158	031003	S100	03175243190 ELECSYS S100 RP	100 tests	Hộp/100 tests	03175243190	Đức	Roche	1	37.296.000	37.296.000	BÁCH VIỆT
10-159	032009	S100 CS	03289834190 ELECSYS S100 CS	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1 ml	03289834190	Đức	Roche	1	3.729.600	3.729.600	BÁCH VIỆT
10-160	030009	SHBG	03052001190 SHBG ELECSYS, COBAS E	100 tests	Hộp/100 tests	03052001190	Đức	Roche	1	7.342.650	7.342.650	BÁCH VIỆT
10-161	030010	SHBG CS	03052028190 SHBG CS ELECSYS,COBAS E	4 x 1ml	Hộp/4 x 1ml	03052028190	Đức	Roche	1	2.913.750	2.913.750	BÁCH VIỆT
10-162	052001	Testosterone II	05200067190 TESTOSTERONE II	100 tests	Hộp/100 tests	05200067190	Đức	Roche	1	3.776.220	3.776.220	BÁCH VIỆT
10-163	052002	Testosterone II Calset II	05202230190 TESTOSTERONE II CS	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	05202230190	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-164	065001	TG Confirmatory Test	06513107190 TG G2 Confirm. Test cobas e	50 tests	Hộp/50 tests	06513107190	Đức	Roche	1	4.531.800	4.531.800	BÁCH VIỆT
10-165	064004	TG G2	06445896190 TG G2 cobas e 100T	100 tests	Hộp/100 tests	06445896190	Đức	Roche	1	9.064.094	9.064.094	BÁCH VIỆT
10-166	065002	TG G2 Confirmatory Test	06513107190 TG G2 Confirm. Test cobas e	50 tests	Hộp/50 tests	06513107190	Đức	Roche	1	4.531.800	4.531.800	BÁCH VIỆT
10-167	064005	TG G2 CS	06445900190 TG G2 CS Elecsys	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	06445900190	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-168	046008	Total PSA	04641655190 PSA RP GEN2.1 ELEC	100 test	Hộp/100 tests	04641655190	Đức	Roche	20	5.827.500	116.550.000	BÁCH VIỆT
10-169	044003	Total PSA G2 CS	04485220190 PSA CS GEN2.1 ELEC	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	04485220190	Đức	Roche	2	1.165.500	2.331.000	BÁCH VIỆT
10-170	046009	Toxo IgG	04618815190 ELECSYS TOXO IGG	100 tests	Hộp/100 tests	04618815190	Đức	Roche	1	5.128.200	5.128.200	BÁCH VIỆT
10-171	046010	Toxo IgG PC	04618823190 PRECICRTL TOXO IGG ELEC	16 x 1 ml	Hộp/16 x 1ml	04618823190	Đức	Roche	1	1.631.700	1.631.700	BÁCH VIỆT

STT mỗi thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
10-172	046011	Toxo IgM	04618858190 ELECSYS TOXO IGM	100 tests	Hộp/100 tests	04618858190	Đức	Roche	1	7.342.650	7.342.650	BÁCH VIỆT
10-173	046012	Toxo IgM PC	04618866190 PRECICTRL TOXO IGM ELEC	16 x 0.67 ml	Hộp/16 x 0.67ml	04618866190	Đức	Roche	1	1.631.700	1.631.700	BÁCH VIỆT
10-174	050005	Troponin Control	05095107190 ELEC PRECICONTROL TROPONIN	4 x 2 ml	Hộp/4 x 2ml	05095107190	Đức	Roche	10	840.000	8.400.000	BÁCH VIỆT
10-175	050006	Troponin T hs	05092744190 ELECSYS HS TNT (200 TESTS)	200 tests	Hộp/200 tests	05092744190	Đức	Roche	80	8.400.000	672.000.000	BÁCH VIỆT
10-176	050007	Troponin T hs CS	05092752190 ELECSYS HS TNT CALSET	4 x 1ml	Hộp/4 x 1ml	05092752190	Đức	Roche	4	1.050.000	4.200.000	BÁCH VIỆT
10-177	050008	Troponin T hs STAT CS	05092736190 ELECSYS HS TNT CALSET STAT	4 x 1ml	Hộp/4 x 1ml	05092736190	Đức	Roche	1	1.050.000	1.050.000	BÁCH VIỆT
10-178	050009	Troponin T hs STAT Elecsys cobas e 100	05092728190 ELECSYS HS TNT STAT	100 tests	Hộp/100 tests	05092728190	Đức	Roche	1	4.725.000	4.725.000	BÁCH VIỆT
10-179	117018	T-Uptake	11731394122 ELECSYS T-UP TAKE M	200 tests	Hộp/200 tests	11731394122	Đức	Roche	1	8.391.600	8.391.600	BÁCH VIỆT
10-180	117019	T-Uptake CS	11731505122 ELECSYS T-UP TAKE CALSET	4 x 1 ml	Hộp/4 x 1ml	11731505122	Đức	Roche	1	2.261.070	2.261.070	BÁCH VIỆT
10-181	117020	Universal Diluent 2x16ml	11732277122 UNIVERSAL DILUENT ELEC	2 x 16 ml	Hộp/2 x 16ml	11732277122	Đức	Roche	8	1.631.700	13.053.600	BÁCH VIỆT
10-182	072001	Vitamin B12	07212771190 Vitamin B12 G2 Elec.e100	100 tests	Hộp/100 tests	07212771190	Đức	Roche	1	4.195.800	4.195.800	BÁCH VIỆT
10-183	072002	Vitamin B12 CS	07212780190 Vitamin B12 G2 CS Elecsys V2	4 x 1.0 mL	Hộp/4 x 1ml	07212780190	Đức	Roche	1	1.165.500	1.165.500	BÁCH VIỆT
10-184	058003	Vitamin D total	05894913190 Elec Vit D total, 100 Tests	100 tests	Hộp/100 tests	05894913190	Đức	Roche	1	17.167.500	17.167.500	BÁCH VIỆT
10-185	058004	Vitamin D total CS	05894921190 Vitamin D total CS Elecsys	4x1 ml	Hộp/4x1 ml	05894921190	Đức	Roche	1	2.100.000	2.100.000	BÁCH VIỆT
Lô số XII: Hóa chất cho máy đông máu tự động: STACOMPACT MAX hoặc tương đương												
12-1	011001	STA-Neoplastine CI Plus	01163 STA - NeoPTimal 5, 6 x 5 ml	Hộp/6 x 5 ml	Hộp	01163	Pháp	Stago	65	2.491.650	161.957.250	MỸ GIAO
12-2	005001	STA -CK Prest	00597 STA - C.K. Prest (5) 6 x 5 ml	Hộp/6 x 5 ml	Hộp	00597	Pháp	Stago	28	6.078.450	170.196.600	MỸ GIAO
12-3	003001	STA - CaCl2 0.025M	00367 STA - CaCl2 0.025M 24 x 15 ml	Hộp/24 x 15 ml	Hộp	00367	Pháp	Stago	4	3.125.850	12.503.400	MỸ GIAO
12-4	006001	STA - Coag Control N+P	00679 STA - Coag Control N+P 12x2x1 ml	Hộp/12 x 2 x 1 ml	Hộp	00679	Pháp	Stago	20	8.103.900	162.078.000	MỸ GIAO
12-5	006002	STA- Liquid Fib	00673 STA - Liquid Fib 12 x 4 ml	Hộp/12 x 4 ml	Hộp	00673	Pháp	Stago	1	17.711.400	17.711.400	MỸ GIAO
12-6	386001	STA Cuvettes	38669 STA CUVETTE 6 x 1000	Thùng/6 x 1000 cái	Thùng	38669	Pháp	Stago	5	55.643.700	278.218.500	MỸ GIAO
12-7	003002	STA - Owren Koller	00360 STA - Owren-Koller 24 x 15 ml	Hộp/24 x 15 ml	Hộp	00360	Pháp	Stago	1	3.356.850	3.356.850	MỸ GIAO
12-8	009001	STA - Cleaner Solution	00973 STA - Cleaner Solution 6 x 2.5 l	Thùng/6 x 2500 ml	Thùng	00973	Ailen	Stago	15	6.835.500	102.532.500	MỸ GIAO
12-9	009002	STA - Desorb U	00975 STA - Desorb U 24 x 15 ml	Hộp/24 x 15 ml	Hộp	00975	Pháp	Stago	20	7.721.700	154.434.000	MỸ GIAO
12-10	007001	STA - Mini Reducer	00797 STA - mini Reducer 1 x 100	Hộp/100 cái	Hộp	00797	Pháp	Stago	3	4.862.550	14.587.650	MỸ GIAO
12-11	008001	STA - Maxi Reducer	00801 STA - maxi Reducer 1 x 100	Hộp/100 cái	Hộp	00801	Pháp	Stago	1	4.862.550	4.862.550	MỸ GIAO
12-12	274001	White Stirring Bar	27425 WHITE STIRRING BAR (2X7)	Gói/ 1 cái	Gói	27425	Pháp	Stago	1	810.600	810.600	MỸ GIAO
12-13	266001	Red Stirring Bar	26674 RED STIRRING BAR 3,2X12,7	Gói /1 cái	Gói	26674	Pháp	Stago	1	740.300	740.300	MỸ GIAO
12-14	005002	STA - Routine QC	00554 STA - Routine QC 2 ml 12x2x2 ml	Hộp/ 12 x 2 x 2 ml	Hộp	00554	Pháp	Stago	1	7.987.350	7.987.350	MỸ GIAO
12-15	006003	STA - Liatest D-Di Plus	00662 STA - Liatest D-Di Plus	Hộp/6 x 6 ml	Hộp	00662	Pháp	Stago	1	51.167.550	51.167.550	MỸ GIAO

STT môi thầu	Mã VNPT	Danh mục môi thầu (Tên môi Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
12-16	005003	STA - Liatest Control N+P	00526 STA - Liatest Control N+P 12x2x1ml	Hộp/12x2x1 ml	Hộp	00526	Pháp	Stago	1	9.493.050	9.493.050	MỸ GIAO
12-17	006004	STA - Stachrom Protein C	00671 STA - Stachrom Protein C 6 x 3 ml	Hộp/6 x 3 ml	Hộp	00671	Pháp	Stago	1	57.340.500	57.340.500	MỸ GIAO
12-18	007002	STA - Staclot Protein S	00746 STA - Staclot Protein S 2 x 1 ml	Hộp/2 x 1 ml	Hộp	00746	Pháp	Stago	1	14.605.500	14.605.500	MỸ GIAO
12-19	006005	STA - Cystem Control N+P	00678 STA - System Control N+P 12x2x1 ml	Hộp/12x2x1 ml	Hộp	00678	Pháp	Stago	1	10.765.650	10.765.650	MỸ GIAO
12-20	006006	STA - Unicalibrator	00675 STA - Unicalibrator 6 x 1 ml	Hộp/6 x 1 ml	Hộp	00675	Pháp	Stago	1	3.473.400	3.473.400	MỸ GIAO
Lô số XIII: Hóa chất cho Máy sinh học phân tử Cobas Ampli Prep-Cobas Taqman 48; Hoặc tương đương												BÁCH VIỆT
13-1	SPU002	SPU	SPU	Thùng / 12x24 pcs	Thùng / 12x24 pcs	03755525001	Thụy Sỹ	Roche	15	12.628.000	189.420.000	BÁCH VIỆT
13-2	TUB007	Tube-S Box of 12x24/Cob.AmpliP	Tube-S Box of 12x24/Cob.AmpliP	Thùng / 12x24 pcs	Thùng / 12x24 pcs	03137040001	Thụy Sỹ	Roche	15	1.984.000	29.760.000	BÁCH VIỆT
13-3	TUB008	Tube-K Box of 12x96/Cob.TaqMan	Tube-K Box of 12x96/Cob.TaqMan	Thùng / 12x96 pcs	Thùng / 12x96 pcs	03137082001	Thụy Sỹ	Roche	12	10.824.000	129.888.000	BÁCH VIỆT
13-4	TIP002	Tip-K 1,2 mm ID Box of 12 x36	Tip-K 1,2 mm ID Box of 12 x36	Thùng / 12x36 pcs	Thùng / 12x36 pcs	03287343001	Đức	Roche	15	2.706.000	40.590.000	BÁCH VIỆT
13-5	KIT005	KIT CAP-G/CTM WASH RGT 5.1L IVD	KIT CAP-G/CTM WASH RGT 5.1L IVD	Hộp / 5.1lit	Hộp / 5.1lit	03587797190	Hoa Kỳ	Roche	40	1.100.000	44.000.000	BÁCH VIỆT
13-6	KIT006	KIT CAP/CTM HCV QUANT 72T v2.0 CE- IVD	KIT CAP/CTM HCV QUANT 72T v2.0 CE- IVD	Thùng / 72 tests	Thùng / 72 tests	05532264190	Hoa Kỳ	Roche	10	60.375.000	603.750.000	BÁCH VIỆT
13-7	KIT007	KIT CAP-G/CTM HBV V2.0 72TESTS CE- IVD	KIT CAP-G/CTM HBV V2.0 72TESTS CE- IVD	Thùng / 72 tests	Thùng / 72 tests	04894570190	Hoa Kỳ	Roche	32	48.825.000	1.562.400.000	BÁCH VIỆT
Lô số XIV: Hóa chất sử dụng cho Máy Cây mẫu tự động - Model: Bactec FX 40; Hoặc tương đương												PHƯƠNG ĐÔNG
14-1	BAC099	Bactec Lytic/10 Anaer/f f/g	Bactec Lytic/10 Anaer/f f/g	Hộp/ 50 chai	Hộp/ 50 chai	442265	Mỹ	Becton Dickinson	1	5.500.000	5.500.000	PHƯƠNG ĐÔNG
14-2	BAC100	Bactec Myco f Lytic 50 ea	Bactec Myco f Lytic 50 ea	Hộp/ 50 chai	Hộp/ 50 chai	442288	Mỹ	Becton Dickinson	1	7.359.000	7.359.000	PHƯƠNG ĐÔNG
14-3	BAC101	Bactec Peds Plus/ f 50/pk f/g	Bactec Peds Plus/ f 50/pk f/g	Hộp/ 50 chai	Hộp/ 50 chai	442194	Mỹ	Becton Dickinson	1	6.000.000	6.000.000	PHƯƠNG ĐÔNG
14-4	BAC102	Bactec Plus Aerobic/f 50/pk f/g	Bactec Plus Aerobic/f 50/pk f/g	Hộp/ 50 chai	Hộp/ 50 chai	442192	Mỹ	Becton Dickinson	50	6.000.000	300.000.000	PHƯƠNG ĐÔNG
Lô số XV: Khí y tế hệ thống bồn lông trung tâm												KỸ NGHỆ QUE HÀN
15-1	OXY001	Oxy lỏng	Oxy lỏng	Kg	Kg	SOVIGAZ	VIỆT NAM	SOVIGAZ	450.000	5.280	2.376.000.000	KỸ NGHỆ QUE HÀN
15-2	OXY005	Oxy chai lớn (6m³/ chai)	Oxy chai lớn (6m3/ chai)	6m3/chai	Chai	SOVIGAZ	VIỆT NAM	SOVIGAZ	2.000	49.500	99.000.000	KỸ NGHỆ QUE HÀN
15-3	KHI002	Khí CO2	Khí CO2	Kg	Kg	SOVIGAZ	VIỆT NAM	SOVIGAZ	500	11.550	5.775.000	KỸ NGHỆ QUE HÀN
15-4	OXY006	Oxy chai nhỏ (dưới 2m³/ chai)	Oxy chai nhỏ (dưới 2m3/chai)	dưới 2m3/chai	Chai	SOVIGAZ	VIỆT NAM	SOVIGAZ	500	27.500	13.750.000	KỸ NGHỆ QUE HÀN
Lô số XVI: Hệ thống định danh và kháng sinh đồ tự động BD Phoenix M50; Hoặc tương đương												PHƯƠNG ĐÔNG
16-1	DIN023	Định danh vi khuẩn Gram âm	Định danh vi khuẩn Gram âm									PHƯƠNG ĐÔNG
	-PA001	- Panel định danh vi khuẩn Gram âm	- Panel định danh vi khuẩn Gram âm	25 panel/ hộp	25 panel/ hộp	NID	Mỹ	Becton Dickinson	1	3.000.000	3.000.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CA001	- Canh trường định danh	- Canh trường định danh	100 tube/ hộp	100 tube/ hộp	246001	Mỹ	Becton Dickinson	1	2.300.000	2.300.000	PHƯƠNG ĐÔNG
16-2	DIN024	Định danh vi khuẩn Gram dương	Định danh vi khuẩn Gram dương				Mỹ	Becton Dickinson	1			PHƯƠNG ĐÔNG
	-PA002	- Panel định danh vi khuẩn Gram dương	- Panel định danh vi khuẩn Gram dương	25 panel/ hộp	25 panel/ hộp	PID	Mỹ	Becton Dickinson	1	3.000.000	3.000.000	PHƯƠNG ĐÔNG

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
	-CA002	- Canh trường định danh	- Canh trường định danh	100 tube/ hộp	100 tube/ hộp	246001	Mỹ	Becton Dickinson	1	2.300.000	2.300.000	PHƯƠNG ĐÔNG
16-3	DIN025	Định danh nấm	Định danh nấm				Mỹ	Becton Dickinson	1			PHƯƠNG ĐÔNG
	-PA003	- Panel định danh nấm	- Panel định danh nấm	25 panel/ hộp	25 panel/ hộp	448316	Mỹ	Becton Dickinson	1	3.000.000	3.000.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CA003	- Canh trường định danh	- Canh trường định danh	100 tube/ hộp	100 tube/ hộp	246001	Mỹ	Becton Dickinson	1	2.300.000	2.300.000	PHƯƠNG ĐÔNG
16-4	KHA025	Kháng sinh đồ Gram dương	Kháng sinh đồ Gram dương				Mỹ	Becton Dickinson	1			PHƯƠNG ĐÔNG
	-PA004	- Panel kháng sinh đồ Gram dương	- Panel kháng sinh đồ Gram dương	25 panel/ hộp	25 panel/ hộp	PMIC	Mỹ	Becton Dickinson	1	3.000.000	3.000.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CA004	- Canh trường định danh	- Canh trường định danh	100 tube/ hộp	100 tube/ hộp	246001	Mỹ	Becton Dickinson	1	2.300.000	2.300.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CA005	- Canh trường làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	- Canh trường làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	100 tube/ hộp	100 tube/ hộp	246003	Mỹ	Becton Dickinson	1	2.600.000	2.600.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CH001	- Chi thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	- Chi thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	1.000 test/hộp	1.000 test/hộp	246004	Mỹ	Becton Dickinson	1	4.000.000	4.000.000	PHƯƠNG ĐÔNG
16-5	KHA026	Kháng sinh đồ Gram âm	Kháng sinh đồ Gram âm									PHƯƠNG ĐÔNG
	-PA005	- Panel kháng sinh đồ Gram âm	- Panel kháng sinh đồ Gram âm	25 panel/ hộp	25 panel/ hộp	NMIC	Mỹ	Becton Dickinson	1	3.000.000	3.000.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CA006	- Canh trường định danh	- Canh trường định danh	100 tube/ hộp	100 tube/ hộp	246001	Mỹ	Becton Dickinson	1	2.300.000	2.300.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CA007	- Canh trường làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	- Canh trường làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	100 tube/ hộp	100 tube/ hộp	246003	Mỹ	Becton Dickinson	1	2.600.000	2.600.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CH002	- Chi thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	- Chi thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	1.000 test/ hộp	1.000 test/ hộp	246004	Mỹ	Becton Dickinson	1	4.000.000	4.000.000	PHƯƠNG ĐÔNG
16-6	DIN026	Định danh + kháng sinh đồ Gram âm	Định danh + kháng sinh đồ Gram âm									PHƯƠNG ĐÔNG
	-PA006	- Panel vừa định danh vừa kháng sinh đồ Gram âm	- Panel vừa định danh vừa kháng sinh đồ Gram âm	25 panel/ hộp	25 panel/ hộp	NMIC/ID	Mỹ	Becton Dickinson	1	6.000.000	6.000.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CA008	- Canh trường định danh	- Canh trường định danh	100 tube/ hộp	100 tube/ hộp	246001	Mỹ	Becton Dickinson	1	2.300.000	2.300.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CA009	- Canh trường làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	- Canh trường làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	100 tube/ hộp	100 tube/ hộp	246003	Mỹ	Becton Dickinson	1	2.600.000	2.600.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CH003	- Chi thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	- Chi thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	1.000 test/ hộp	1.000 test/ hộp	246004	Mỹ	Becton Dickinson	1	4.000.000	4.000.000	PHƯƠNG ĐÔNG
16-7	DIN027	Định danh + kháng sinh đồ Gram dương	Định danh + kháng sinh đồ Gram dương									PHƯƠNG ĐÔNG
	-PA007	- Panel vừa định danh vừa kháng sinh đồ Gram dương	- Panel vừa định danh vừa kháng sinh đồ Gram dương	25 panel/ hộp	25 panel/ hộp	PMIC/ID	Mỹ	Becton Dickinson	1	6.000.000	6.000.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CA010	- Canh trường định danh	- Canh trường định danh	100 tube/ hộp	100 tube/ hộp	246001	Mỹ	Becton Dickinson	1	2.300.000	2.300.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CA011	- Canh trường làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	- Canh trường làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	100 tube/ hộp	100 tube/ hộp	246003	Mỹ	Becton Dickinson	1	2.600.000	2.600.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CH004	- Chi thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	- Chi thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn gram âm và gram dương	1.000 test/ hộp	1.000 test/ hộp	246004	Mỹ	Becton Dickinson	1	4.000.000	4.000.000	PHƯƠNG ĐÔNG
16-8	DIN028	Định danh + kháng sinh đồ Streptococcus	Định danh + kháng sinh đồ Streptococcus									PHƯƠNG ĐÔNG
	-PA008	- Panel vừa định danh vừa kháng sinh đồ Streptococcus	- Panel vừa định danh vừa kháng sinh đồ Streptococcus	25 panel/ hộp	25 panel/ hộp	SMIC/ID	Mỹ	Becton Dickinson	1	6.000.000	6.000.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CA012	- Canh trường định danh	- Canh trường định danh	100 tube/ hộp	100 tube/ hộp	246001	Mỹ	Becton Dickinson	1	2.300.000	2.300.000	PHƯƠNG ĐÔNG
	-CA013	- Canh trường làm kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Streptococcus	- Canh trường làm kháng sinh đồ dành cho vi khuẩn Streptococcus	100 tube/ hộp	100 tube/ hộp	246007	Mỹ	Becton Dickinson	1	2.600.000	2.600.000	PHƯƠNG ĐÔNG

STT mời thầu	Mã VNPT	Danh mục mời thầu (Tên mời Thầu)	Danh mục dự thầu (Tên trúng Thầu, Tên thương mại, Tên dự thầu)	Quy cách	Đơn vị tính	Kí mã hiệu, nhãn mác của sản phẩm	Nước sản xuất	Hãng sản xuất	Số lượng dự thầu	Đơn giá dự thầu	Thành tiền	Công ty
	-CH005	- Chi thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Streptococcus	- Chi thị làm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Streptococcus	1.000 test/ hộp	1.000 test/ hộp	246009	Mỹ	Becton Dickinson	1	4.000.000	4.000.000	PHƯƠNG ĐÔNG